

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO  
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ TP.HCM**



**NGUYỄN THỊ THÙY NGÂN**

**AN NINH TÀI CHÍNH ĐỐI VỚI HOẠT  
ĐỘNG CỦA CÁC NGÂN HÀNG THƯƠNG  
MẠI TRONG TIẾN TRÌNH HỘI NHẬP**

**LUẬN VĂN THẠC SĨ KINH TẾ**

**TP. HỒ CHÍ MINH – NĂM 2007**

# Mục lục

## **CHƯƠNG 1 TỔNG QUAN VỀ uc5I VÀ AN NINH TÀI CHÍNH ĐỐI VỚI HOẠT ĐỘNG NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI**

### **1.1 KHÁI QUÁT NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI**

1.1.1 Sự hình thành và phát triển hệ thống ngân hàng thương

1.1.2 Chức năng của ngân hàng thương mại

1.1.3 Các nghiệp vụ của ngân hàng thương mại

1.1.4 Các khuôn khổ ràng buộc hoạt động kinh doanh của các NHTM

### **1.2 NHỮNG TIẾP CẬN CƠ BẢN VỀ AN NINH TÀI CHÍNH ĐỐI VỚI HOẠT ĐỘNG NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI**

1.2.1 Khái niệm về an ninh tài chính NHTM

1.2.2 Nội dung của an ninh tài chính đối với hoạt động NHTM

1.2.3 Các yêu cầu xây dựng chỉ tiêu đánh giá an ninh tài chính

## **CHƯƠNG 2 ĐÁNH GIÁ AN NINH TÀI CHÍNH ĐỐI VỚI HOẠT ĐỘNG NHTM VIỆT NAM TRONG THỜI GIAN QUA**

### **2.1 KHÁI QUÁT SỰ PHÁT TRIỂN HỆ THỐNG NHTM VIỆT NAM**

### **2.2 THỰC TRẠNG HOẠT ĐỘNG NHTM VIỆT NAM**

2.2.1 Quy mô vốn tự có

2.2.2 Huy động vốn

2.2.3 Hoạt động cho vay của hệ thống

2.2.4 Vấn đề nợ quá hạn

### **2.3 ĐÁNH GIÁ VỀ AN NINH TÀI CHÍNH TRONG HOẠT ĐỘNG CỦA CÁC NGÂN HÀNG THƯƠNG**

2.3.1 Tình hình an toàn vốn

2.3.2 Tình hình cho vay và nợ khó đòi

2.3.3 Khả năng đảm bảo tính thanh khoản

## **2.4 NHẬN XÉT**

2.4.1 So sánh các chỉ tiêu đánh giá an ninh tài chính hoạt động của NHNN và tiêu chuẩn của Basel 1

2.4.2 Một vài đánh giá an ninh tài chính của các NHTM NN Việt Nam

## **CHƯƠNG 3 MỘT SỐ GIẢI PHÁP NHẪM TĂNG CƯỜNG ĐẢM BẢO AN NINH TÀI CHÍNH ĐỐI VỚI HOẠT ĐỘNG CỦA CÁC NHTM VN TRONG TIẾN TRÌNH HỘI NHẬP**

### **3.1 VẤN ĐỀ HỘI NHẬP ĐỐI VỚI CÁC NHTM VIỆT NAM**

### **3.2 MỘT SỐ GIẢI PHÁP NÂNG CAO NĂNG LỰC CẠNH TRANH VÀ ĐẢM BẢO AN NINH TÀI CHÍNH ĐỐI VỚI HOẠT ĐỘNG CỦA HỆ THỐNG NHTM TRONG ĐIỀU KIỆN HỘI NHẬP**

3.2.1 Giải quyết vấn đề vốn cho ngân hàng

3.2.2 Xử lý nợ quá hạn

3.2.3 Tăng cường quản lý cho vay

3.2.4 Thiết lập và củng cố các cơ chế an ninh tài chính

3.2.5 Hoàn thiện hệ thống giám sát và công khai hóa tài chính

## **KẾT LUẬN**

# Lời Mở Đầu

## 1. MỤC ĐÍCH NGHIÊN CỨU

Trong bối cảnh toàn cầu hóa và tự do hóa kinh tế – tài chính đang diễn ra nhanh và mạnh mẽ như hiện nay thì đảm bảo an ninh tài chính là một vấn đề sống còn đối với mỗi quốc gia. Ảnh hưởng của xu thế toàn cầu hóa và tự do hóa tài chính buộc các nước phải đối mặt với những rủi ro tài chính ngày càng lớn và khủng hoảng tài chính đã trở thành mối đe dọa chủ yếu đến an ninh kinh tế thế giới. Chính vì vậy, tăng cường an ninh tài chính, hoàn thiện và cải cách thể chế giám sát tài chính, thiết lập cơ chế ứng phó tiên tệ cần thiết, cơ chế ngăn chặn rủi ro linh hoạt, tăng cường phối hợp và hợp tác với cộng đồng quốc tế trong lĩnh vực tài chính đã trở thành nội dung chính của an ninh kinh tế thế giới. Đối với Việt Nam trong bối cảnh hội nhập, việc đảm bảo an ninh tài chính càng có ý nghĩa quan trọng, là một trong những điều kiện tiên quyết đến việc phát triển kinh tế với tốc độ cao và ổn định.

Với nhận thức trên tác giả chọn đề tài : “ An ninh tài chính đối với hoạt động của các ngân hàng thương mại trong tiến trình hội nhập “ làm luận văn nghiên cứu với mục tiêu là đưa ra các giải pháp đảm bảo an ninh tài chính đối với các NHTM Việt Nam trong tiến trình hội nhập .

## 2. MỤC TIÊU CỦA ĐỀ TÀI

Nghiên cứu và đề xuất các giải pháp đảm bảo an ninh tài chính đối với ngân hàng thương mại Việt Nam trong tiến trình hội nhập quốc tế.

## 3. PHẠM VI NGHIÊN CỨU

Đề tài đi vào nghiên cứu những vấn đề chung cơ bản của ngân hàng thương mại, các quy chế hoạt động của NHTM để đi vào nghiên cứu những vấn đề có thể tác động đến an ninh tài chính của NHTM trong tiến trình hội nhập từ đó đưa ra những giải pháp đảm bảo an ninh tài chính đối với các NHTM hiện nay.

#### **4.PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU**

Để hoàn thành đề tài này, tác giả sử dụng phương pháp như phương pháp duy vật biện chứng, duy vật lịch sử, phương pháp thống kê, phương pháp quan sát lịch sử. Phương pháp phân tích tổng hợp nguyên tắc đi từ trừu tượng đến cụ thể và kết hợp với kiến thức các môn học và số liệu từ NHTM, sử dụng kinh nghiệm của các nhà nghiên cứu trong lĩnh vực tiền tệ – ngân hàng, những tài liệu trong và ngoài nước đã giúp cho đề tài được phong phú, mở rộng và thể hiện tính thiết thực hơn của đề tài.

#### **5. NỘI DUNG CỦA ĐỀ TÀI**

Ngoài phần mục lục, lời mở đầu, kết luận, nội dung luận văn gồm

- Chương 1 : Những vấn đề chung cơ bản về NHTM
- Chương 2 : Nhận định về an ninh tài chính trong hoạt động của các NHTM Việt

Nam.

- Chương 3 : Các giải pháp đảm bảo an ninh tài chính đối với các NHTM Việt Nam trong tiến trình hội nhập:

- Vấn đề hội nhập đối với các NHTM Việt Nam.
- Các giải pháp đảm bảo an ninh tài chính.
- Kết luận

#### **6.TÀI LIỆU THAM KHẢO**

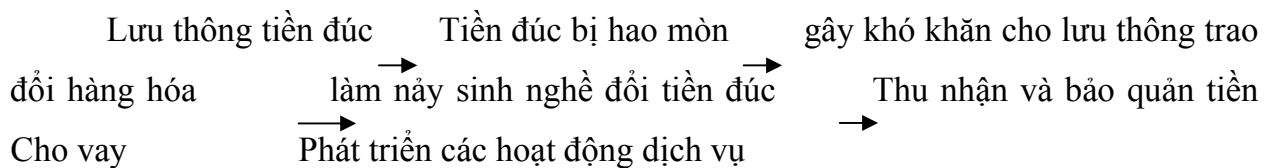
## CHƯƠNG 1

# TỔNG QUAN VỀ NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI VÀ AN NINH TÀI CHÍNH ĐỐI VỚI HOẠT ĐỘNG NHTM

### 1. 1 KHÁI QUÁT NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI

#### 1.1.1 Sự hình thành và phát triển hệ thống ngân hàng thương mại

Ngày nay, trong mỗi quốc gia , toàn bộ hệ thống ngân hàng đã được hình thành 2 cấp rõ rệt gồm Ngân hàng Trung ương và hệ thống NHTM. Tuy nhiên, cùng với sự phát triển của nền kinh tế hàng hoá hệ thống ngân hàng đã từng bước phát triển và hoàn thiện dần . Trong sự phát triển và hoàn thiện của hệ thống ngân hàng chúng ta thấy rõ mối liên hệ hữu cơ giữa sự phát triển của hệ thống ngân hàng với sự phát triển của hệ thống lưu thông tiền tệ. Chính hệ thống lưu thông tiền tệ bắt đầu từ hình thái tiền đúc bằng kim loại quý đã làm nảy sinh nghề ngân hàng cách đây hàng ngàn năm để từ đó qua nhiều thế kỷ , hệ thống ngân hàng đã được định hình. Có thể khái quát quá trình hình thành ngân hàng bằng quy trình sau :



Đến đây có thể nhận thấy NHTM ra đời bằng 2 con đường :

- Thứ nhất : Những người chuyên làm nghề kinh doanh tiền đúc (bảo quản, đổi tiền ) dần dần tích lũy được một số vốn , chuyển sang hoạt động cho vay nặng lãi, rồi cùng với sự phát triển của xã hội , với sức ép từ phía Nhà nước và Giáo hội , họ từng bước hạ thấp lãi suất cho vay, mở rộng các hoạt động nghiệp vụ để hình thành các ‘ngân hàng ‘ cổ từ thế kỷ XVIII trở về trước . Đây là con đường phát triển lâu dài hàng ngàn năm từ thời trung cổ.

- Thứ hai : Các nhà kinh doanh trong lĩnh vực công thương nghiệp , dịch vụ , đứng trước gánh nặng lãi suất của ‘ ngân hàng ‘ cho vay nặng lãi , đã làm cho họ phải

hợp lực lại với nhau, người hùn vốn , người góp vốn , để lập ra các hội tín dụng và sau đó phát triển thành các NHTM để hoạt động kinh doanh ngân hàng với lãi suất thích hợp và vừa phải . Những ngân hàng loại này ra đời vào khoảng giữa cuối thế kỷ XVI trở về sau. Đó là các ngân hàng đã ra đời ở Ý ( như Istituto Bancario Sanpaolo di Torino (1563 ) , Bancodi Napoli (1591), ngân hàng Anh ( Bank of England) (1694)

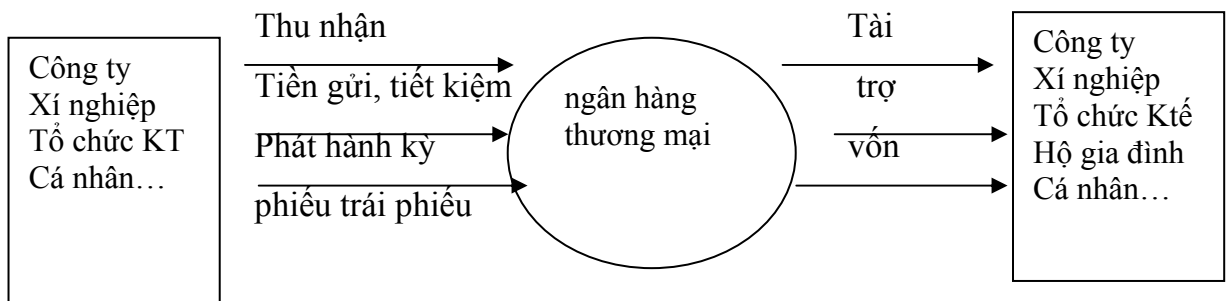
### 1.1.2 Chức năng của ngân hàng thương mại

Trong điều kiện của nền kinh tế thị trường, NHTM là định chế tài chính trung gian quan trọng vào loại bậc nhất và cũng là loại hình doanh nghiệp đặc biệt trong nền kinh tế- hoạt động kinh doanh tiền tệ và dịch vụ ngân hàng . Bản chất của NHTM được thể hiện qua các chức năng sau đây :

#### 1.1.2.1 Trung gian tài chính

Trung gian tài chính là chức năng quan trọng và cơ bản nhất của NHTM, nó không những cho thấy bản chất của NHTM mà còn cho thấy nhiệm vụ chính yếu của NHTM. Trong chức năng này , chức năng “ trung gian tài chính” NHTM đóng vai trò là người trung gian đứng ra tập trung , huy động các nguồn vốn tiền tệ tạm thời nhàn rỗi trong nền kinh tế ( bao gồm tiền tiết kiệm của các tầng lớp dân cư , vốn bằng tiền của các đơn vị , tổ chức kinh tế ,... ) biến nó thành nguồn vốn tín dụng để cho vay đáp ứng các nhu cầu vốn kinh doanh và vốn đầu tư cho các ngành kinh tế và nhu cầu vốn tiêu dùng của xã hội.

Chức năng trung gian tài chính được minh họa qua sơ đồ sau đây :



“Trung gian tài chính” là chức năng cơ bản được hiểu theo 2 khía cạnh sau đây:

- NHTM chỉ là người trung gian để chuyển vốn tiền tệ từ nơi thừa ( bằng nghiệp vụ nguồn vốn ) sang nơi thiếu ( bằng nghiệp vụ tín dụng ). Các chủ thể tham gia gồm những người gửi tiền vào NHTM và những người vay tiền từ ngân hàng không có mối liên hệ kinh tế trực tiếp nào. Tất cả đều thông qua NHTM, nghĩa là NHTM có trách

nhiệm hoàn trả tiền cho người gửi , còn người đi vay thì phải có nghĩa vụ trả nợ cho ngân hàng.

- Ngân hàng là trung gian tài chính , nghĩa là thực hiện việc huy động tập trung vốn theo nguyên tắc hoàn trả.

Khi thực hiện chức năng “trung gian tài chính” , các NHTM thực hiện những nhiệm vụ cụ thể sau:

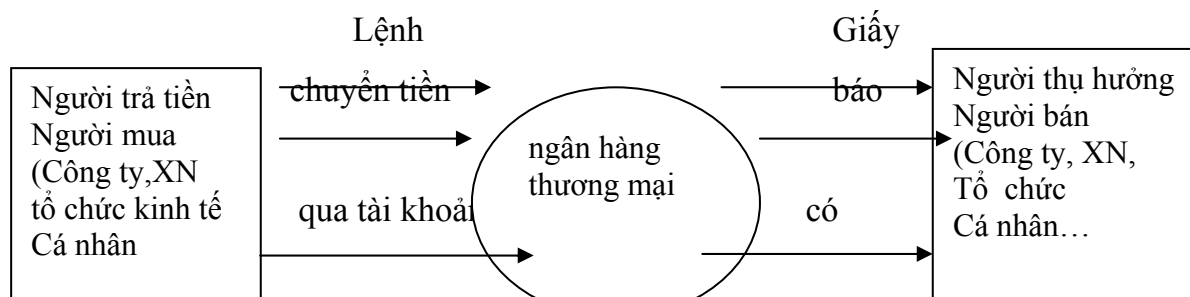
- Nhận tiền gửi không kỳ hạn, có kỳ hạn của các đơn vị kinh tế các tổ chức và cá nhân bằng đồng tiền trong nước và bằng ngoại tệ.
- Nhận tiền gửi tiết kiệm của các tổ chức và cá nhân.
- Phát hành kỳ phiếu và trái phiếu ngân hàng để huy động vốn trong xã hội.
- Cho vay ngắn hạn, trung và dài hạn đối với các đơn vị và cá nhân .
- Chiết khấu thương phiếu và chứng từ có giá đối với các đơn vị , cá nhân.
- Cho vay tiêu dùng, cho vay trả góp và các loại hình tín dụng khác đối với các tổ chức và cá nhân.

### 1.1.2.2 Trung gian thanh toán

Đây là chức năng quan trọng , không những thể hiện khá rõ bản chất của NHTM mà còn cho thấy tính chất “ đặc biệt” trong hoạt động của NHTM.

NHTM đứng ra làm trung gian để thực hiện các khoản giao dịch thanh toán giữa các khách hàng , giữa người mua , người bán... để hoàn tất các quan hệ kinh tế thương mại giữa họ với nhau , là nội dung của chức năng trung gian thanh toán.

Chức năng trung gian thanh toán được thể hiện qua sơ đồ sau:



Nhiệm vụ cụ thể của chức năng này gồm :

- \* Mở tài khoản gửi giao dịch (hoạt kỳ ) cho các tổ chức và cá nhân.



\* Quản lý và cung cấp các phương tiện thanh toán cho khách hàng.

\* Tính chất, đặc điểm và nội dung của các khoản giao dịch thanh toán đòi hỏi phải có nhiều phương tiện thanh toán thích hợp. Vì vậy, đòi hỏi các NHTM cần đa dạng hóa các phương thức thanh toán – ngoài việc sử dụng các phương tiện thanh toán truyền thống như séc, giấy ủy nhiệm thu, ủy nhiệm chi, thư tín dụng... cần từng bước mở rộng các phương tiện thanh toán hiện đại tiên tiến như thẻ tín dụng, thẻ thanh toán.

\* Tổ chức và kiểm soát quy trình thanh toán giữa các khách hàng.

Có thể nói, tổ chức và kiểm soát quy trình thanh toán giữa các khách hàng là nhiệm vụ quan trọng và khó khăn của NHTM, bởi nó phải đáp ứng được các yêu cầu sau:

- Phải nhanh chóng và chính xác.
- Phải đảm bảo an toàn và tiện lợi.

Các khách hàng chỉ thực sự tham gia tích cực vào quá trình thanh toán qua ngân hàng, khi họ cảm nhận những tiện ích và ưu việt của các giao dịch thanh toán do NHTM tổ chức thực hiện. Qua hàng trăm năm tồn tại và phát triển, hệ thống ngân hàng hiện đại đã có những cố gắng lớn và cống hiến cho xã hội những kết quả lớn lao trong lĩnh vực thanh toán.

Thực hiện chức năng này, NHTM trở thành người thủ quỹ và là trung tâm thanh toán của xã hội.

### **1.1.2.3 Cung ứng dịch vụ tài chính**

Khi thực hiện chức năng trung gian tài chính và trung gian thanh toán, NHTM đã mang lại những hiệu quả to lớn cho nền kinh tế xã hội mà ngân hàng cần đáp ứng tất cả các nhu cầu của khách hàng có liên quan đến hoạt động ngân hàng. Đó chính là việc cung ứng dịch vụ tài chính.

Đây là các dịch vụ mà chỉ có các ngân hàng với những ưu thế của nó mới có thể thực hiện được một cách trọn vẹn và đầy đủ. Và là các dịch vụ gắn liền với hoạt động ngân hàng không những cho phép NHTM thực hiện tốt yêu cầu của khách hàng, mà còn hỗ trợ tích cực để NHTM thực hiện tốt hai chức năng đầu của NHTM.

Dịch vụ ngân hàng mà NHTM cung cấp cho khách hàng, không chỉ thuần túy để hưởng hoa hồng và dịch vụ phí, yếu tố làm tăng doanh thu và lợi nhuận cho nhà ngân

hàng : mà dịch vụ ngân hàng cũng có tác dụng hỗ trợ các mặt hoạt động chính của NHTM mà trước hết là hoạt động tín dụng . Vì vậy, các NHTM chỉ nhận cung ứng các dịch vụ có liên quan đến hoạt động ngân hàng .

Các nhiệm vụ cụ thể của chức năng này bao gồm :

- Dịch vụ ngân quỹ và chuyển tiền nhanh quốc nội .
- Dịch vụ kiều hối và chuyển tiền nhanh quốc tế .
- Dịch vụ ủy thác ( bảo quản, thu hộ, chi hộ... mua bán hộ ... )
- Dịch vụ tư vấn đầu tư , cung cấp thông tin ...

Trên đây là các chức năng và nhiệm vụ cụ thể của NHTM , các chức năng nhiệm vụ này có mối quan hệ hữu cơ với nhau , tác động qua lại lẫn nhau . Nếu các NHTM quá chú trọng đến chức năng này mà xem nhẹ chức năng khác thì sẽ dẫn đến hoạt động đơn điệu , thiếu tính phối hợp và hiệu quả sẽ không cao.

Mặt khác, nếu các NHTM đều chú trọng tất cả chức năng và nhiệm vụ của mình thì không những làm cho hoạt động kinh doanh hiệu quả hơn , tỷ suất lợi nhuận cao hơn , mà còn có khả năng phân tán rủi ro trong hoạt động kinh doanh ngân hàng . Phối hợp hài hòa và coi trọng cả ba mảng hoạt động là tín dụng thanh toán và dịch vụ ngân hàng thì các NHTM sẽ có cơ hội đứng vững hơn trong cuộc chạy đua trên thị trường.

### **1.1.3 Các nghiệp vụ của ngân hàng thương mại**

#### **1.1.3.1 Nghiệp vụ nguồn vốn**

Nghiệp vụ nguồn vốn, còn được gọi là nghiệp vụ nợ và là nghiệp vụ tiền đề , nghiệp vụ cần được xử lý trước. Đây là nghiệp vụ nhằm tạo lập nguồn vốn hoạt động của NHTM. Xét theo khía cạnh lô gích hợp lý thì ngân hàng nào tạo lập được nhiều nguồn vốn thì càng có điều kiện để mở rộng cho vay, mở rộng tín dụng cho nền kinh tế , vì vậy nghiệp vụ nguồn vốn lúc nào cũng được quan tâm đúng mức.

Nguồn vốn của NHTM bao gồm những loại nguồn vốn sau đây :

##### **o Vốn điều lệ**

Đây là vốn được tạo lập ban đầu khi mới thành lập NHTM và được ghi vào điều lệ ngân hàng . Vốn điều lệ phải đạt mức tối thiểu theo quy định của pháp luật (ở các nước

và ở Việt Nam đều có quy định mức vốn pháp định cho mỗi loại hình ngân hàng ). Vốn điều lệ được ngân sách Nhà nước cấp nếu đó là ngân hàng công , do các cổ đông đóng góp theo cổ phần nếu là ngân hàng cổ phần. Vốn điều lệ có thể được thay đổi theo xu hướng tăng lên nhờ được cấp bổ sung, hoặc phát hành cổ phiếu bổ sung , hoặc được kết chuyển từ quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ theo quy định của luật pháp mỗi nước. Vốn điều lệ được sử dụng trước hết để xây dựng mua sắm tài sản cố định , các phương tiện làm việc và quản lý , tức tạo ra cơ sở vật chất cho hoạt động của ngân hàng . Ngoài ra các NHTM còn sử dụng vốn điều lệ để hùn vốn liên doanh , cấp vốn cho các công ty trực thuộc và các hoạt động kinh doanh khác.

#### ○ Các quỹ của ngân hàng

Các quỹ của NHTM bao gồm :

- Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ gọi tắt là quỹ dự trữ
- Quỹ đầu tư phát triển
- Quỹ dự phòng ( gồm dự phòng tài chính, dự phòng trợ cấp ... )
- Quỹ khen thưởng phúc lợi

Vốn điều lệ cộng thêm quỹ dự trữ được coi là vốn tự có của ngân hàng để tính các tỷ lệ an toàn.

#### ○ Vốn huy động

Vốn huy động là tài sản bằng tiền của các chủ sở hữu ( bao gồm của pháp nhân và thể nhân ) mà ngân hàng đang tạm thời quản lý và sử dụng dưới các dạng. Đây là nguồn vốn chủ yếu và quan trọng nhất của bất kỳ một NHTM nào , tính chất quan trọng của vốn huy động được thể hiện ở chỗ nó không những chiếm tỷ trọng lớn trong tổng nguồn vốn của ngân hàng mà vì nó là tiền nhàn rỗi của xã hội được huy động và tập trung để sử dụng có hiệu quả cho các yêu cầu của nền kinh tế- xã hội .

#### ○ Vốn đi vay

Vốn đi vay chiếm vị trí quan trọng trong tổng nguồn vốn của NHTM, nhưng đồng thời là nguồn vốn mang ý nghĩa thiết lập sự cân bằng trong cân đối và sử dụng vốn của mỗi NHTM.

Nguồn vốn đi vay gồm vay ngân hàng trung ương và vay các ngân hàng thương mại khác, vay qua phát hành trái phiếu Ngân hàng.

○ **Vốn tiếp nhận**

Vốn tiếp nhận là nguồn vốn tiếp nhận từ các nhà tài trợ của chính phủ tổ chức tài chính hoặc tư nhân để tài trợ theo các chương trình dự án về phát triển kinh tế – xã hội... Ngân hàng nào được chỉ định tiếp nhận và chuyển giao vốn này, được coi là thực hiện dịch vụ trung gian tài chính theo yêu cầu của nhà tài trợ, và được hưởng thu nhập dưới dạng hoa hồng dịch vụ tài chính trung gian. Thường những ngân hàng lớn, có mạng lưới rộng khắp và có uy tín mới có đủ điều kiện để được chỉ định làm dịch vụ trung gian tài chính này.

○ **Vốn khác**

Vốn phát sinh trong quá trình hoạt động không thuộc các nguồn nói trên như làm đại lý chuyển tiền, thanh toán, công nợ chưa đến hạn phải trả...

**1.1.3.2 Nghiệp vụ thuộc tài sản có**

Ngoài việc sử dụng vốn đầu tư vào tài sản cố định và các tài sản khác để hình thành cơ sở hạ tầng, đảm bảo cho các mặt hoạt động kinh doanh của ngân hàng được tiến hành một cách bình thường – bao gồm trụ sở văn phòng, các trang thiết bị, phương tiện dụng cụ quản lý, công cụ lao động... Phần còn lại của nguồn vốn được các NHTM sử dụng như sau:

○ **Thiết lập dự trữ thanh khoản**

Tất cả các NHTM đều phải thiết lập dự trữ để sẵn sàng đáp ứng nhu cầu rút tiền của khách hàng, và các nhu cầu giao dịch khác – khoản dự trữ này bao gồm:

- + Tiền mặt;
- + Tiền gửi tại NHTW;
- + Tiền gửi tại các NHTM khác;
- + Các chứng từ có giá ngắn hạn.

Trong các khoản này, thì tiền gửi tại NHTW phải được duy trì ở một mức nhất định theo tỷ lệ dự trữ bắt buộc mà NHTW quy định, các khoản khác tùy theo nhu cầu mà các NHTM có thể duy trì ở các mức độ khác nhau.

Dự trữ thanh khoản nếu ít quá sẽ dễ bị mất khả năng thanh toán, ngược lại nếu để số dự trữ quá lớn thì làm giảm hiệu quả kinh doanh hợp lý .

### **1.1.3.3 Nghiệp vụ tín dụng và đầu tư**

Nghiệp vụ cơ bản nhất của bất kỳ một NHTM là chuyển hóa nguồn vốn tiền tệ huy động được để đáp ứng các nhu cầu của nền kinh tế xã hội dưới các hình thức khác nhau . Đó là nghiệp vụ tín dụng và đầu tư .

#### **Nghiệp vụ tín dụng :**

Đây là nghiệp vụ cơ bản hàng đầu của các NHTM. Là nghiệp vụ trong đó NHTM thỏa thuận với khách hàng ( qua hợp đồng tín dụng ) để khách hàng sử dụng một khoản vốn nhất định ( bao gồm vốn bằng tiền hoặc hiện vật ), trong một thời gian nhất định, có lãi suất và phải hoàn trả đúng hạn đã cam kết.

Nghiệp vụ tín dụng được thực hiện dưới các loại hình sau đây :

- Cho vay trực tiếp
- Nghiệp vụ chiết khấu thương phiếu và chứng từ có giá.
- Nghiệp vụ bao thanh toán
- Cho thuê tài chính
- Bảo lãnh ngân hàng

#### **Nghiệp vụ đầu tư :**

Đầu tư là hình thức bỏ vốn nhằm thực hiện và thu được một kết quả nhất định về kinh tế \_ xã hội . Theo nghĩa hẹp hơn thì đầu tư là một hình thức bỏ vốn để kiếm lời.

NHTM là một tổ chức kinh tế, ngoài việc thực hiện nghiệp vụ tín dụng, còn được quyền thực hiện các nghiệp vụ đầu tư tạo ra tài sản có sinh lời càng nhiều càng tốt , đây là nghiệp vụ mang lại khoản thu nhập đáng kể cho các NHTM.

### **1.1.3.4 Nghiệp vụ kinh doanh dịch vụ ngân hàng**

Kinh doanh dịch vụ ngân hàng , không những làm cho các ngân hàng thương mại trở thành các ngân hàng “đa năng “ mà còn qua hoạt động dịch vụ sẽ tạo ra một phần thu nhập khá lớn với chi phí rất thấp. Trong thực tế , ngân hàng nào mở rộng hoạt động dịch vụ thì kết quả kinh doanh sẽ tốt hơn , tỷ suất lợi nhuận cao hơn, tuy nhiên chỉ những ngân

hàng lớn hiện đại , mạng lưới rộng, quan hệ đại lý với nhiều ngân hàng trong và ngoài nước ... mới có khả năng và điều kiện để phát triển các loại hình dịch vụ ngân hàng.

Các dịch vụ ngân hàng cung cấp cho khách hàng bao gồm :

- + Dịch vụ ngân quỹ , chuyển tiền;
- + Dịch vụ thanh toán, thu hộ, mua-bán -hộ;
- + Dịch vụ ủy thác;
- + Dịch vụ tư vấn tài chính, đầu tư phát triển, thẩm định dự án, cung cấp thông tin...
- + Các nghiệp vụ kinh doanh ngoại tệ, vàng bạc ,đá quý , thanh toán thẻ tín dụng quốc tế;
- + Dịch vụ nhận và chi trả kiều hối , thu đổi ngoại tệ phi mậu dịch ...

Tóm lại, dịch vụ ngân hàng là rất đa dạng và phong phú , bất kỳ một lĩnh vực nào có liên quan đến hoạt động ngân hàng , các ngân hàng đều sẵn sàng cung cấp dịch vụ theo yêu cầu của khách hàng – có loại hình dịch vụ, ngân hàng sẽ thu phí dịch vụ, có loại dịch vụ ngân hàng được hưởng hoa hồng , nhưng cũng có những dịch vụ ngân hàng miễn phí hoàn toàn , điều này chứng tỏ một mặt dịch vụ ngân hàng là một mảng hoạt động kinh doanh có hiệu quả , mặt khác dịch vụ ngân hàng góp phần tạo điều kiện để mở rộng và phát triển các mảng hoạt động kinh doanh cơ bản khác.

### **Nhận xét :**

Ngân hàng thương mại là một định chế tài chính trung gian thực hiện toàn bộ hoạt động ngân hàng và các hoạt động kinh doanh khác có liên quan . Hoạt động ngân hàng là hoạt động kinh doanh tiền tệ và dịch vụ ngân hàng với nội dung chủ yếu và thường xuyên là nhận tiền gửi, sử dụng số tiền này để cấp tín dụng, cung cấp các dịch vụ thanh toán. Cùng với sự phát triển của nền kinh tế theo cơ chế thị trường , hệ thống NHTM đã ngày càng hoàn thiện và đa dạng các công cụ huy động vốn.

Với nghiệp vụ huy động vốn, hệ thống NHTM có khả năng tập trung hầu hết các nguồn vốn tiền tệ tạm thời nhàn rỗi của xã hội, biến tiền nhàn rỗi này từ chỗ là phương tiện tích lũy , để dành thành nguồn vốn lớn đáp ứng các nhu cầu của xã hội. Hoạt động

của hệ thống ngân hàng trong nghiệp vụ huy động vốn đã tạo ra một môi trường an toàn để mọi đối tượng trong xã hội thực hiện tích lũy và đầu tư có lợi.

#### **1.1.4 Các khuôn khổ ràng buộc hoạt động kinh doanh của các NHTM**

Khi ngân hàng phá sản sẽ ảnh hưởng trực tiếp không những đến người gửi tiền và cả những người vay tiền, và sự phá sản của ngân hàng luôn có hiệu ứng lây lan và mang tính dây chuyền. Do hậu quả từ việc phá sản ngân hàng ảnh hưởng đến nền kinh tế rất nặng nề, cho nên hoạt động kinh doanh ngân hàng phải được điều chỉnh bằng luật định. Nhìn chung có những khuôn khổ nhằm đảm bảo an toàn trong kinh doanh ngân hàng và nâng cao hiệu quả kinh tế xã hội từ các dịch vụ mà ngân hàng cung cấp.

Hoạt động kinh doanh NH được xem như một loại hình kinh doanh đặc biệt với những sản phẩm được tạo ra là những sản phẩm dịch vụ NH – nó mang trong mình những đặc trưng khác biệt không giống những sản phẩm dịch vụ thông thường khác. Hiện nay ở hầu hết các quốc gia các khuôn khổ ràng buộc hoạt động ngân hàng luôn là những khuôn khổ riêng và mang tính đặc thù. Do có tính đặc thù trong hoạt động kinh doanh cùng với những chức năng khác biệt vốn có, hoạt động kinh doanh ngân hàng ảnh hưởng rất lớn đến toàn bộ nền kinh tế và ảnh hưởng của nó sẽ mang tính dây chuyền và lây lan. Do đó trong hoạt động ngân hàng có những khuôn khổ đặc thù và sau đây chúng ta đi vào từng loại:

- **Sự an toàn trong hoạt động kinh doanh ngân hàng**

Để bảo vệ người gửi tiền và người vay tiền trong trường hợp ngân hàng phá sản, những nhà định chế áp dụng những quy định nhằm đảm bảo an toàn trong kinh doanh ngân hàng và bảo vệ người gửi tiền bằng một cơ chế bao gồm nhiều vòng. Ở hầu hết các quốc gia ràng buộc này đều được thực hiện bằng một cơ chế nhiều vòng bảo vệ, đó là:

**Vòng một**, đó là việc quy định đa dạng hóa danh mục đầu tư cũng như cho vay của các ngân hàng. Bằng cách hạn chế một tỷ lệ nhất định khi ngân hàng thực hiện cho vay hay đầu tư cho một khách hàng nhằm hạn chế rủi ro khi khách hàng phá sản sẽ không ảnh hưởng đến hoạt động ngân hàng.

**Vòng hai**, của cơ chế bảo vệ là điều khoản về “Van an toàn” được quy định dưới dạng tái chiết khấu các giấy tờ có giá. Thông qua hoạt động tái chiết khấu

này, ngân hàng trung ương trực tiếp tái cấp vốn cho ngân hàng nhằm đảm bảo khả năng thanh toán.

**Vòng ba**, của cơ chế bảo vệ là các quy định buộc các ngân hàng tự theo dõi giám sát các hoạt động của chính mình. Quy chế này bao gồm việc các ngân hàng lập các báo cáo tài chính và hệ thống quản trị rủi ro báo cáo cho ngân hàng trung ương thông qua hệ thống giám sát từ xa. Thông qua các báo cáo này, ngân hàng trung ương sẽ đánh giá hoạt động của từng ngân hàng. Như vậy, xét từ góc độ người gửi tiền, thì ngân hàng là người được những người gửi tiền ủy thác để giám sát theo dõi hoạt động của những công ty vay vốn, và xét từ góc độ xã hội thì xã hội ủy thác cho các nhà định chế theo dõi và giám sát hoạt động của hệ thống ngân hàng.

Tuy việc thực hiện những quy chế an toàn trong hoạt động kinh doanh của các ngân hàng là hết sức cần thiết song nó cũng đi đôi với những chi phí phát sinh nhất định mà các ngân hàng phải gánh chịu, từ đó ảnh hưởng đến hoạt động kinh doanh của các ngân hàng. Chính vì thế tùy từng mỗi quốc gia, mỗi giai đoạn của nền kinh tế, tùy từng mỗi ngân hàng mà thường ngân hàng trung ương các nước sẽ đề ra những quy chế có phần khác nhau.

- **Khuôn khổ thực thi chính sách tiền tệ**

Khuôn khổ này vừa nhằm bảo đảm mục tiêu bảo đảm an toàn của các ngân hàng vừa nhằm thực thi chuyên tải chính sách tiền tệ của ngân hàng trung ương vào toàn bộ nền kinh tế. Ngân hàng trung ương có thể thay đổi số lượng tiền mặt bên ngoài và trực tiếp ảnh hưởng trạng thái dự trữ cũng như khối lượng tín dụng và khối lượng tiền gửi do ngân hàng tạo ra mà không cần bất cứ quy định nào về cơ cấu tài sản của ngân hàng (thông qua hoạt động thị trường mở). Trong thực tế, những nhà định chế áp dụng biện pháp quản lý hành chính bằng cách quy định trực tiếp mức dự trữ bắt buộc tối thiểu đối với từng ngân hàng. Bằng việc quy định dự trữ bắt buộc đã giúp cho ngân hàng trung ương kiểm soát được khối lượng tiền tệ cung ứng và dự đoán được diễn biến cung cầu tiền tệ của nền kinh tế. Ngoài dự trữ bắt buộc thì các ngân hàng thường xuyên phải duy trì một tỷ lệ tiền mặt nhất định để đáp ứng nhu cầu rút tiền và nhu cầu thanh toán của khách hàng. Xét từ lợi ích cục bộ của từng ngân hàng, thì dự trữ bắt buộc được coi như



là khoản thuế ( thuế quy chế ) và là loại chi phí đặc biệt đánh vào tính đặc thù trong hoạt động kinh doanh ngân hàng.

- **Bảo vệ khách hàng**

Điều này tồn tại hầu hết trong luật các quốc gia , quy định ngân hàng không được tự ý công bố các vấn đề về cá nhân thuộc đời tư khách hàng trong hồ sơ tín dụng khi chưa được khách hàng đồng ý . Khách hàng có quyền yêu cầu ngân hàng cung cấp những thông tin chi tiết về quy chế tín dụng và những lý do từ chối cấp tín dụng cho mình.

- **Bảo vệ nhà đầu tư**

Đó là những quy định trong việc cung cấp thông tin phải trong suốt, những giao dịch ngân hàng phải được thực hiện công bằng, không có phân biệt đối xử trong đầu tư của ngân hàng.

- **Thành lập ngân hàng và cấp giấy phép kinh doanh.**

Đối với việc thành lập các ngân hàng mới và cấp giấy phép kinh doanh phải được tuân thủ theo quy chế . Việc tăng hay giảm các khoản phí để thành lập một ngân hàng mới và cấp giấy phép kinh doanh có ảnh hưởng đến khả năng sinh lời của các ngân hàng mới thành lập cũng như ngân hàng đang hoạt động . Do đó, một xu hướng nói chung trong tất cả các ngành , trong đó có ngành ngân hàng , là muốn bảo vệ các công ty của mình bằng cách đánh cao chi phí trực tiếp đối với việc thành lập ngân hàng mới ( ví dụ quy định vốn pháp định tối thiểu thật cao ) và đánh chi phí gián tiếp cao ( ví dụ hạn chế các pháp nhân và thể nhân được thành lập ngân hàng mới ). Hơn nữa, phạm vi hoạt động của từng ngân hàng được quy định cụ thể trong giấy phép kinh doanh của từng ngân hàng . Nếu các lĩnh vực hoạt động trong giấy phép càng nhiều , thì chi phí để xin cấp phép càng cao. Như vậy, bằng cách lập ra các hàng rào để hạn chế việc thành lập ngân hàng mới và tăng chi phí xin giấy phép kinh doanh theo quy mô các lĩnh vực kinh doanh đã tạo ra gánh nặng về chi phí thành lập và hoạt động đối với một ngân hàng mới

## **1.2 NHỮNG TIẾP CẬN CƠ BẢN VỀ AN NINH TÀI CHÍNH ĐỐI VỚI HOẠT ĐỘNG NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI**

### **1.2.1 Khái niệm về an ninh tài chính ngân hàng**

An ninh tài chính là khái niệm cơ bản để chỉ một tình trạng tài chính ổn định, an toàn và vững mạnh.

**Ổn định** ở đây hiểu là duy trì hoạt động bình thường, không có những biến động đột ngột, thất thường và sự ổn định trong sự vận động và phát triển .

**An toàn** là trạng thái không bị tác động nguy hiểm từ mọi phía, từ phía các tác động bên trong và bên ngoài. Nếu ổn định là tiền đề có tính chất nền tảng thì an toàn là cốt lõi chi phối toàn bộ quá trình vận động của tình trạng tài chính.

**Vững mạnh** là cơ sở cho sự ổn định và an toàn, một trạng thái tài chính yếu không thể giữ được ổn định và đảm bảo an toàn .

Ba nội dung trên đồng thời là 3 nguyên tắc của đảm bảo an ninh tài chính

**Tính hệ thống của an ninh tài chính** là an ninh của từng bộ phận gắn liền với an ninh của toàn hệ thống , có mối quan hệ tương tác và phụ thuộc lẫn nhau về mặt tổ chức và địa lý , an ninh từng quốc gia không tách rời an ninh khu vực và toàn cầu , đồng thời cả về mặt đối tượng và nội dung của an ninh như an ninh kinh tế liên quan chặt chẽ với an ninh chính trị , an ninh xã hội , an ninh thông tin , an ninh tài chính...

## **1.2.2 Nội dung của an ninh tài chính đối với hoạt động NHTM**

### **1.2.2.1 Ổn định hoạt động ngân hàng**

Tiền gửi là bộ phận quan trọng nhất trong tài sản nợ của từng ngân hàng cũng như toàn bộ hệ thống ngân hàng. Trạng thái và động thái tiền gửi là một trong những biểu hiện rõ rệt nhất cho tình trạng huy động của mỗi ngân hàng nói riêng và của mỗi quốc gia nói chung. Sự ổn định của tiền gửi được biểu hiện ở tốc độ tăng tiền gửi , biến động của cơ cấu tiền gửi. Ổn định cho vay biểu hiện ở tốc độ tăng các khoản cho vay. Cho vay một mặt là hoạt động cơ bản tạo ra lợi nhuận cho ngân hàng , mặt khác là một trong những yếu tố quyết định đầu tư và tăng trưởng kinh tế.

Nhân tố quyết định đến ổn định tiền gửi là tỷ lệ tiết kiệm , niềm tin của người gửi và khả năng tiếp cận dịch vụ ngân hàng và lợi nhuận thu được từ tiền gửi. Bên cạnh đó, tốc độ tăng tiền gửi còn bị chi phối bởi khả năng lựa chọn của người gửi tiền và tập quán tiết kiệm trong dân cư. Các nước đang phát triển có thị trường tài chính kém phát triển, các công cụ tài chính còn ít, đơn giản, thô sơ, độ rủi ro cao, thêm vào đó là tâm lý tiết

kiệm chi tiêu để dành một khoản tiền cho những mua sắm lớn trong điều kiện thu nhập còn thấp, đặc biệt ở các nước Á đông nên tiền gửi ngân hàng thường tăng ở mức độ cao. Tốc độ tăng cho vay chủ yếu phụ thuộc vào tốc độ tăng trưởng của nền kinh tế. Nền kinh tế có tốc độ tăng trưởng càng cao thì nhu cầu vốn càng lớn, đặc biệt các doanh nghiệp ở những nước đang phát triển có đặc điểm hoạt động dựa nhiều vào nguồn vốn vay từ ngân hàng. Ngoài ra, sự can thiệp của Chính phủ vào hoạt động ngân hàng thường xuyên xảy ra ở các nước đang phát triển buộc NHTM phải cho tăng cường cho vay theo các điều kiện ưu đãi dưới sự chỉ định hay bảo lãnh của Chính phủ cũng là nhân tố thúc đẩy tín dụng cho vay tăng nhanh.

Nếu tốc độ tăng tiền gửi nhanh hơn tốc độ cho vay trong một thời gian dài vay được trong khi vẫn phải trả chi phí cho những khoản tiền gửi. Hệ quả là ngân hàng buộc phải giảm tốc độ tăng tiền gửi thông qua giảm lãi suất hay tăng tín dụng thông qua nới lỏng các điều kiện cho vay. Cả hai biện pháp đều có khả năng làm mất uy tín, niềm tin hay tăng rủi ro của ngân hàng. Ngược lại, giả sử tốc độ tăng tiền gửi thấp hơn nhiều tốc độ tăng cho vay thì ngân hàng dễ lâm vào tình trạng thiếu vốn cho vay, buộc phải tăng lãi suất để thu hút tiền gửi song không phải là dễ dàng trong điều kiện tự do hóa lãi suất như hiện nay và các khoản cho vay dễ bị mất an toàn hơn do có thể các điều kiện cho vay quá dễ dãi. Chính vì vậy, tốc độ tăng tiền gửi và cho vay đều đặn, không có đột biến và khoảng cách giữa hai tốc độ này không quá lớn là đảm bảo cho sự ổn định của hoạt động ngân hàng.

### **1.2.2.2 An toàn hoạt động ngân hàng**

An toàn tiền gửi là khả năng ngân hàng luôn luôn sẵn sàng đáp ứng nhu cầu rút tiền của người gửi mà không rơi vào tình trạng nguy hiểm. Để đảm bảo trạng thái sẵn sàng chi trả này ngân hàng cần duy trì dự trữ bắt buộc và cả dự trữ quá mức. Trong trường hợp dự trữ không đủ ngân hàng buộc phải bán các khoản cho vay của mình.

An toàn cho vay thể hiện ở việc các khoản cho vay đã, đang và sẽ thường xuyên được hoàn trả đúng hạn với lãi suất theo đúng hợp đồng tín dụng mà công cụ then chốt là quản lý rủi ro, đa dạng hóa và đảm bảo tiền vay.

Để đo lường mức độ an toàn cho vay người ta áp dụng các biện pháp quản lý tài sản có trên cơ sở đánh giá mức độ rủi ro của từng khoản vay, từ đó tổng hợp thành chỉ số rủi ro cho vay chung của ngân hàng hay cả hệ thống . Việc cho vay luôn gắn liền với rủi ro .

- **Rủi ro tín dụng** là nguy cơ người vay không thực hiện nghĩa vụ trả nợ. Hiệp ước Basle năm 1988 quy định các tài sản có và ngoài bảng cân đối được chia thành 4 loại, mỗi loại có tỷ lệ phần trăm nhất định phản ánh mức độ rủi ro tín dụng của nó.

1. Loại rủi ro thấp nhất là 0% gồm những khoản mục không có rủi ro vỡ nợ như tiền mặt và các chứng khoán chính phủ

2. Tiếp theo là loại có tỷ lệ rủi ro 20% gồm những tài sản có với rủi ro vỡ nợ thấp như tiền gửi giữa các ngân hàng , chứng khoán chính quyền địa phương và các cơ quan chính phủ.

3. Loại thứ ba có tỷ lệ rủi ro 50% gồm những trái phiếu có nhiều rủi ro hơn và vay thế chấp mua nhà ở.

4. Có mức độ rủi ro cao nhất 100% là những khoản cho vay và chứng khoán còn lại

- **Rủi ro về giá:** nguy cơ bị lỗ do những thay đổi không lường được của giá cả, chẳng hạn thay đổi về lãi suất hay tỷ giá hối đoái . Rủi ro về lãi suất có tầm quan trọng đặc biệt trong hoạt động ngân hàng .

Nếu ngân hàng có tài sản nợ nhạy cảm với lãi suất hơn tài sản có thì lãi suất tăng sẽ làm giảm lợi nhuận của ngân hàng và ngược lại lãi suất giảm sẽ lại làm tăng lợi nhuận của ngân hàng đó.

Tương tự, nếu ngân hàng có tài sản nợ nhạy cảm với thay đổi tỷ giá hơn tài sản có thì tỷ giá tăng làm giảm lợi nhuận của ngân hàng và ngược lại

- **Rủi ro về tính thanh khoản:** nguy cơ không bán được các tài sản nhanh chóng , trừ khi chịu chiết khấu lớn.

- **Rủi ro hệ thống :** nguy cơ một hay một số khách hàng lớn không trả được nợ gây nguy hiểm cho toàn bộ hệ thống tài chính . Rủi ro thanh toán hay rủi ro hệ thống

thường liên quan tới các khoản thanh toán liên ngân hàng có giá trị lớn và việc mất khả năng thanh toán của một ngân hàng thường lây lan ra toàn bộ hệ thống theo con đường này.

- **Rủi ro đạo đức:** là một khía cạnh quan trọng, rủi ro đạo đức xảy ra sau khi thực hiện giao dịch vốn. Những hợp đồng vay nợ thường có đặc điểm là mức lãi suất cố định. Vì vậy khi vay được vốn các doanh nghiệp lại có khuynh hướng sử dụng số vốn vay đầu tư vào những dự án có lãi suất cao hơn nhưng lại có nhiều rủi ro tiềm năng. Trong khi đó, người cho vay không có đủ khả năng để giám sát những hoạt động của người đi vay sau khi đã cung cấp vốn để đảm bảo rằng người đi vay không dùng số tiền vay đầu tư vào những dự án có nhiều rủi ro.

Hậu quả tất yếu của rủi ro cho vay là nợ quá hạn. Chỉ tiêu nợ quá hạn / tổng cho vay hay nợ quá hạn / vốn ngân hàng phản ánh rõ nhất tình trạng an toàn cho vay của từng ngân hàng và toàn bộ hệ thống ngân hàng. Khủng hoảng cho vay hay khủng hoảng nợ xảy ra khi tỷ lệ nợ quá hạn (NPL) quá cao các ngân hàng mất khả năng thanh toán, lâm vào tình trạng phá sản.

Theo thông lệ quốc tế, tỷ lệ nợ quá hạn tối đa là 3-5% tổng dư nợ cho vay. Vượt qua giới hạn này, ngân hàng đứng trước nguy cơ khủng hoảng và phá sản.

Để giảm tỷ lệ nợ quá hạn xuống mức tiêu chuẩn, làm lành mạnh hóa tình hình tài chính của ngân hàng người ta giảm nợ quá hạn thông qua cơ cấu lại nợ, giải quyết tài sản bảo đảm đối với những khoản nợ có tài sản đảm bảo, dùng quỹ dự phòng rủi ro bù đắp, ... hoặc tăng cường cho vay. Tuy nhiên, nếu nới lỏng tín dụng trong khi chưa cải thiện các điều kiện bảo đảm an toàn cho vay thì ngân hàng sẽ rơi vào vòng lẩn quẩn và tỷ lệ nợ quá hạn lại tiếp tục gia tăng.

$$\text{Tỷ lệ an toàn vốn tối thiểu} = \frac{\text{Vốn tự có}}{\text{Tổng Tài sản có rủi ro}} \times 100\%$$

- Theo tiêu chuẩn quốc tế chỉ tiêu này được duy trì ở mức tối thiểu là 8%. Vốn tự có càng cao phản ánh năng lực tài chính, khả năng cạnh tranh của NHTM và đây là chỉ tiêu quan trọng hàng đầu đạt ra đối với NHTM.

Hiệp ước Basle đòi hỏi ngân hàng phải thỏa mãn hai điều kiện về vốn :

**Thứ nhất**, vốn cổ phần tối thiểu bằng 4% tổng tài sản có đã được hiệu chỉnh theo rủi ro.

**Thứ hai**, Vốn ngân hàng ( vốn cổ phần và các khoản dự phòng cho vay và các công cụ nợ khác) tối thiểu bằng 8% tổng tài sản có được hiệu chỉnh theo rủi ro.

Vốn ngân hàng còn là cơ sở tính toán hàng loạt chỉ tiêu giới hạn an toàn cho vay như mức cho vay tối đa với một khách hàng, mức tối đa góp vốn cổ phần của ngân hàng, giới hạn tối đa cổ đông của ngân hàng,... Để đảm bảo chỉ tiêu này cần tăng vốn ngân hàng hoặc giảm tài sản có đã hiệu chỉnh rủi ro tức là giảm tỷ trọng các khoản cho vay rủi ro cao, tăng tỷ trọng các khoản cho vay an toàn .

$$\frac{\text{Dự nợ tín dụng so với nguồn vốn huy động}}{\text{Tỷ trọng dự nợ tín dụng}} = \frac{\text{Tỷ trọng dự nợ tín dụng}}{\text{Tổng nguồn vốn huy động}} \times 100\%$$

Chỉ tiêu này phản ánh sử dụng vốn tín dụng so với tổng nguồn vốn huy động, tình hình cân đối giữa nguồn vốn với sử dụng vốn để cho vay, chỉ tiêu này quá thấp chứng tỏ NH thừa vốn, nhưng nếu quá cao thì NH có thể thiếu vốn nhưng mức độ rủi ro sẽ gia tăng, nên đòi hỏi các NHTM phải luôn duy trì một tỷ lệ hợp lý và cân đối . Thông thường chỉ tiêu này phải được kiểm soát và điều chỉnh ở mức từ 70- 80 %.

Ngân hàng phải tối đa hóa lợi nhuận thông qua hiệu quả hóa tài sản nợ chủ yếu thông qua thay đổi cơ cấu thời hạn tiền gửi dựa trên nguyên tắc chi phí tài sản nợ ngắn hạn luôn thấp hơn chi phí tài sản nợ dài hạn.

### 1.2.2.3 Vững mạnh hoạt động của ngân hàng

Vững mạnh của ngân hàng một mặt thể hiện ở quy mô vốn của ngân hàng và từ đó quy định quy mô tài sản có và tài sản nợ của một ngân hàng.

Quy mô của ngân hàng càng lớn thì uy tín càng cao và khả năng đỡ vỡ càng được hạn chế do có tiềm lực tài chính để đối phó với các rủi ro, có điều kiện đa dạng hóa tín dụng để phân tán rủi ro, có thể thiết lập hệ thống phân tán nội bộ rộng lớn để giảm các

chi phí hoạt động và nhiều lợi thế khác do quy mô, và xu thế sáp nhập các ngân hàng lớn trên thế giới đang chứng minh điều đó.

Quy mô vốn ngân hàng phụ thuộc vào quy mô của nền kinh tế và chiến lược phát triển hệ thống ngân hàng của mỗi quốc gia. Nhìn chung, ngân hàng ở các nước có quy mô nhỏ, chủ yếu hoạt động trong nước, hoạt động quốc tế còn hạn chế. Nhiều nước đang phát triển chủ trương phát triển mạnh các ngân hàng nhỏ và vừa phù hợp với quy mô của nền kinh tế, với trình độ quản lý còn hạn chế đồng thời tránh những đổ vỡ quá lớn, tạo điều kiện cho các khách hàng tiếp cận dễ dàng hơn. Tuy nhiên, trước xu thế quốc tế hoá, toàn cầu hóa, sự xâm nhập của các ngân hàng khổng lồ nước ngoài đang đe dọa khả năng cạnh tranh thậm chí khả năng tồn tại của các ngân hàng nhỏ bé nội địa. Chính phủ các nước thường quy định mức vốn tối thiểu của ngân hàng đồng thời khuyến khích các ngân hàng tăng vốn cổ phần thông qua phát hành cổ phiếu, sáp nhập hợp nhất các ngân hàng với nhau .

Quy mô vốn tối thiểu = Quy định của Chính phủ

Tóm lại, muốn đảm bảo an ninh tài chính của các ngân hàng cần theo dõi sát sao các chỉ tiêu phản ánh mức độ an ninh tài chính của từng ngân hàng và toàn bộ hệ thống ngân hàng, có những ứng phó kịp thời đối với những thay đổi đe dọa làm mất an ninh tài chính nhằm giữ cho trạng thái tài chính của ngân hàng ( hệ thống ngân hàng ) luôn luôn ổn định, an toàn và vững mạnh, ngăn ngừa có hiệu quả khủng hoảng tài chính –tiền tệ.

Sau đây, an ninh tài chính có được đảm bảo hay không sẽ được thể hiện ở các chỉ tiêu dưới đây :

### **1.2.3. Các yêu cầu xây dựng chỉ tiêu đánh giá an ninh tài chính**

◆ **Tính hệ thống** : mỗi chỉ tiêu phản ánh một khía cạnh nào đó trong hoạt động ngân hàng song đều phải liên kết với nhau, là cơ sở để đánh giá mức độ an ninh tài chính chung của từng ngân hàng hay hệ thống ngân hàng.

◆ **Tính toàn diện** : các chỉ tiêu phải bao quát được toàn bộ hoạt động cơ bản của ngân hàng. Sự thiếu chú ý đến một chỉ tiêu liên quan tới một hoạt động cơ bản nào đó có thể phải trả giá bằng sự phá sản của cả ngân hàng.

◆ **Tính diễn hình** : hoạt động ngân hàng rất đa dạng, phức tạp và không ngừng phát triển nên các chỉ tiêu đánh giá rất nhiều và tăng liên tục. Chính vì vậy, các chỉ tiêu đánh giá an ninh tài chính phải được lựa chọn tiêu biểu, có tính chất then chốt tránh tràn lan.

◆ **Tính khả thi** : các chỉ tiêu phải thực tế, dễ tính toán và dễ theo dõi.

◆ **Tính quốc tế**: do sự phát triển của xu thế hội nhập và toàn cầu hóa nên các chỉ tiêu cũng cần được quốc tế hóa, tuân thủ các chuẩn mực chung đã được quốc tế thừa nhận. Đây cũng là cơ sở để các quốc gia phối hợp với nhau trong việc đảm bảo an ninh tài chính khu vực và toàn cầu.

◆ **Tính đặc thù** : mỗi quốc gia, mỗi khu vực có những đặc thù kinh tế – xã hội khác nhau nên an ninh tài chính có những đặc điểm riêng. Chính vì vậy các chỉ tiêu đánh giá an ninh tài chính phải phản ánh được những đặc thù này. Tính đặc thù biểu hiện ở cả số lượng các chỉ tiêu cũng như tính chất của mỗi chỉ tiêu. Tuy nhiên, tính đặc thù sẽ giảm dần cùng với việc nâng cao trình độ hội nhập kinh tế quốc tế.

◆ **Tính phát triển** : như đã khẳng định ở trên, hoạt động ngân hàng luôn luôn phát triển nên các chỉ tiêu cũng không cố định mà liên tục phát triển đáp ứng các yêu cầu mới về an ninh tài chính.



## CHƯƠNG 2

# ĐÁNH GIÁ AN NINH TÀI CHÍNH ĐỐI VỚI HOẠT ĐỘNG NHTM VIỆT NAM TRONG THỜI GIAN QUA

### 2.1 KHÁI QUÁT SỰ PHÁT TRIỂN HỆ THỐNG NHTM VN

#### 2.1.1 Từ năm 1989 về trước

Từ khi thành lập đến những năm cuối thập kỷ 80, hệ thống ngân hàng Việt Nam được tổ chức theo mô hình một cấp, thống nhất từ trung ương đến địa phương. Dưới ánh sáng của nghị quyết đại hội Đảng lần thứ VI về đổi mới toàn diện nền kinh tế, hệ thống ngân hàng Việt Nam mới bắt đầu có những đổi mới căn bản về mô hình tổ chức và hoạt động, trọng tâm là tách hệ thống ngân hàng một cấp vừa quản lý vừa kinh doanh tiền tệ thành hệ thống ngân hàng hai cấp, tách bạch chức năng quản lý và kinh doanh tiền tệ.

Tháng 3/ 1988, hội đồng bộ trưởng ( nay là Chính phủ ) ban hành nghị định 53/HĐBT với định hướng cơ bản chuyển hẳn hệ thống ngân hàng sang hoạt động kinh doanh, góp phần tạo lập trong nền kinh tế những nhân tố mới :

- Hình thành mô hình ngân hàng ở dạng sơ khai của hệ thống ngân hàng 2 cấp
- Đem lại những nội dung và hình thức mới trong huy động và cho vay vốn
- NH từ vị thế bao cấp được đặt vào vị thế kinh doanh, tập dượt kinh doanh trong thách thức của thị trường.

Đây là những thay đổi lớn trong cơ chế hoạt động tiền tệ - tín dụng, góp phần khắc phục tình trạng rối loạn và lạm phát trầm trọng kéo dài, khắc phục một bước việc các xí nghiệp quốc doanh ỷ lại vào vốn bao cấp của Nhà nước.

#### 2.1.2 Từ năm 1990 đến năm 1997

Tháng 5 /1990, hội đồng Nhà nước đã thông qua và công bố 2 pháp lệnh về ngân hàng: pháp lệnh NHNN và pháp lệnh NH, HTXTD và công ty tài chính có hiệu lực thi hành từ tháng 10/1990. Các pháp lệnh về NH mở ra khả năng đổi mới triệt để hệ thống NH và là khâu đột phá mở đầu cho đổi mới quản lý nền kinh tế.

Đến năm 1997, sau 7 năm thực hiện 2 pháp lệnh về NH, hoạt động NH ở nước ta đã có những thay đổi căn bản. Tuy nhiên, 2 pháp lệnh đã bộc lộ hạn chế : đó là tính pháp lý chưa cao, nhất là trong điều kiện quốc tế hóa hoạt động NH ; mặt khác, một số quy định của 2 pháp lệnh còn chưa hoàn chỉnh và đầy đủ. Vì vậy, tháng 12 /1997 , Quốc hội nước ta đã thông qua luật NHNN ( luật số 01/ 1997/QH10 ) và luật các TCTD ( luật số 02/1997/QH10 ) thay thế 2 pháp lệnh về NH . Đây là bước ngoặt quan trọng, tạo chuẩn mực pháp lý cơ bản cho hoạt động NH , phù hợp với tiến trình đổi mới, phát triển kinh tế ở nước ta và từng bước hội nhập quốc tế trong lĩnh vực ngân hàng. Với việc ban hành 2 luật này, NHNN đã được tăng cường quyền lực và sức mạnh để thực hiện chức năng quản lý nhà nước và đảm nhiệm vai trò NH của các NH.

### **2.1.3 Từ năm 1997 đến nay**

Sau hơn 10 năm đổi mới và phát triển , hệ thống ngân hàng ở Việt Nam đã phát triển phong phú về hình thức : Ngân hàng thương mại, công ty tài chính, công ty cho thuê tài chính, quỹ tín dụng nhân dân ; đa dạng về loại hình sở hữu : nhà nước, tập thể, cổ phần, liên doanh , 100% vốn đầu tư nước ngoài.

Hệ thống này có quy mô và cơ cấu như sau:

#### **○NHTM Nhà nước :**

Số lượng : 5 Ngân hàng, với hơn 2.000 chi nhánh khắp nơi trong cả nước . Ngoài ra còn có nhiều đơn vị trực thuộc như : Công ty cho thuê tài chính, Công ty chứng khoán, Công ty Quản lý nợ và Khai thác tài sản. Các NHTM NN đóng vai trò là lực lượng chủ lực của hệ thống NHTM Việt Nam.

#### **○NHTM Cổ phần :**

Số lượng : 39 NHCP, trong đó có 24 NHCP đô thị, 15 NHCP nông thôn, có khoảng trên 300 chi nhánh, ngoài ra một số NHTM CP lớn như ACB, Eximbank, Saigon Thương tín... có thành lập một số công ty trực thuộc như : công ty chứng khoán, công ty quản lý nợ và khai thác tài sản, công ty kinh doanh kho bãi.

#### **○Ngân hàng liên doanh:**

Số lượng : 4 Ngân hàng liên doanh

#### **○Chi nhánh ngân hàng nước ngoài :**

Số lượng : 28 chi nhánh ngân hàng nước ngoài

- **Hệ thống Quỹ tín dụng nhân dân**
- **Công ty tài chính cổ phần**
- **Công ty tài chính trực thuộc tổng công ty**
- **Công ty cho thuê tài chính**

## **2.2 THỰC TRẠNG HOẠT ĐỘNG NHTM VIỆT NAM**

Nền kinh tế Việt Nam những năm qua phát triển với tốc độ tương đối và khá ổn định tuy tác động của khủng hoảng tài chính - tiền tệ Châu Á đã làm giảm nhịp độ tăng trưởng năm 1998 và 1999, song năm 2000 đã có dấu hiệu phục hồi. Các điều kiện kinh tế vĩ mô cơ bản tạo điều kiện thuận lợi cho hoạt động ngân hàng, góp phần giúp cho hệ thống ngân hàng đẩy mạnh hoạt động thu hút tiền gửi và mở rộng tín dụng cho vay nền kinh tế, đồng thời giảm sức ép lên an ninh tài chính khu vực này. Sau đây là thực trạng hoạt động của Ngân hàng Thương mại Việt Nam :

### **2.2.1 Quy mô vốn tự có**

Vốn của ngân hàng là một trong những điều kiện tiền đề cho hoạt động, phát triển và thể hiện tính cạnh tranh của ngân hàng thương mại. Với một khoản vốn lớn, ngân hàng có khả năng cung cấp tín dụng lớn hơn, làm giảm bớt rủi ro và là một yếu tố để ngân hàng có thể cải tiến công nghệ, mở rộng hoạt động và tăng khả năng cung cấp dịch vụ trên. Tuy vậy lượng vốn tự có của hệ thống ngân hàng thương mại Việt Nam cũng hầu hết không đáp ứng được yêu cầu hoạt động.

**Bảng 2.1: Hệ số an toàn vốn của các ngân hàng**

	<b>1999</b>	<b>2000</b>	<b>2001</b>	<b>2002</b>	<b>2003</b>	<b>2004</b>	<b>2005</b>
	<b>Car 1</b>	<b>Car 1</b>	<b>Car 1</b>	<b>Car 1</b>	<b>Car 1</b>	<b>Car 1</b>	<b>Car 1</b>
NH NN&PTNT	5,86	4,16	4,16	5,16	5,8	6,17	6,98
NHĐT &PT	2,81	2,32	2,32	3,19	4,40	4,60	6,80
NHCT	2,42	2,36	2,36	3,15	6,08	6,30	6,07

Trong đó: Car 1 = % của vốn pháp định trong tổng tài sản  
( Nguồn : Tạp chí Tài chính tiền tệ 11/ 2001 )

Theo thông lệ quốc tế , để đảm bảo mức độ an toàn về vốn thì các chỉ tiêu thể hiện trong bảng trên tối thiểu phải đạt 8%. Nếu các ngân hàng trên gộp cả quỹ dự phòng rủi ro của vốn vào vốn điều lệ và gọi chung là vốn điều chỉnh thì tỷ lệ vốn so với tổng tài sản cũng chưa vượt quá 3,5% và tỷ lệ vốn trên tổng dư nợ tín dụng cũng không quá 7%.

Với quy mô vốn thấp và tỷ lệ an toàn vốn dưới mức thông lệ quốc tế như hiện nay của ngân hàng thương mại Việt Nam, chúng ta đã bị hạn chế về khả năng tín dụng, tài trợ cho hoạt động kinh doanh cũng gặp rất nhiều cản trở, khó mở rộng phạm vi hoạt động và đổi mới công nghệ ngân hàng, và càng khó hơn trong việc cạnh tranh với các ngân hàng nước ngoài ngay trên lãnh thổ Việt Nam.

### **Bảng 2.2 : Vốn Điều lệ của 5 NHTM NN**

Đơn vị : Tỷ đồng

Tên ngân hàng	Vốn điều lệ 31 /12/2001	Cấp bổ sung năm 2002 &2003	Vốn điều lệ 31 /12 /2003	Vốn điều lệ 31 /12 /2004	Vốn điều lệ 31 /12 /2005
NHNo & PTNT VN	2.200	2.700	4.900	4.908	5.308
NHĐT & PT VN	1.100	3.000	3.746	3.866	3.970
NHCT Việt Nam	1.100	2.900	2.908	3.328	3.406
NHNT Việt Nam	1.100	2.900	4.000	4.008	4.100
NHPT Nhà ĐBSCL	500	200	700	800	950
<b>Cộng</b>	<b>6.000</b>	<b>11.700</b>	<b>16.254</b>	<b>16.910</b>	<b>17.434</b>

( Nguồn : Tổng hợp báo cáo của NHNN Việt Nam )

#### **2.2.2 Huy động vốn**

Luật các Tổ chức Tín dụng năm 1997 được sửa đổi vào tháng 06 năm 2004 quy định :” Tiền gửi là số tiền của khách hàng gửi tại TCTD dưới hình thức tiền gửi không kỳ hạn, tiền gửi có kỳ hạn, tiền gửi tiết kiệm và các hình thức khác. Tiền gửi được hưởng lãi hoặc không hưởng lãi và phải được hoàn trả cho người gửi tiền” . Những năm gần đây môi trường kinh tế cùng với nền chính trị ổn định, nền kinh tế phát triển một cách căn bản vững chắc và có chuyển hướng theo chiều sâu, nền tài chính quốc gia ổn định, lạm phát được kiểm soát, tỷ giá tương đối ổn định, đời sống người dân có chiều hướng được nâng cao, tỷ lệ tiết kiệm ngày càng gia tăng. Đặc biệt quan trọng là thói quen của người dân tích trữ tài sản dưới dạng tiền mặt, vàng , ngoại tệ ... đã có những thay đổi lớn. Thay vào đó mọi người đã gửi tiền vào ngân hàng khi niềm tin vào hệ thống ngân hàng đã được củng cố . Vì vậy trong những năm qua tốc độ huy động vốn của các NHTM gia tăng đáng kể , đáp ứng phần lớn nhu cầu của nền kinh tế.

Khi đánh giá thực trạng hoạt động của hệ thống NHTM Việt Nam trong 5 năm ( từ năm 1999-2005), trước tiên phải kể đến những thành công trong hoạt động huy động vốn : vốn huy động có xu hướng gia tăng mạnh của toàn hệ thống ngân hàng Việt Nam .

**Bảng 2.3 : Nguồn vốn huy động bằng VNĐ và ngoại tệ qua các năm**

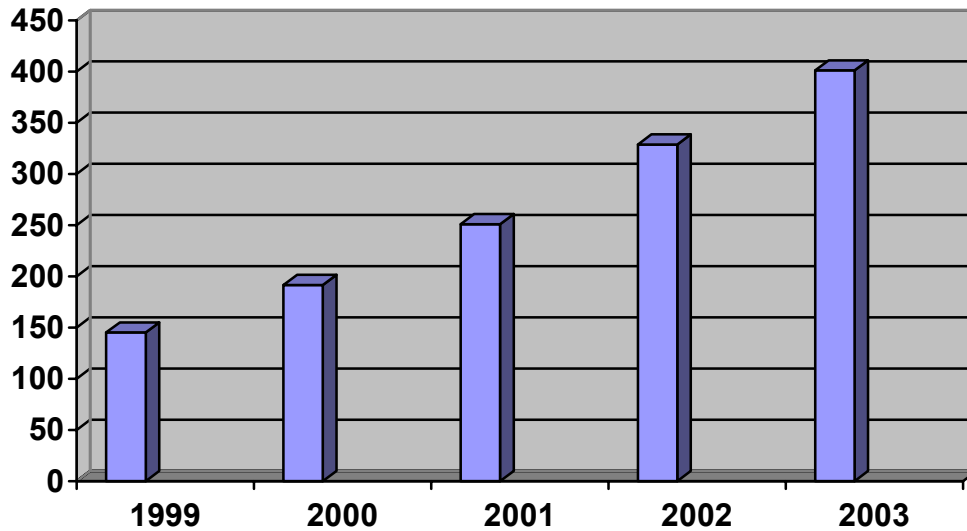
Đơn vị : Tỷ VNĐ

Chỉ Tiêu	2000	2001	2002	2003	2004	2005
1. Tổng nguồn vốn huy động	191.574	250.962	328.760	401.087	454.377	516.704
Trong đó: - Bằng VNĐ - Tỷ trọng	135.412 71%	165.558 66%	217.683 66%	270.103 67%	318.064 70%	372.026 72%
Bằng ngoại tệ quy ra VNĐ - Tỷ trọng	56.162 29%	85.504 34%	111.077 34%	130.984 33%	136.313 30%	144.678 28%
2. Tốc độ tăng / năm trước	31,92%	31,00%	30,99%	22,6%	13%	13%

( Nguồn : Ngân hàng Nhà nước Việt Nam )

**Sơ đồ : Diễn biến nguồn vốn huy động của hệ thống NHTM**

**Đơn vị tính : Tỷ đồng**



Sự phát triển của hệ thống ngân hàng đã thúc đẩy thị trường tiền tệ phát triển, tạo ra môi trường mới và những kênh huy động quan trọng cho phát triển kinh tế . Trong giai đoạn từ năm 1999-2005, NHNN đã chỉ đạo các TCTD tăng cường các hình thức huy động vốn với nhiều loại kỳ hạn khác nhau, mở rộng mạng lưới huy động vốn và sử dụng nhiều hình thức đa dạng như phát hành trái phiếu, kỳ phiếu ngân hàng . Kết quả là trong những năm , từ năm 1999 đến 2005 huy động vốn của ngân hàng đã tăng 4,04 lần từ 145.190 tỷ đồng lên 586.704 tỷ đồng với mức tăng trung bình hàng năm là 27%.

Những lý do sau đây khiến lượng tiền gửi tăng lên :

+ Môi trường kinh tế vi mô ổn định đã tạo tâm lý tốt cho người dân khi gửi tiền vào ngân hàng.

+ Hệ thống ngân hàng đã ngày càng phát triển về quy mô, xây dựng được mạng lưới rộng lớn, tạo thuận lợi cho việc huy động vốn nhàn rỗi trong nền kinh tế.

+ Những cải cách trong hoạt động ngân hàng và chính sách tiền tệ đã tạo dựng được lòng tin của dân chúng vào hệ thống ngân hàng .

+ Các NHTM với phương châm “ đi vay để cho vay” đã ngày càng chú trọng đến việc đa dạng hóa các hình thức huy động vốn, từ không kỳ hạn đến có kỳ hạn với nhiều thời hạn khác nhau như chứng chỉ tiền gửi, tiết kiệm bằng VNĐ và bằng ngoại tệ; tiết kiệm có bảo đảm giá trị theo vàng ; kỳ phiếu NHTM bằng VNĐ và ngoại tệ ; trái phiếu NHTM, tiết kiệm xây dựng nhà ở . Gần đây, các NHTM cổ phần đã cố gắng mở ra các hình thức mới như thu tiền tại nhà, gửi tiền một nơi , lĩnh ở nhiều nơi, giảm phí chuyển tiền... đã và đang được nhiều người hưởng ứng .

+ Ngoài ra những quy định về ngoại hối cũng được nói lỏng, chính sách kiều hối thông thoáng hơn cũng giúp thu hút đáng kể lượng ngoại tệ nhàn rỗi trong lưu thông vào hệ thống ngân hàng . Tuy nhiên , một số hình thức tiết kiệm chỉ được áp dụng trong một thời gian ngắn do sự biến động của môi trường và sự kém hấp dẫn đối với khách hàng. Hình thức mở tài khoản cá nhân và sử dụng séc cá nhân là một kênh huy động nguồn vốn mới với giá rẻ cũng chưa được phát huy rộng rãi, hiệu quả thấp , do chưa phù hợp với tâm lý và thói quen của người Việt Nam và các NHTM chưa thấy được quyền lợi của họ trong đó.

Những đổi mới trong chính sách lãi suất và cơ chế tín dụng thời gian qua không chỉ có tác dụng trong việc khuyến khích tích lũy, nâng cao tỷ lệ vốn hóa đảm bảo đầu vào cho hoạt động trung gian tài chính mà còn hỗ trợ đắc lực cho hoạt động đầu tư phát triển kinh tế . Có thể nói, tăng trưởng kinh tế với tốc độ bình quân 7,6%/năm giai đoạn 1990-2005 với một nền kinh tế hoạt động chủ yếu bằng vốn tín dụng ngân hàng ( vốn vay chiếm tới 80-90% vốn hoạt động ) là một ví dụ cụ thể cho hiệu quả hoạt động tín dụng ngân hàng, ở đó lãi suất chính là mức giá cả. Riêng các NHTM Nhà nước , tình hình nguồn vốn huy động và thị phần được thể hiện qua bảng sau:

**Bảng 2.4: Tình hình nguồn vốn huy động và thị phần của 5 NHTM NN**

Đơn vị tính : Tỷ đồng

Tên ngân hàng	1999	2000	2001	2002	2003	2004	2005
NHNo & PTNT VN	40.995	52.064	66.642	83.969	94.442	104.915	115.387
NH Ngoại thương Việt Nam	37.849	48.069	60.658	75.710	86.852	97.994	109.136
NHĐT & PT Việt Nam	22.852	31.143	38.678	51.000	63.240	75.480	87.720
NHCT Việt Nam	25.587	34.031	46.962	63.399	74.248	81.597	100.572
NHPT Nhà ĐBSCL	218	579	1.060	2.080	2.890	4.976	5.786
<b>Cộng</b>	<b>127.501</b>	<b>165.886</b>	<b>214.000</b>	<b>276.158</b>	<b>321.672</b>	<b>364.962</b>	<b>418.601</b>
Tổng cộng nguồn vốn huy động toàn hệ thống NH VN	<b>145.190</b>	<b>191.574</b>	<b>250.962</b>	<b>328.760</b>	<b>401.087</b>	<b>454.377</b>	<b>516.704</b>
Thị phần nguồn vốn của NHTM NN	<b>87%</b>	<b>88,8%</b>	<b>85,2%</b>	<b>84%</b>	<b>80,2%</b>	<b>80,3%</b>	<b>81,01%</b>

( Nguồn : Ngân hàng Nhà nước và tổng hợp báo cáo thường niên của các Ngân hàng Thương mại Nhà nước )

### 2.2.3 Hoạt động cho vay của hệ thống NHTM

Dư nợ tối đa đối với nền kinh tế tăng trưởng liên tục với mức độ trung bình khoảng 23%/năm. Cuối năm 2000, tổng dư nợ cho vay nền kinh tế của toàn bộ hệ thống các tổ chức tín dụng là 184.936 tỷ đồng ( tương đương 41,6 % GDP). Đến cuối năm 2005, số này là 365.300 tỷ VNĐ, chiếm tỷ lệ khoảng 57,3 % /GDP. Các nghiệp vụ cho vay của các TCTD đang từng bước được chuyên sâu trên cơ sở nghiên cứu thị trường, khách hàng, đáp ứng nhu cầu phát triển của nền kinh tế trong tiến trình hội nhập quốc tế. Đồng thời với việc cải cách các hình thức cho vay theo món trước đây, các hình thức tín dụng cho vay mới đã mở ra như : cho vay theo dự án, cho vay đồng tài trợ, bảo lãnh, cho



vay theo L/C trả chậm, tín dụng thuê mua, chiết khấu thương phiếu và giấy tờ có giá ngắn hạn ....

**Bảng 2.5 : Dư nợ tín dụng và thị phần tín dụng của 5 NHTM NN**

<b>Tên ngân hàng</b>	<b>1999</b>	<b>2000</b>	<b>2001</b>	<b>2002</b>	<b>2003</b>	<b>2004</b>	<b>2005</b>
NHNo & PTNT VN	37.379	51.608	70.703	88.379	105.822	123.265	140.708
NH Ngoại thương VN	30.484	37.831	42.416	54.253	61.201	68.151	75.101
NHĐT & PT Việt Nam	28.701	34.000	42.663	49.724	61.160	72.596	84.032
NHCT Việt Nam	19.827	29.192	33.506	43.557	53.357	64.160	75.886
NHPT Nhà ĐBSCL	520	790	1.206	2.473	3.394	5.315	8.437
<b>Cộng</b>	<b>116.911</b>	<b>153.456</b>	<b>190.494</b>	<b>238.487</b>	<b>284.934</b>	<b>333.487</b>	<b>384.164</b>
Tổng dư nợ tín dụng toàn hệ thống NH VN	<b>139.180</b>	<b>184.936</b>	<b>225.704</b>	<b>286.644</b>	<b>365.300</b>	<b>416.859</b>	<b>468.493</b>
Thị phần tín dụng của NHTM NN	<b>84,00%</b>	<b>83,50%</b>	<b>84,50%</b>	<b>83,20%</b>	<b>78,00%</b>	<b>80,00%</b>	<b>82,00%</b>

( Nguồn : Ngân hàng Nhà nước và tổng hợp báo cáo thường niên của các Ngân hàng Thương mại Nhà nước )

Bảng 2. 6 : Dự nợ tín dụng phân loại theo loại hình NHTM

Đơn vị : Tỷ đồng

<b>Loại hình ngân hàng</b>	<b>2000</b>	<b>2001</b>	<b>2002</b>	<b>2003</b>	<b>2004</b>	<b>2005</b>
NHNN : Số tiền	<b>154.421</b>	<b>190.494</b>	<b>238.487</b>	<b>284.934</b>	<b>333.487</b>	<b>384.164</b>
Tỷ trọng	83,50%	84,40%	83,20%	78,00%	80 %	82%
NHCP : Số tiền	<b>15.904</b>	<b>17.604</b>	<b>24.651</b>	<b>36.164</b>	<b>38.209</b>	<b>40.164</b>
Tỷ trọng	8,60%	7,80%	8,60%	9,90%	9,20%	8,99%
NHLD : Số tiền	<b>4.623</b>	<b>5.710</b>	<b>7.739</b>	<b>14.027</b>	<b>15.096</b>	<b>15.334</b>
Tỷ trọng	2,50%	2,53%	2,70%	3,84%	3,80%	2,9%
CN nước ngoài : Số tiền	<b>9.875</b>	<b>11.736</b>	<b>15.249</b>	<b>27.434</b>	<b>28.100</b>	<b>29.326</b>
Tỷ trọng	5,34%	5,20%	5,32%	7,51%	6,90%	6,00%
TCTD khác : Số tiền	113	160	518	2.741	1.967	<b>5.059</b>
Tỷ trọng	0,06%	0,075	0,18%	0,75%	0,10%	0,10%

( Nguồn : Ngân hàng Nhà nước )

Qua số liệu bảng này cho thấy, dự nợ tín dụng của NHTMNN vẫn chiếm tỷ trọng lớn và giữ vị trí chủ yếu trong tổng dự nợ tín dụng. Tuy nhiên, trong 5 năm gần đây tỷ trọng dự nợ tín dụng có xu hướng giảm dần. Trong khi tỷ trọng dự nợ tín dụng của các loại ngân hàng khác, nhất là NHCP và chi nhánh ngân hàng nước ngoài đã có xu hướng gia tăng đáng kể. Điều này phản ánh sự phát triển vươn lên của hệ thống NHCP, đồng thời cho thấy thị phần mở rộng của các chi nhánh ngân hàng nước ngoài, làm cho hoạt động tín dụng ngày càng sôi động và phong phú hơn, báo hiệu một sự cạnh tranh khá mãnh liệt trong hoạt động tín dụng.

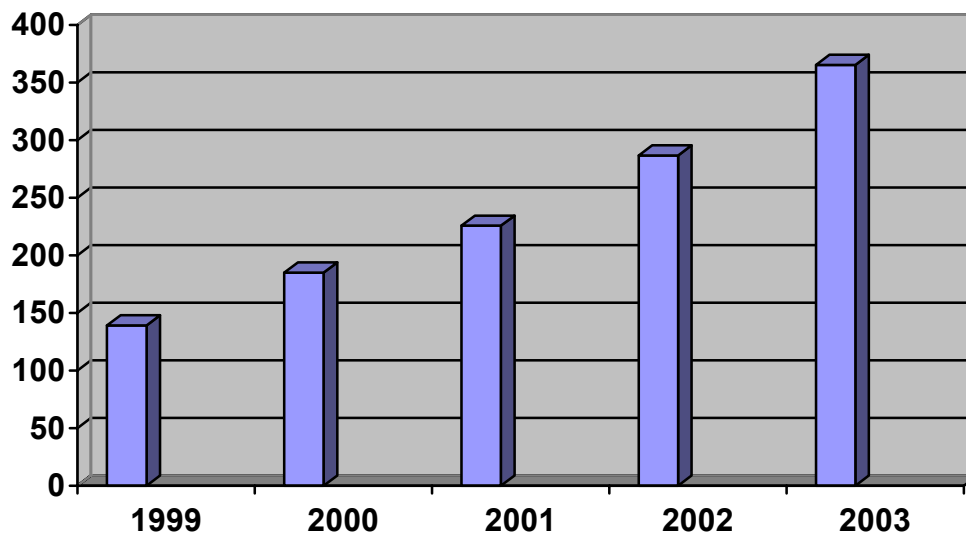
Tuy nhiên, đặc biệt trong năm 1999, tốc độ tín dụng cho vay rất thấp do hai nguyên nhân :

- Tác động tiêu cực của khủng hoảng kinh tế- tài chính khu vực buộc các ngân hàng phải xiết chặt các điều kiện tín dụng, tránh bài học đổ vỡ hệ thống trung gian tài chính của các nước láng giềng
- Tốc độ tăng trưởng kinh tế suy giảm , có dấu hiệu trì trệ nên nhu cầu vay vốn cũng sụt giảm mặc dù lãi suất cho vay có xu hướng giảm mạnh.

### Sơ đồ :Diễn biến dư nợ tín dụng phân loại theo loại hình NHTM NN

Đơn vị : Tỷ đồng

(Nguồn : Ngân hàng Nhà Nước )



#### 2.2.4 Vấn đề nợ quá hạn

Nợ quá hạn (NQH) được coi là căn bệnh phát sinh nằm ngoài ý muốn của người cho vay ( chủ nợ ) lẫn người đi vay ( con nợ ), luôn xuất hiện ở bất cứ nơi đâu có hoạt động vay – mượn diễn ra. Để NQH của một ngân hàng bằng không, hay thậm chí phân đầu bằng không thì đó cũng chỉ là hy vọng, là mơ ước của những người làm công tác tín dụng. Trên thực tế, điều đó khó có thể xảy ra. Nghĩa là chúng ta phải chấp nhận chung

sống với căn bệnh này và cố gắng kiểm soát, duy trì NQH ở một mức độ hợp lý. Vì vậy, để ngăn chặn NQH và duy trì NQH ở một mức độ cho phép thì chúng ta phải có cái nhìn đúng đắn về NQH, đặc biệt là không nên che giấu NQH dưới bất cứ hình thức nào; có như vậy chúng ta mới tìm ra được những phương thức hữu hiệu để điều trị nó, đặc biệt là phòng tránh nó ( ví như tiêm chủng) trước khi nó xảy ra.

Đến đây chúng ta thử điểm lại một số khoản NQH khổng lồ mà hiện tại ngành ngân hàng đang phải gánh chịu, và một trong những nguyên nhân cơ bản tạo ra các khoản nợ khổng lồ đó cũng chính là do NQH đã bị biến dạng dưới nhiều hình thức khác nhau ( gia hạn nợ nhiều lần, rồi đảo nợ... ) nên mức độ “cảnh báo” và “ phòng ngừa trước” đối với những khoản tín dụng kém chất lượng cũng bị biến dạng theo, tức là chúng ta luôn tự đặt nó vào diện trong hạn và coi đó là khoản tín dụng lành mạnh, mặc dù trên thực tế , khoản tín dụng đó đã “ đóng băng” và chính “ tảng băng” về NQH đang lặng lẽ nhấn chìm các TCTD vào vòng xoáy nợ nần mà các TCTD vẫn “không hề hay biết” .

Bên cạnh đó, việc trích lập dự phòng đối với các khoản cho vay giữa Việt Nam và quốc tế hiện đang còn tồn tại những điểm khác biệt. Cụ thể việc trích lập dự phòng đối với các khoản cho vay theo thông lệ quốc tế chủ yếu là dựa vào mức độ rủi ro của từng khoản cho vay để đưa ra một tỷ lệ trích lập dự phòng tương xứng . Trong khi đó, Việt Nam lại dựa trên cơ sở về thời hạn quá hạn của từng khoản vay để trích lập dự phòng ( nghĩa là xảy ra rồi mới trích ). Chính vì những khác biệt đó mà trong thời gian qua đã xảy ra hiện tượng “ lãi giả , lỗ thật” trong hoạt động kinh doanh của các NHTM, đặc biệt là các NHTM quốc doanh sau khi các Báo cáo tài chính của các ngân hàng này đã được kiểm toán quốc tế. Hiện tượng “ lãi giả, lỗ thật” xảy ra bởi vì một số lý do cơ bản sau:

- “Lỗ” do phương pháp hạch toán kế toán theo thông lệ quốc tế ( IAS ) khác so với thông lệ hạch toán kế toán của Việt Nam .

( VAS) về trích lập dự phòng đối với các khoản cho vay có vấn đề. Nếu hạch toán theo VAS thì các NHTM có lãi do NQH thấp ( chuyển NQH theo kiểu Việt Nam ), dẫn đến trích lập dự phòng trước thuế thấp, dẫn đến có “lãi”. Ngược lại, khi phân tích NQH và trích lập dự phòng theo phương pháp IAS thì hoạt động kinh doanh của các NHTM đó lại “lỗ” do tỷ lệ NQH quá cao ( vì áp dụng phương pháp quốc tế chuyển NQH

theo thông lệ quốc tế ) dẫn đến trích lập dự phòng trước thuế quá lớn, và cuối cùng xảy ra hiện tượng lỗ theo phương pháp IAS.

Ngày 03 /02/ 2005 Thống đốc Ngân hàng Nhà nước đã ra quyết định số 127 /2005 /QĐ-NHNN về việc sửa đổi bổ sung một số điều của quy chế cho vay của tổ chức tín dụng đối với khách hàng thay thế Quyết định số 1627 / 2001 /QĐ –NHNN về việc ban hành quy chế cho vay của TCTD đối với khách hàng. Việc sửa đổi quy chế cho vay là do những thay đổi của điều kiện pháp lý và yêu cầu tiếp tục đổi mới hoạt động tín dụng ngân hàng phù hợp với cơ chế thị trường và thông lệ quốc tế . Bên cạnh đó, một số quy định của quyết định 1627 chưa phù hợp với yêu cầu nâng cao quyền tự chủ và tự chịu trách nhiệm của các TCTD, chưa phù hợp với thông lệ và chuẩn mực quốc tế , chưa tạo cơ sở cho việc hạch toán, phản ánh đúng chất lượng tín dụng . Do đó, quy chế cho vay theo quyết định 127 đã thay đổi để phù hợp với yêu cầu cơ cấu lại NHTM và đảm bảo hoạt động tín dụng an toàn – hiệu quả – bền vững . Đây là một trong những bước đột phá căn bản nhất của ngành ngân hàng trên bước đường thực hiện cam kết và lộ trình hội nhập quốc tế về hoạt động ngân hàng . Nhìn vào quy định, ta thấy các chuẩn mực quốc tế đã hội đủ một cách tương đối .

### **2.3 ĐÁNH GIÁ VỀ AN NINH TÀI CHÍNH TRONG HOẠT ĐỘNG CỦA CÁC NHTM.**

Hệ thống ngân hàng ổn định, bền vững và phát triển là động lực thúc đẩy nền kinh tế phát triển. Với các vấn đề thực trạng hiện nay của hệ thống ngân hàng như nợ quá hạn cao, chất lượng tín dụng thấp, quy mô vốn nhỏ, sức cạnh tranh yếu ... thì hệ thống ngân hàng với góc độ quy mô vốn và xử lý nợ cần được nhìn nhận một cách rõ ràng hơn nữa để đẩy nhanh việc cơ cấu , củng cố và tăng quy mô vốn hoạt động. Giải quyết được điều này sẽ góp phần tăng tính an toàn, ổn định, nâng cao sức cạnh tranh và làm trong sạch bảng cân đối của các NHTM hay làm tăng mức độ uy tín của các ngân hàng.

#### **2.3.1 Tình hình an toàn vốn**

Vốn đối với mỗi ngân hàng rất quan trọng, nó không chỉ là cơ sở để xác định số lượng vốn có thể sử dụng để cho vay trung – dài hạn cùng với một phần vốn huy động ngắn hạn chuyển đổi theo tỷ lệ an toàn và vốn huy động trung – dài hạn, mà còn để đánh giá sức mạnh của một ngân hàng, khả năng đáp ứng nhu cầu rút vốn hàng loạt của khách hàng khi có dấu hiệu mất khả năng thanh khoản hay giảm sút uy tín của ngân hàng đó.

Vốn cũng là cơ sở quan trọng để xác định tính an toàn của mỗi tổ chức tín dụng trong quá trình đầu tư vào nền kinh tế .

Theo thông lệ quốc tế , quy mô vốn của mỗi ngân hàng bao gồm : vốn pháp định, vốn hình thành từ cổ phần và quỹ dự phòng rủi ro , lợi nhuận giữ lại ... Quyết định 457 / 2005/ QĐ –NHNN ngày 19 / 4 / 2005 thì tổng dư nợ cho vay của TCTD đối với một khách hàng không được vượt quá 15% vốn tự có của TCTD . Nghĩa là, NHNN đã quy định tỷ lệ tỷ lệ vốn an toàn đối với mỗi khách hàng vay vốn của ngân hàng dựa trên cơ sở là số lượng cho vay khách hàng đó không được vượt quá 15% số vốn điều lệ và quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ. Do quy mô vốn nhỏ giới hạn của tỷ lệ an toàn nên những dự án lớn phải vay vốn dưới hình thức đồng tài trợ hay hợp vốn cho vay ( mặc dù một ngân hàng cũng đủ khả năng ).

Nhận thấy rằng quy mô vốn điều lệ của các NHTM QD không tương xứng với tốc độ tăng huy động vốn và tín dụng đối với nền kinh tế, Chính phủ đã quyết định bổ sung vốn điều lệ cho các ngân hàng này vào cuối năm 1998. Trên cơ sở xác định tính ổn định của hệ thống tài chính nói chung, cũng như đối với mỗi tổ chức tín dụng nói riêng, tỷ lệ vốn trên tổng tài sản có rủi ro tối thiểu phải ít nhất là 8%. Nếu tổng tài sản tăng và dư nợ cho vay khách hàng tăng mạnh thì vốn cũng có kế hoạch tăng tương ứng để đảm bảo đủ mức khuyến cáo tối thiểu. Tuy nhiên, tốc độ tăng trưởng huy động vốn, dư nợ cho vay nền kinh tế tăng cao tại mỗi ngân hàng nhưng quy mô vốn vẫn ổn định. Kết quả, tỷ lệ an toàn của mỗi NHTMQD giảm xuống qua thời gian. Theo Quyết định 457/ 2005/QĐ – NHNN ngày 19/ 4 / 2005 quy định TCTD đầu tư vào một khoản đầu tư thương mại vượt quá tỷ lệ quy định 11% ( phải được NHNN chấp thuận trước bằng văn bản với điều kiện khoản đầu tư đó là hợp lý và TCTD đã chấp hành các tỷ lệ an toàn trong hoạt động ngân hàng , có tỷ lệ nợ xấu ( NPL ) từ 3% tổng dư nợ trở xuống.

Đối với các NHTM QD, quy mô vốn lớn và tỷ lệ an toàn chưa đạt tiêu chuẩn nhưng vẫn còn ở mức tương đối, các NHTM CP thì yếu cả hai mặt: quy mô vốn nhỏ và tỷ lệ an toàn thấp. Theo Quyết định số 82 /1998/ NĐ –CP ngày 03/10/98 của Thủ tướng Chính phủ, vốn điều lệ của các NHTM CP tại Hà Nội, TP. Hồ Chí Minh tối thiểu là 70 tỷ, NHTM CP tại các tỉnh và địa bàn khác là 50 tỷ, NHTM CP nông thôn là 5 tỷ . Tuy nhiên, cho đến nay chỉ một phần nhỏ các NHTM CP đáp ứng đủ yêu cầu mức vốn tối thiểu. Chẳng hạn, NHTM CP nông thôn Tân Hiệp có mức vốn điều lệ 3,2 tỷ đồng, Đại Á 4 tỷ, Sông Kiên 2,6 tỷ, Rạch Kiến 4 tỷ....

Quy mô vốn nhỏ cũng gây khó khăn cho các NHTM CP, bởi muốn mở rộng hoạt động thì ngân hàng phải sử dụng triệt để chức năng “đi vay để cho vay”. Chính vì vậy, các NHTM CP nông thôn thường phải đặt mức lãi suất huy động cao hơn các NH khác, đặc biệt là NHTM QD trên cùng địa bàn. Quy mô vốn khác biệt giữa các ngân hàng cũng tạo ra lợi thế khác biệt trong cạnh tranh. Để tăng cường tỷ lệ an toàn vốn và tính ổn định, bền vững của NHTM CP thì việc bổ sung thêm vốn điều lệ là cần thiết. Tăng cường vốn cho các NHTM CP được hình thành từ cổ phần và lợi nhuận giữ lại. Tuy nhiên, cả hai biện pháp này đều khó bởi hoạt động tín dụng cạnh tranh cao trong khi huy động vốn của các ngân hàng luôn phải đặt mức lãi suất cao hơn các ngân hàng có quy mô lớn, do đó thu hẹp khoảng cách giữa cho vay và huy động. Theo kinh nghiệm của các nước, nếu ngân hàng nào có tỷ lệ vốn không đạt mức tối thiểu cần thiết thì phải hợp nhất hay sáp nhập.

### **2.3.2 Tình hình cho vay và nợ khó đòi**

Nợ xấu có tác động ngược đối với mỗi tổ chức tín dụng, đặc biệt khi nợ xấu chiếm một tỷ lệ lớn trong tổng dư nợ cho vay đối với nền kinh tế. Nợ xấu không chỉ chiếm dụng vốn, mà còn tác động đến tính an toàn, ổn định của ngân hàng. Chính vì vậy, xử lý nợ xấu như thế nào luôn là bài toán khó đối với mỗi ngân hàng. Cho đến nay, số nợ xấu của ngân hàng không được báo cáo chính thức nên được biểu hiện qua các con số có khác nhau nhưng vẫn phản ánh được số nợ xấu không nhỏ cần phải được xử lý. Trên bảng cân đối tài sản có của ngân hàng thương mại, số nợ này được khoanh lại, tách ra khỏi vòng luân chuyển vốn của ngân hàng không có khả năng sinh lời và thu hồi lại. Đây thực chất

là khoản vốn chết của ngân hàng thương mại mà các khoản nợ vay đã tách ra khỏi vòng luân chuyển vốn của ngân hàng.

Nợ xấu luôn là con số bí ẩn tại các NHTMNN . Báo cáo chính thức thì dưới 5%, trong khi cách đây một vài năm IMF hay WB ước tính vào khoảng 15-20% . Nếu chỉ dùng con số công bố chính thức với tỷ lệ trên 10% của Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam và dưới 5% của ba ngân hàng còn lại thì khối lượng nợ xấu đang nằm trong bảng cân đối kế toán của các NHTM NN cũng trên 20.000 tỷ đồng.

Thêm vào đó, trong mấy năm qua , các NHTM NN đã rất tích cực xử lý nợ bằng quỹ dự phòng rủi ro. Do vậy, có thể một khối lượng nợ đã được chuyển từ nợ nội bảng ra nợ ngoại bảng ( đưa ra ngoài bảng cân đối kế toán chính thức ). Cộng hai con số nêu trên thì tổng số nợ xấu ít nhất mà các NHTM NN cần phải xử lý triệt để dao động từ 2-3 tỷ đô la, xấp xỉ 10% tổng dư nợ của các ngân hàng này và khoảng 5% GDP. Con số này hiện là một gánh nặng đáng kể đối với các NH TM NN Việt Nam.

### **2.3.3 Khả năng đảm bảo tính thanh khoản**

Hệ thống ngân hàng hoạt động trong một môi trường kinh doanh có tính liên kết cao do đặc thù kinh doanh tiền tệ, tín dụng, ngân hàng đặc biệt là hoạt động thanh toán tạo ra. Có nghĩa là nếu một ngân hàng ‘ mất khả năng thanh khoản ‘ thì có thể kéo theo hàng loạt ngân hàng khác cũng rơi vào hoàn cảnh tương tự và nó cũng nhanh chóng phá vỡ tính liên kết đó. Vì vậy để đảm bảo ổn định cho tính liên kết mang tính đặc thù này, ngân hàng trung ương các nước thường đưa ra các quy định về đảm bảo an toàn trong hoạt động kinh doanh tiền tệ , tín dụng, ngân hàng ... buộc các ngân hàng (NHTM ) phải tuân thủ như : tỷ lệ an toàn vốn tối thiểu, tỷ lệ nợ quá hạn ròng , tỷ lệ khả năng sinh lời , tỷ lệ khả năng thanh khoản ... trong đó tỷ lệ khả năng thanh khoản là một trong những tỷ lệ quan trọng, đo lường sự biến động hàng ngày của dòng tiền ra –vào ngân hàng, sự thiếu hụt trong chi trả ngân hàng đối với khách hàng. Vậy đâu là nguyên nhân chính gây nên tình trạng mất khả năng thanh khoản của một ngân hàng ?

Nếu trong một môi trường hoạt động kinh doanh ổn định, tình hình kinh tế, chính trị trên thế giới và trong nước ổn định, lạm phát thấp, hệ thống ngân hàng hoạt động có hiệu quả và thực hiện tốt các quy định về thanh khoản của NHTW... thì chắc chắn vấn đề mất khả



năng thanh khoản của các ngân hàng sẽ không thể xảy ra. Rõ ràng chỉ có thể đặt ngược vấn đề lại để xem xét mới thấy được rõ hơn. Khi thị trường hàng hóa biến động, lạm phát tăng, giá cả tăng ... sẽ làm cho vấn đề thanh khoản của các ngân hàng gặp khó khăn, vì người gửi tiền cần rút tiền ra để ứng phó với những biến động của thị trường như rút tiền nội tệ để mua ngoại tệ, vàng bạc, kim loại quý, ... hay mua đất đai, bất động sản, hàng hóa có giá khác ... nhằm giữ gìn để chống đỡ với tình trạng trượt giá hoặc phục vụ cho các mục đích kinh doanh kiếm lời khác. Trước tình trạng đó thì rõ ràng dấu hiệu mất khả năng thanh khoản đang rình rập đối với các ngân hàng, đặc biệt là các ngân hàng có tỷ lệ khả năng thanh khoản thấp và kế hoạch dự báo thanh khoản quá ngắn hạn. Hơn nữa, khi dòng người đổ xô đến ngân hàng để rút tiền thì việc rút tiền không dừng lại ở loại tiền gửi không kỳ hạn mà bao gồm cả loại tiền gửi có kỳ hạn. Chính việc rút tiền ồ ạt đối với loại tiền gửi có kỳ hạn đã làm cho ngân hàng rơi vào tình trạng mất khả năng thanh khoản. Vì dự trữ sơ cấp thường chỉ đủ để trang trải cho các khoản nợ đến hạn, còn dự trữ thứ cấp dùng để trang trải cho các khoản nợ chưa đến hạn rút, tức là dự trữ thứ cấp càng cao thì khả năng đáp ứng thanh khoản đối với loại rủi ro ở “phía đằng sau” của dòng tiền có thể bị rút ra càng lớn.

Rõ ràng vấn đề rủi ro thanh khoản lại đến với ngân hàng từ con đường khác, con đường “thông tin” thiếu lành mạnh hay thông tin “thất thiệt”.

Cần lưu ý là hoạt động của các NHTM nước ta còn hoạt động đơn điệu, thu nhập chủ yếu được tạo ra từ hoạt động tín dụng và dịch vụ thanh toán, trong đó tín dụng cho vay chiếm phần lớn nên khả năng thu nhập bị nhiều hạn chế, đặc biệt là trong điều kiện tự do hóa tài chính, cạnh tranh lãi suất khốc liệt và từng bước mở cửa thị trường dịch vụ ngân hàng cho nước ngoài như hiện nay. Quy mô hoạt động ngân hàng còn nhỏ bé, cả quy mô huy động vốn, quy mô cho vay cũng như quy mô vốn của các NHTM. Tỷ lệ lợi nhuận thấp và chi phí nghiệp vụ quá cao nên các NHTM Việt Nam có sức cạnh tranh thấp, không đảm bảo sự vững mạnh trong các hoạt động ngân hàng.

### **Dự phòng rủi ro :**

Sáu năm trước các ngân hàng Việt Nam không được trích dự phòng rủi ro. Nếu vốn cho vay không thu hồi được, cũng chẳng có nguồn nào để xử lý. Nợ xấu cứ thế hạch toán lũy kế, dồn lại qua các năm, nằm ở các tài khoản nội bảng.

Tình hình đổi khác từ năm 2000 khi các ngân hàng được trích dự phòng rủi ro. Quyết định 493 về phân loại nợ của Ngân hàng Nhà nước cho phép các tổ chức tín dụng sau khi dùng dự phòng rủi ro để xử lý nợ, được hạch toán nợ ra ngoại bảng để bảng cân đối tài sản của ngân hàng “sạch sẽ”. Trên thực tế dù chạy từ “nội bảng” ra “ngoại bảng”, thì khoản nợ vẫn còn đó và nó phải được tiếp tục thu hồi. Thế nhưng, với không ít ngân hàng, nợ đã ra ngoại bảng là coi như xong. Công bố nợ chỉ là nợ xấu hạch toán nội bảng, một tỷ lệ thấp so với nợ hạch toán ngoại bảng. Bức tranh nợ, vì thế bị che bớt một phần đáng kể. Theo các Ngân hàng Nhà nước, đến cuối năm 2005 các ngân hàng đã xử lý nợ bằng quỹ dự phòng rủi ro và hạch toán ra ngoại bảng số nợ trên 30.000 tỷ đồng, trong khi nợ nội bảng chỉ có hơn 17.000 tỷ đồng. Lại một mức chênh lệch lớn.

Theo các cuộc khảo sát nợ xấu ở ngân hàng thường nổi lên kết quả là nợ xấu nhóm 2 (Khá) nhiều nhất. Đó không phải ngẫu nhiên. Nợ nhóm 2 chỉ phải trích dự phòng rủi ro 5% tổng giá trị khoản nợ. Song, nếu tụt xuống nhóm 3 thì dự phòng rủi ro tăng vọt tới 20%. Dự phòng cho nhóm 4 và 5 còn cao hơn nữa. Dự phòng rủi ro (được tính vào chi phí của ngân hàng) phải trích càng lớn thì thu nhập cho cán bộ công nhân viên, khen thưởng, thi đua càng ít... càng giảm. Không ít ngân hàng “linh hoạt” hạn chế phân loại nợ xuống nhóm 3, 4, 5 để đỡ phải trích dự phòng rủi ro, tránh ảnh hưởng đến thu nhập của nhân viên

## 2.4 NHẬN XÉT

### 2.4.1 So sánh các chỉ tiêu đánh giá an ninh tài chính hoạt động của Ngân hàng NN và tiêu chuẩn của Bis 1

Từ rất sớm, ngân hàng thanh toán quốc tế (BIS) đã xây dựng chỉ tiêu đánh giá mức độ an toàn và hiệu quả trong hoạt động ngân hàng nhằm chuẩn mực hóa hoạt động ngân hàng trong trào lưu toàn cầu hóa. Tiêu chí đầu tiên đánh giá khả năng tham gia vào thị trường vốn quốc tế là mức độ tuân thủ chỉ tiêu an toàn vốn tối thiểu- nội dung nền tảng của Basel 1 (1988). Ngoài những ảnh hưởng của quá trình tự do hóa tài chính và sự tiến

bộ trong công nghệ ngân hàng cũng như xu hướng đa dạng hóa các sản phẩm tài chính diễn ra rầm rộ vào những thập kỷ cuối của thế kỷ 20 thì yêu cầu xây dựng một nền tảng so sánh hiệu quả hoạt động ngân hàng và đảm bảo hạn chế rủi ro trong hệ thống thanh toán liên ngân hàng toàn cầu là động lực dẫn tới sự ra đời của Hiệp định Basel I .

Trước hết, Basel I được đề xuất năm 1998, thể hiện một bước đột phá cơ bản liên quan đến tỷ lệ an toàn vốn trong hoạt động ngân hàng. Ban đầu, Basel I chỉ được áp dụng trong hoạt động ngân hàng. Ban đầu, Basel I chỉ được áp dụng trong hoạt động của các ngân hàng quốc tế trong nhóm 10 nước phát triển . Sau này Basel I đã trở thành một chuẩn mực toàn cầu và được áp dụng ở trên 120 nước . Basel I phân loại tài sản có rủi ro và xác định hệ số rủi ro cho từng loại tài sản , quy định tỷ lệ an toàn vốn tối thiểu là 8% tính trên tổng tài sản điều chỉnh theo rủi ro .

Ra đời vào 1988, Basel I nhấn mạnh tầm quan trọng của tỷ lệ vốn an toàn trong hoạt động ngân hàng. Khái niệm vốn trong Basel I được chia thành hai loại:

Vốn cơ bản bao gồm : vốn cổ phần thường , lợi nhuận bổ sung hàng năm , quỹ dự trữ.

Vốn bổ sung gồm : vốn cổ phần ưu đãi với thời hạn > 20 năm, dự phòng rủi ro , các trái phiếu với thời hạn không dưới 7 năm và công cụ tài chính lưỡng tính khác.

Theo quy định của Basel I thì các NHTM phải duy trì tỷ lệ an toàn vốn tối thiểu tức tỷ lệ giữa vốn tự có ( vốn chủ sở hữu ) so với tổng tài sản có rủi ro nội, ngoại bảng được điều chỉnh theo các mức độ rủi ro phải lớn hơn > 8%. Trong đó cơ cấu vốn tự có để tính tỷ lệ này được phân chia thành hai loại :

Vốn loại I ( tier 1) gọi là phần vốn chính gồm : vốn cổ phần đã góp, dự trữ công khai chủ yếu lấy từ phần thu nhập sau thuế giữ lại. Vốn được xem như là sức mạnh thật sự của NH, và trong tổng số vốn tự có thì vốn loại I phải chiếm ít nhất 50% hay ít nhất bằng 4% tổng tài sản có rủi ro.

Vốn loại II ( tier II ) gọi là phần vốn phụ gồm dự trữ không công bố , dự trữ do đánh giá lại tài sản , dự phòng bù đắp rủi ro, những công cụ vốn lưỡng tính, những công cụ nợ có kỳ hạn ưu tiên thấp.

Vốn loại I cộng với vốn loại II tạo thành vốn tự có của một NH nhưng phải tuân thủ một số quy định sau : Tổng giá trị vốn loại II không được vượt quá 100% vốn loại I; những

công cụ nợ có kỳ hạn ưu tiên thấp tối đa bằng 50% tổng giá trị của vốn loại I; dự phòng bù đắp rủi ro giới hạn ở mức tối đa 1,25% tổng tài sản có rủi ro ; dự trữ tăng lên do đánh giá lại tài sản phải bị khấu trừ đi 55%; ngoài ra phải khấu trừ khỏi vốn tự có ( vốn loại I ) gồm : phần đầu tư của NH vào các chi nhánh, công ty con hạch toán độc lập của mình và phần góp vốn vào các NH và tổ chức tài chính khác; và giá trị tài chính mang lại do thương hiệu và danh tiếng của NH.

Theo yêu cầu , tỷ lệ vốn tự có so với tổng tài sản “ Có “ rủi ro phải duy trì tỷ lệ tối thiểu là 8 % .

$$\text{CAR} = \frac{\text{Vốn tự có}}{\text{Tài sản có và các cam kết ngoại bảng được điều chỉnh theo mức độ rủi ro}} > 8\%$$

Thể hiện trong Basel I là:

$$\text{CAR} = \frac{\text{Vốn cấp 1+ Vốn cấp 2 - Khấu trừ khỏi vốn}}{[\text{Tổng ( Các TS có nội bảng x tỷ trọng rủi ro )} + [\text{Tổng (Các khoản ngoại bảng x chỉ số chuyển đổi tín dụng x tỷ trọng rủi ro )}]} \geq 4\%$$

Tiêu chuẩn này đã được cụ thể hóa thành chỉ tiêu thanh tra của NHNN trong Quyết định số 457/2005/QĐ-NHNN . Theo Quyết định này , tại thời điểm Quy định này có hiệu lực thi hành, NHTM NN có tỷ lệ an toàn vốn tối thiểu thấp hơn mức quy định là 8% thì trong thời hạn tối đa là 3 năm phải tăng tỷ lệ an toàn vốn tối thiểu bằng mức quy định. Mức tăng tỷ lệ hàng năm tối thiểu bằng một phần ba ( 1/ 3 ) số tỷ lệ còn thiếu . Cách xác định tỷ lệ an toàn vốn tối thiểu căn cứ vào vốn tự có để tính tỷ lệ an toàn tối thiểu của một NHTM là vốn cấp 1 và vốn cấp 2.

**Vốn cấp 1 gồm :**

- Vốn điều lệ ( vốn đã được cấp , vốn đã góp ).

- Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ.
- Quỹ dự phòng tài chính.
- Quỹ đầu tư phát triển nghiệp vụ .
- Lợi nhuận không chia.

Vốn cấp 1 được dùng làm căn cứ để xác định giới hạn mua, đầu tư vào tài sản cố định .

Giới hạn khi xác định vốn cấp 1 phải trừ đi lợi thế thương mại .

**Vốn cấp 2 gồm :**

50% phần giá trị tăng thêm của tài sản cố định được định giá lại theo quy định của pháp luật.

40% phần giá trị tăng thêm của các loại chứng khoán đầu tư ( kể cả cổ phiếu đầu tư , vốn góp ) được định giá lại theo quy định của pháp luật.

Trái phiếu chuyển đổi hoặc cổ phiếu ưu đãi do TCTD phát hành có thời hạn còn lại 6 năm .

Các công cụ nợ khác có thời hạn còn lại 10 năm.

Dự phòng chung , tối đa bằng 1,25% tổng tài sản “Có” rủi ro.

Vốn tự có của NHTM = vốn cấp 1 + vốn cấp 2 .

Các khoản phải loại trừ khỏi vốn tự có :

a. Toàn bộ phần giá trị giảm đi của tài sản cố định do định giá lại theo quy định của pháp luật.

Toàn bộ phần giá trị giảm đi của các loại chứng khoán đầu tư ( kể cả cổ phiếu đầu tư, vốn góp) được định giá lại theo quy định của pháp luật.

Tổng số vốn của tổ chức tín dụng đầu tư vào tổ chức tín dụng khác dưới hình thức góp vốn, mua cổ phần.

Phần góp vốn, liên doanh, mua cổ phần của quỹ đầu tư , doanh nghiệp khác vượt mức 15% vốn tự có của tổ chức tín dụng.

Khoản lỗ kinh doanh, bao gồm cả các khoản lỗ lũy kế.

Do đó, vốn tự có để tính tỷ lệ an toàn vốn tối thiểu là:

Tỷ lệ an toàn vốn tối thiểu =  $\frac{\text{Vốn tự có} - \text{các khoản phải loại trừ khỏi vốn tự có}}{\text{vốn tự có}}$  .

Như vậy, nếu theo quy định của BIS (Basel ) thì quy định của Việt Nam về vốn tự có dùng để tính hệ số an toàn vốn chỉ bao gồm vốn loại I (Tier 1), điều đó cũng có thể được hiểu là nếu TCTD nào đạt tỷ lệ vốn loại I ( Tier 1) / tài sản có rủi ro , ở mức  $> 4\%$  trở lên là đạt yêu cầu theo quy định của quốc tế.

Phần vốn để tính tỷ lệ an toàn tối thiểu chủ yếu là vốn điều lệ , phần vốn dự trữ bổ sung vốn điều lệ không đáng kể. Phần vốn này chỉ chiếm trên dưới 1% tổng số vốn tự có của hệ thống NHTM NN tính đến thời điểm tháng 7/ 2004 – sau thời điểm bổ sung vốn điều lệ . Cơ cấu vốn bổ sung theo quy chế Basel I của hệ thống ngân hàng Việt Nam hầu như không có nên khả năng đảm bảo đủ tỷ lệ 8% là rất khó. Trong thực tế, nếu sử dụng tổng vốn chủ sở hữu / tổng tài sản có để tính thì hầu hết các ngân hàng Việt Nam , nhất là hệ thống các NHTM NN , chỉ đáp ứng ở tỷ lệ từ 2-5%, thấp xa so với yêu cầu ( bảng 1). Tình trạng này của các ngân hàng cổ phần khá hơn, nhưng có đến 15 / 37 ngân hàng cổ phần có tỷ lệ này dưới 7% vào thời điểm cuối 12 / 2005. Nếu lấy vốn tự có để xác định thì tỷ lệ này còn thấp hơn nữa.

Việc đáp ứng đủ tỷ lệ an toàn vốn tối thiểu theo yêu cầu của Basel I là không khả thi với thực trạng cơ cấu nguồn vốn và chất lượng tài sản hiện nay của hệ thống ngân hàng Việt Nam. Các giải pháp hiện nay chúng ta đang làm có chăng chỉ có thể giải quyết vấn đề trong ngắn hạn nếu không chú ý đến bản chất của tỷ lệ vốn an toàn tối thiểu . Tỷ lệ này không phải chỉ phản ánh năng lực vốn của các ngân hàng ở dạng tĩnh mà nó thể hiện năng lực này trong mối quan hệ hiệu quả của quá trình sử dụng vốn . Nếu các giải pháp bổ sung vốn tách rời mối quan hệ này thì khả năng đáp ứng yêu cầu sẽ không bền vững . Có thể nhận thấy rằng, để đáp ứng tỷ lệ vốn an toàn tối thiểu , cần có các giải pháp nền tảng cải thiện tình trạng của cả phần tử số và mẫu số của công thức. Việc cải thiện này không đơn giản chỉ là cố gắng tăng phần tử số, chủ yếu là vốn điều lệ như chúng ta đã làm và giảm phần mẫu số thông qua các hạn chế về quy mô tín dụng.

Trước hết, để tăng cường năng lực vốn theo yêu cầu của BIS, không thể chỉ tập trung vào phần vốn tự có hoặc thậm chí vốn chủ sở hữu ( vì tổng vốn chủ sở hữu / tổng tài sản có cũng thấp xa so với yêu cầu). Phần này theo thông lệ quốc tế , chỉ đòi hỏi đạt tỷ lệ chuẩn là 4% so với tài sản có quy đổi rủi ro. Điều quan trọng là phần vốn bổ sung, dưới dạng

các công cụ nợ hoặc các công cụ lưỡng tính có thời hạn không dưới 7 năm sẽ đóng góp quan trọng vào tỷ lệ 8%. Rõ ràng vấn đề không phải chỉ là tăng vốn điều lệ ( hoặc điều chỉnh chỉ tiêu trong QĐ 457 ngày 19/04/2005 bằng việc bổ sung thêm một số quỹ trong thành phần vốn chủ sở hữu ) mà phải kết hợp với việc đa dạng hóa nguồn vốn của ngân hàng, và điều quan trọng là hệ thống ngân hàng phải có đủ uy tín để có thể phát hành không chỉ các cổ phiếu thường mà cả các công cụ nợ dài hạn hoặc lưỡng tính có khả năng đóng vai trò bộ phận vốn cấp 2 trong công thức của Basel I. Có như vậy, phần tử số của công thức mới có điều kiện cải thiện một cách cơ bản và bền vững.

Việc tuân thủ yêu cầu của tỷ lệ an toàn vốn tối thiểu là bước khẳng định đầu tiên khả năng có thể vươn tới các chuẩn mực quốc tế trong hoạt động ngân hàng của hệ thống NHTM VN. Vấn đề không nằm ở việc trước mắt phải đạt tỷ lệ là bao nhiêu mà nằm ở việc xây dựng hệ thống các yếu tố nền tảng có khả năng tạo lập và duy trì một cách vững chắc tỷ lệ an toàn vốn theo yêu cầu của Basel 1 :

**Thứ nhất**, đẩy nhanh tiến trình cổ phần hóa các NHTM NN. Cần quan niệm rằng việc cổ phần hóa các NHTM NN không phải chỉ nhằm mục đích để đa dạng hóa nguồn vốn chủ sở hữu mà quan trọng hơn là qua đó , các ngân hàng có thể tận dụng được lợi thế của hình thức tổ chức quản lý kinh doanh của công ty cổ phần. Và vì thế, việc cổ phần hóa mang tính công khai và đại chúng là rất cần thiết .

**Thứ hai**, giảm áp lực các mục tiêu chỉ định lên dư nợ tín dụng của hệ thống NHTM NN, tiến đến chấm dứt hẳn tình trạng bao cấp cho các doanh nghiệp nhà nước qua hệ thống ngân hàng . Điều này sẽ rất khó thực hiện nếu cùng với việc cải cách lại các doanh nghiệp nhà nước không có các dự án đồng bộ về thị trường lao động và cải cách chính sách xã hội , tiền lương. Các NHTM NN sẽ rất khó dứt ra khỏi các yêu cầu mang tính chính sách để thực sự theo đuổi mục tiêu thương mại và vì thế, quá trình cổ phần hóa sẽ bị níu kéo hoặc thực hiện nửa vời .

**Thứ ba**, cải cách đồng bộ hoạt động quản lý và kinh doanh ngân hàng từ công nghệ, văn hóa kinh doanh , kỹ năng và đạo đức nghề nghiệp , trình độ quản trị ngân hàng trong một môi trường cạnh tranh thực sự .

#### **2.4.2 Một vài đánh giá an ninh tài chính của các NHTM NN Việt Nam**

### 2.4.2.1 Quy mô và mức độ an toàn vốn

Quy mô vốn điều lệ của các NHTM NN còn quá nhỏ bé, vốn thấp, năng lực tài chính hạn chế. Tình trạng nợ khá lớn, do đó làm tình hình tài chính của một số NHTM không lành mạnh. Theo số liệu của NHTM, tính đến 31/12/2003, nợ quá hạn và nợ xấu toàn hệ thống ngân hàng là gần 18.000 tỷ đồng chiếm 6,4% tổng dư nợ, tăng 360 tỷ so với năm 2002.

Năng lực tài chính của các NHTM nhìn chung còn yếu, rủi ro hoạt động cao và năng lực cạnh tranh thấp. Cơ sở vốn tự có của NHTM rất thấp, vốn tự có còn nhỏ so với quy mô tài sản, khả năng tự bổ sung vốn tự có bị hạn chế, hệ số an toàn vốn thấp hơn nhiều so với thông lệ quốc tế. Nhóm NHTM NN chiếm gần 76% tổng nguồn vốn huy động và 80% thị phần tín dụng, nhưng chỉ có tổng vốn tự có chưa tới 1 tỷ USD, đạt tỷ lệ vốn tự có trên tổng tài sản có chưa tới 5% (thông lệ tối thiểu là 8% theo BIS).

Một ngân hàng được coi là hoạt động có hiệu quả khi suất sinh lợi trên tổng tài sản (ROA) tối thiểu phải đạt từ 0,9 -1% và được coi là đủ vốn khi hệ số đủ vốn (CAR) phải đạt tối thiểu 8%. Thế nhưng, vào năm 2003, ROA của bốn NHTM NN (chiếm hơn 70% thị phần huy động vốn tín dụng) chỉ khoảng 0,3%, hệ số đủ vốn vào cuối năm 2004 chưa vượt con số 5%. Nếu trích dự phòng rủi ro đầy đủ thì hai chỉ số này chắc chắn sẽ âm.

Không những hoạt động kém hiệu quả, vấn đề chất lượng tín dụng và nợ xấu cũng là điều đáng báo động. Tuy tỷ lệ nợ xấu trong báo cáo thường niên của NHNN Việt Nam chỉ là 2,85%, nhưng theo đánh giá của IMF và WB tại Việt Nam, Vụ trưởng Vụ Chiến lược phát triển ngân hàng cũng như các chuyên gia nghiên cứu độc lập thì tỷ lệ nợ xấu của các ngân hàng Việt Nam phải chiếm từ 15-30% (con số tuyệt đối từ 45.000 – 90.000 tỷ đồng) cao hơn vốn điều lệ của các ngân hàng rất nhiều.

Cho đến tháng 6/2004, các NHTM NN có tỷ lệ an toàn vốn tối thiểu lớn nhất là 6,17% (Ngân hàng NNo & PTNT); Ngân hàng có tỷ lệ an toàn vốn thấp nhất là 4,43% (Ngân hàng Công thương). Để đạt tỷ lệ vốn an toàn tối thiểu theo thông lệ quốc tế cho giai đoạn 2006-2010 thì nhu cầu bổ sung vốn điều lệ cho các NHTM NN đang là một khó khăn lớn của ngân sách Nhà nước. Và đến cuối tháng 12 năm 2005 thì ROE và ROA của các NHTM NN thể hiện ở bảng 2.7 như sau :



**Bảng 2.7 : Tình hình Tài Chính Ngân Hàng Quốc Doanh  
(Tính Đến 31-12-2005 )**

<b>Ngân hàng</b>	<b>ROE</b>	<b>ROA</b>
Công Thương	12,74%	0,49%
Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	11,86%	0,44%
Đầu tư và Phát triển	7,9%	0,41%
Ngoại thương	14,9%	1,0%
Phát triển nhà ĐBSCL	7,85%	0,56%

Nguồn: Ngân Hàng Nhà Nước

Các NHTM NN cần có tiềm lực vốn tự có, đặc biệt vốn điều lệ , có vai trò chính trong thu hút các nguồn vốn của các tổ chức tài chính tín dụng quốc tế, đầu tư tín dụng theo chương trình lớn , dự án lớn, đổi mới công nghệ, nâng cao trình độ cán bộ quản lý. Các NHTM NN đóng vai trò chủ đạo trên thị trường về quy mô hoạt động , năng lực tài chính và hiệu quả kinh doanh, đảm bảo cho hệ thống ngân hàng thương mại hoạt động đúng bản chất của nó là một định chế tài chính trung gian.

Quan điểm an toàn trong hoạt động của các NHTM. Đây là tiêu chí hàng đầu đảm bảo cho các ngân hàng phát triển bền vững. Bởi sự an toàn của ngân hàng nó liên quan đến lợi ích của công chúng tiết kiệm , đến hiệu quả hoạt động kinh doanh của các doanh nghiệp vay vốn , đến vấn đề an ninh tài chính tiền tệ và kinh tế vĩ mô của đất nước. Do vậy, các NHTM phải có tiềm lực vốn mạnh , đây là yếu tố cơ bản, phản ánh năng lực tài chính của một NHTM .

#### **2.4.2 Tình hình cho vay và rủi ro tín dụng**

Là tổ chức đi vay để cho vay, yêu cầu hoạt động an toàn còn bắt buộc các NHTM phải tuân thủ tỷ lệ an toàn vốn tối thiểu (  $CAR = \text{vốn} / \text{tổng tài sản có}$  ). Theo hiệp ước Basel I , tỷ lệ này phải đạt 8% ( hiện nay tỷ lệ này có xu hướng được đẩy lên 12% ). Ở Việt Nam, NHNN cũng đưa ra yêu cầu bắt buộc trong quy định 457/2005/QĐ-NHNN là 8%; nhưng thực tế phần lớn các NHTM đều không đạt kể cả ngân hàng mạnh nhất. Các chỉ số an toàn của các ngân hàng đều không an toàn , tình trạng không đạt tỷ lệ an toàn

vốn tối thiểu là khá phổ biến ở các NHTM. Đến cuối năm 2005, các NHTM NN đã được bổ sung 12.536 tỷ đồng vốn điều lệ, nâng tổng số vốn tự có của các NHTM NN lên 18.470 tỷ đồng, gấp 3 lần thời điểm năm 2000, nhờ đó tỷ lệ an toàn vốn tối thiểu được cải thiện.

Tuy nhiên, hoạt động của hệ thống NHTM trước hết là công tác huy động vốn, tạo cơ sở để phát triển các nghiệp vụ cho vay để cung ứng vốn cho nền kinh tế. Trong nhiều năm vừa qua, nguồn vốn huy động không ngừng tăng lên, với tỷ lệ tăng trưởng bình quân khoảng 27% / năm. Có thể nói đây là một trong những thành công lớn của hệ thống NHTM Việt Nam. Nhờ nguồn vốn huy động tăng trưởng khá cao và hệ thống ngân hàng ngày càng đáp ứng đầy đủ nhu cầu vốn cho các doanh nghiệp, các ngành, các tổ chức kinh tế, không những đáp ứng nhu cầu vốn cho sản xuất kinh doanh ngắn hạn, mà còn đáp ứng nhu cầu vốn trung dài hạn để thúc đẩy đầu tư, đổi mới trang thiết bị, mở rộng quy mô, tăng năng suất lao động...

**Bảng 2.8 : Tình hình tín dụng của hệ thống NHTM NN**

(Đơn vị : Tỷ VNĐ)

Tên ngân hàng	1999	2000	2001	2002	2003	2004	2005
<b>1. Tổng SP</b> trong nước(GDP)	256.272	273.666	292.535	313.247	336.242	362.092	392.989
Tốc độ tăng trưởng GDP mỗi năm	4,8%	6,75%	6,85%	6,58%	7,2%	7,40%	8,00%
<b>2. Tổng nguồn vốn</b> HĐ	145.190	191.574	250.962	328.760	401.087	484.378	586.704
Tốc độ tăng hàng năm	26,5%	31,9%	31%	30,99%	22,2%	20%	21%
<b>3. Tổng dư nợ</b> tín dụng	139.180	184.936	225.704	286.644	365.300	416.859	468.493
Tốc độ tăng hàng năm	24,1%	32,9%	27,1%	27,9%	26,6%	16%	15%
<b>4. Nguồn vốn</b> huy động / GDP	56,75%	70,01%	85,02%	104%	119%	133%	149%
<b>5. Dư nợ</b> tín dụng / GDP	54,8%	67,6%	77,3%	91,3%	108%	115%	119%
<b>6. Tỷ lệ</b> nợ quá hạn/tổng dư nợ	13,2%	10,75%	8,7%	8,15%	8,02%	7,75%	6,50%

(Nguồn : Ngân hàng Nhà nước Việt Nam )

Dư nợ tín dụng ngày càng gia tăng với tốc độ tăng trưởng dư nợ tín dụng bình quân khoảng 25% và tổng dư nợ tín dụng đến 31/12/2003 là 365.000 tỷ VNĐ, chiếm tỷ lệ khá cao so với GDP( 64% ). Có thể nói đây là thành công lớn nhất của hệ thống NHTM , nhờ tăng trưởng tín dụng với tốc độ cao đã góp phần cung ứng khối lượng vốn lớn cho nền kinh tế , để thực hiện các chỉ tiêu kinh tế xã hội trong tiến trình xây dựng đất nước.

Cơ cấu tín dụng đã có chuyển biến tích cực : tỷ trọng dư nợ cho vay trung dài hạn ngày càng gia tăng . Đến cuối năm 2003 tỷ trọng dư nợ cho vay trung dài hạn đạt trên 41% . Trước đây tỷ lệ này chỉ độ khoảng 30%, với việc gia tăng tỷ trọng cho vay trung dài hạn chắc chắn sẽ thúc đẩy hoạt động đầu tư xây dựng thêm cơ sở sản xuất kinh doanh , tạo đà cho tăng trưởng kinh tế .

Chất lượng tín dụng tuy còn nhiều vấn đề nóng bỏng nhưng nhìn chung chất lượng tín dụng của hệ thống NHTM đã có chuyển biến , mà trước hết là tỷ lệ nợ quá hạn đã được giảm liên tục trong vài năm trở lại đây. Trong hoạt động cho vay, các NHTM quan tâm đến công tác thẩm định tín dụng , thẩm định khách hàng , đưa áp dụng các tiêu chuẩn phân loại để quyết định tín dụng , do đó hoạt động tín dụng về mặt định tính có cải thiện đáng kể.

Hoạt động tín dụng trong 5 năm trở lại đây sở dĩ đã có những chuyển biến tích cực là vì chúng ta đã mạnh dạn và từng bước điều hành lãi suất tín dụng theo hướng nới lỏng kiểm soát và đi đến tự do hóa lãi suất.

Chúng ta đã từng bước chuyển hoạt động tín dụng của NHTM QĐ sang cơ chế thị trường. Các cơ chế tín dụng được ban hành khá đồng bộ, tạo khuôn khổ hành lang pháp lý ngày càng có tính hệ thống phù hợp dần với các nguyên tắc kinh tế thị trường và thông lệ quốc tế . Các cơ chế tín dụng mới ngày càng được hoàn thiện theo hướng chỉ dựa ra các quy định mang tính nguyên tắc. Theo đó, các tổ chức tín dụng chủ động tìm kiếm các dự án khả thi có hiệu quả và có khả năng trả nợ để quyết định cho vay và chịu trách nhiệm về việc cho vay.

Việc sửa đổi quy chế cho vay mới theo Quyết định số 284/2000/QĐ-NHNNVN1 ngày 25/8/2000 của Thống đốc NHNNVN được dựa trên nguyên tắc thông thoáng về thủ

tục nhưng vẫn đảm bảo an toàn hiệu quả hoạt động tín dụng ,nâng cao năng lực kinh doanh của các tổ chức tín dụng do đó đã đưa ra được những quy định mở rộng hơn, đa dạng hơn về đối tượng cho vay, thời hạn cho vay, phương thức cho vay, kế thừa thông lệ quốc tế. Ngoài ra để đáp ứng nhu cầu phát triển của nền kinh tế trong tiến trình hội nhập quốc tế , Chính phủ và NHNNVN đã ban hành một số văn bản quy định về một số hình thức cấp tín dụng khác như cho thuê tài chính, bảo lãnh, chiết khấu thương phiếu và giấy tờ có giá ngắn hạn khác...

Quy chế cho vay theo Quyết định 284 đã được thay thế bằng quy chế cho vay theo Quyết định 1627 có hiệu lực từ tháng 1 /2002 để tiếp tục tháo gỡ các vướng mắc , thực sự tạo được cơ sở pháp lý thông thoáng nhưng an toàn cho hoạt động tín dụng ngân hàng theo hướng đổi mới và mang tính “ đột phá” rõ rệt, phù hợp với các quy định pháp lý mới trong quá trình hội nhập quốc tế về kinh tế, đầu tư, thương mại... của đất nước. Nhằm lành mạnh hóa hoạt động cho vay của các tổ chức tín dụng , Quy chế 1627 buộc các tổ chức tín dụng chuyển toàn bộ số dư nợ quá hạn sang nợ quá hạn khi đến kỳ hạn trả nợ gốc hoặc lãi khách hàng không trả được nợ và không được gia hạn nợ gốc hoặc lãi. Như vậy, Quy chế cho vay mới phù hợp với thông lệ quốc tế trên phương diện phân loại và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng.

### **Về Trích Lập Dự phòng**

Theo thông lệ quốc tế, một trong các phương pháp phân loại và trích lập dự phòng cho các khoản cho vay là phương pháp dựa vào thời gian quá hạn của các khoản nợ với quy định là khi khách hàng không hoàn thành nghĩa vụ trả nợ bất kỳ cho kỳ trả nợ nào thì toàn bộ số dư nợ được coi là nợ quá hạn và tổ chức tín dụng sẽ thực hiện phân loại và trích lập dự phòng cho toàn bộ số dư nợ vay của khách hàng.

## **CHƯƠNG 3**

# **MỘT SỐ GIẢI PHÁP NHẪM TĂNG CƯỜNG ĐẢM BẢO AN NINH TÀI CHÍNH ĐỐI VỚI HOẠT ĐỘNG CỦA CÁC NHTM VN TRONG TIẾN TRÌNH HỘI NHẬP**

Hội nhập và toàn cầu hóa kinh tế là xu thế tất yếu và là đòi hỏi khách quan của quá trình hợp tác và phân công lao động quốc tế. Xu thế này đang dần bao trùm lên hầu hết các lĩnh vực của đời sống kinh tế xã hội trong đó có lĩnh vực tài chính – ngân hàng. Tính hai mặt của quá trình hội nhập kinh tế quốc tế bản thân nó có tác động thúc đẩy hợp tác và phụ thuộc lẫn nhau giữa các lĩnh vực của những nền kinh tế khác nhau, mặt khác nó cũng làm gia tăng cạnh tranh và đặt ra những thách thức đối với năng lực và trình độ phát triển của mỗi quốc gia. Vì vậy, vấn đề hội nhập đối với các NHTM Việt Nam được đề cập ở đây và đưa ra những gợi ý mang tính định hướng nhằm góp phần đảm bảo an toàn cho hoạt động của hệ thống NHTM Việt Nam khi tham gia hội nhập vào hệ thống tài chính – tiền tệ quốc tế .

### **3.1 VẤN ĐỀ HỘI NHẬP ĐỐI VỚI CÁC NHTM VIỆT NAM**

Theo thống kê , hiện nay cả nước có 38 tổ chức tín dụng ngân hàng, trong đó có 5 ngân hàng thương mại nhà nước, 33 ngân hàng cổ phần liên doanh trong nước và nước ngoài. Tính đến đầu năm 2005, tổng số vốn của các ngân hàng thương mại nhà nước đạt trên 1 tỷ USD; tổng số vốn của các ngân hàng thương mại cổ phần đạt gần 7 ngàn tỷ VNĐ. Tuy nhiên, trong hoạt động kinh doanh, thị phần tập trung chủ yếu vào các ngân hàng thương mại nhà nước với xấp xỉ 70%, ngân hàng thương mại cổ phần 9%, các ngân hàng nước ngoài 5%, phần còn lại của các tổ chức tín dụng khác. NHNT Việt Nam và NHNN&PTNT Việt Nam được đánh giá là hai tổ chức tín dụng có số lượng khách hàng lớn nhất và mạng lưới hoạt động rộng nhất. Nhưng thực tế cho thấy , hầu hết các ngân hàng Việt nam đều có số vốn nhỏ , năng lực quản lý còn hạn chế. Đánh giá của Vụ Chiến lược phát triển ngân hàng – NHNN Việt nam cho thấy, đến nay hầu hết các ngân hàng của nước ta đều chưa đạt hệ số an toàn tối thiểu theo tiêu chuẩn quốc tế ( 8% ) , do vậy khả năng chống đỡ rủi ro là rất yếu. Ngoài ra, các dịch vụ chất lượng cao của hệ thống

ngân hàng Việt Nam cũng còn rất khiêm tốn , chỉ mới đáp ứng được một phần nhỏ nhu cầu của khách hàng cũng như yêu cầu hội nhập.

Một điều không thể phủ nhận rằng, việc gia nhập WTO không chỉ giúp hệ thống ngân hàng Việt Nam tiếp cận với các hoạt động hiện đại của thế giới mà còn là một cơ hội tốt để khách hàng có thể sử dụng các dịch vụ mới . Cũng theo đánh giá của Vụ Chiến lược phát triển ngân hàng , khi gia nhập WTO , thị trường tín dụng của nước ta sẽ tăng thêm các nhu cầu về dịch vụ ngân hàng, đặc biệt là các dịch vụ quốc tế . Hội nhập quốc tế với yêu cầu tự do hóa thương mại sẽ làm gia tăng các hoạt động thương mại , từ đó kéo theo sự gia tăng các luồng vốn chu chuyển thông qua hệ thống ngân hàng. Quá trình hội nhập cũng sẽ nâng cao năng lực cạnh tranh của các ngân hàng , hay nói cách khác , nguyên tắc kinh tế thị trường sẽ loại bỏ những đơn vị hoạt động yếu kém , năng lực cạnh tranh thấp. Từ đó, thị phần ngân hàng hiện nay sẽ tự động phân chia lại theo hướng cân bằng hơn ( thị phần của các NHTM QD sẽ giảm, thị phần của các ngân hàng khác tăng lên ) từ đó tạo ra các đơn vị có quy mô lớn hơn , hoạt động hiệu quả hơn... Mặt khác, khi tham gia vào thị trường tài chính quốc tế , khả năng liên kết giữa các ngân hàng trong việc chuyển giao công nghệ, phát triển sản phẩm và khai thác thị trường cũng như chính sách điều hành tiền tệ và đổi mới cơ chế kiểm soát lãi suất và tỷ giá sẽ được nâng lên đáng kể . Một số quan điểm còn nhận định , cái được lớn nhất khi gia nhập WTO chính là việc học hỏi kinh nghiệm và nâng cao trình độ quản trị ngân hàng. Các ngân hàng trong nước sẽ nhận được nhiều các trợ giúp về kỹ thuật đào tạo và thu hút được nguồn nhân lực có trình độ cao ...

Từ năm 2006 đến năm 2010, theo đúng lộ trình mở cửa của thị trường dịch vụ ngân hàng, Việt Nam sẽ không hạn chế số lượng nhà cung cấp dịch vụ; không hạn chế tổng giá trị các giao dịch ; không hạn chế việc tham gia góp vốn của các đối tác nước ngoài dưới hình thức tỷ lệ phần trăm tối đa được nắm giữ... Những yêu cầu này đã đặt ra rất nhiều thách thức đối với ngành ngân hàng trong quá trình hội nhập mà lớn nhất chính là vốn. Từ đầu năm đến nay, mặc dù tốc độ huy động vốn của các NHNN tăng trung bình từ 9-10% , ngân hàng cổ phần tăng từ 20-30%, nhưng tổng số vốn có được vẫn chưa cao , so với các ngân hàng nước ngoài còn quá thấp. Bên cạnh việc thiếu vốn,các dịch vụ đang

cung cấp hiện nay chủ yếu xoay quanh các sản phẩm truyền thống như tín dụng, bảo lãnh, thanh toán sẽ không còn hấp dẫn được khách hàng nữa... Đặc biệt, các lợi thế về khách hàng, hệ thống phân phối của ngân hàng trong nước sẽ mất dần, nhất là khi sự phân biệt giữa tổ chức tín dụng trong nước và nước ngoài sẽ căn bản được loại bỏ từ sau năm 2010. Với điều kiện hạ tầng kỹ thuật như hiện nay, sẽ rất khó cho các ngân hàng nội địa cạnh tranh được với ngân hàng nước ngoài về mặt công nghệ. Do đó, khi thị trường tài chính hoàn toàn mở cửa có thể dẫn đến nguy cơ các ngân hàng nước ngoài sẽ nắm quyền kiểm soát các tổ chức tín dụng trong nước thông qua hình thức mua cổ phần hoặc hùn vốn đầu tư. Các tổ chức tín dụng có năng lực cạnh tranh kém sẽ phải đối mặt với nguy cơ thua lỗ và phá sản, thậm chí ảnh hưởng cả đến hoạt động kinh doanh của những khách hàng chiến lược đang được sự bảo hộ của nhà nước như các doanh nghiệp trong lĩnh vực sắt thép, xi măng, phân bón, hóa chất...

Một thách thức nữa mà hệ thống NHVN sẽ phải đối mặt chính là những rủi ro phát sinh do các cuộc khủng hoảng từ thị trường tài chính khu vực và quốc tế. Những ‘ cú sốc ‘ tài chính sẽ có thể ảnh hưởng lan truyền tới các hoạt động tín dụng tại Việt Nam.

Trước những khó khăn và thách thức đó, với sự tư vấn của các chuyên gia Australia, NHNN VN đã xây dựng và triển khai: Chương trình hành động hội nhập kinh tế quốc tế trong lĩnh vực ngân hàng; Kế hoạch hội nhập kinh tế quốc tế ngành ngân hàng và Chiến lược phát triển ngành ngân hàng đến năm 2010 với nội dung định hướng cơ bản các giải pháp và lộ trình hội nhập quốc tế. Theo đó, các đơn vị tín dụng tùy theo năng lực của mình để đưa ra những biện pháp chuẩn bị thích hợp.

Trong Chiến lược phát triển từ nay đến năm 2010, NHNN VN yêu cầu các đơn vị phải:

- nâng cao chính sách tiền tệ;
- nâng cao năng lực tài chính;
- hoàn thiện hệ thống pháp luật về tiền tệ và hoạt động ngân hàng;
- phát triển thị trường tiền tệ;
- hiện đại hóa công nghệ và hệ thống thanh toán;
- theo dõi sát sao các biến động trên thị trường tài chính thế giới.

Tất cả các chương trình chiến lược này phải đáp ứng được yêu cầu hỗ trợ thực hiện các mục tiêu phát triển kinh tế xã hội. Để thực hiện được chiến lược phát triển, các ngân hàng sẽ phải tự tháo gỡ các khó khăn nội tại, tìm ra cho mình một chiến lược phát triển hợp lý thì mới có thể đứng vững được trên thị trường tài chính quốc tế.

### **3.2 MỘT SỐ GIẢI PHÁP NÂNG CAO NĂNG LỰC CẠNH TRANH VÀ ĐẢM BẢO AN NINH TÀI CHÍNH ĐỐI VỚI HOẠT ĐỘNG CỦA HỆ THỐNG NHTM TRONG ĐIỀU KIỆN HỘI NHẬP**

Căn cứ vào mục tiêu phát triển hệ thống ngân hàng trong những năm tới và thực trạng hoạt động của các NHTM Việt Nam hiện nay, để đảm bảo an ninh tài chính cần tiến hành nhiều giải pháp một cách hệ thống và liên tục, cả trong ngắn hạn và trong dài hạn.

#### **3.2.1 Giải quyết vấn đề vốn cho ngân hàng**

Vốn tự có của ngân hàng có một vai trò đặc biệt quan trọng, là cơ sở để tính toán đảm bảo an ninh tài chính. Theo tài liệu của Ngân hàng Nhà nước (NHNN) tổng số vốn tự có của 6 NHTM nhà nước chỉ có 5.600 tỷ đồng tương đương khoảng 400 triệu USD, với số vốn này không đáp ứng được các yêu cầu chuẩn mực quốc tế.

Đối với NHTM Nhà nước, muốn đạt tỷ lệ an toàn tối thiểu theo tiêu chuẩn Basle là 8% vốn tự có trên tổng tài sản có thì lượng vốn cần bổ sung tại thời điểm cuối năm 2000 là khoảng 10.000 tỷ đồng. Nếu dư nợ cho vay bình quân tăng 18%/năm thì mức vốn tối thiểu của các NHTM Nhà nước phải là 23.000 tỷ đồng. Mục tiêu tăng dư nợ cho vay nền kinh tế cả giai đoạn 2001-2006 là 16-20%. Riêng giai đoạn 2001-2005 mức dư nợ cho vay nền kinh tế tăng bình quân 22%/năm, đến năm 2005 tổng dư nợ đạt khoảng 450.000 tỷ đồng tương đương trên 60% GDP, phần đầu tư tín dụng chiếm khoảng 25-30% tổng đầu tư toàn xã hội, trong đó tín dụng trung, dài hạn duy trì ở mức 40% tổng dư nợ cho vay nền kinh tế, dư nợ cho vay khu vực quốc doanh giảm xuống còn 35%, cho vay khu vực ngoài quốc doanh tăng lên 65% tổng dư nợ cho vay nền kinh tế của hệ thống ngân hàng (Theo tài liệu Kế hoạch phát triển ngân hàng 5 năm 2001-2005 và Chiến lược phát triển ngân hàng 2001-2010). Chính vì vậy, việc tăng vốn điều lệ của các NHTM trong thời gian qua đã chịu ảnh hưởng không nhỏ bởi các chính sách mới, trong



đó các thông lệ quốc tế tốt nhất bắt đầu được áp dụng trong các chính sách này. Giải quyết vấn đề vốn cho ngân hàng trước hết tập trung vào các giải pháp sau đây :

**Thứ nhất :** các NHTM cần tiến hành tăng vốn điều lệ đảm bảo tiềm lực tài chính thật sự cho các ngân hàng này, để lành mạnh hóa tài chính và trụ vững trước khi tiến hành hội nhập. Có thể nhận định một cách khái quát việc tăng vốn điều lệ của các NHTM xuất phát từ sức ép của một số chính sách mới. Như đối với quyết định 457 / 2005 /QĐ – NHNN ngày 19 /04/2005 về đảm bảo các tỷ lệ an toàn trong hoạt động của các tổ chức tín dụng ( TCTD ) thì hàng loạt thông lệ quốc tế tốt nhất về quản trị rủi ro tại các NH dựa trên Hiệp ước Basel 1 và Basel 2 bắt đầu được áp dụng . Đặc biệt, để đảm bảo tỷ lệ an toàn vốn tối thiểu >8% thì yếu tố vốn bao gồm vốn cấp 1 và vốn cấp 2 , trong đó chủ yếu vẫn là vốn điều lệ đóng vai trò then chốt quyết định đến mức độ hoàn thành hay không hoàn thành tỷ lệ này theo quy định của từng ngân hàng.

**Thứ hai :** theo Nghị định 166 / NĐ –CP của Chính phủ quy định NHTM được trích lập quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ hàng năm là 5% / lợi nhuận ròng. Song do tỷ lệ lợi nhuận thấp nên mức trích thấp, vì vậy cần xem xét tăng tỷ lệ trích này lên khoảng 7% hoặc tối đa là 10% trong vòng 3 năm tới để giúp các ngân hàng nhanh chóng tăng vốn điều lệ đủ khả năng cạnh tranh, mở rộng hoạt động tín dụng phục vụ các mục tiêu tăng trưởng kinh tế .

**Thứ ba :** tiến hành cổ phần hóa một vài NHTM Nhà nước để tăng vốn cho các ngân hàng này , đồng thời tăng khả năng cạnh tranh và cải thiện tổ chức quản lý trong khi Nhà nước vẫn nắm cổ phần chi phối . Trước mắt có thể tiến hành cổ phần hóa ngân hàng Ngoại thương thông qua phát hành cổ phiếu ra bên ngoài , kể cả cho người nước ngoài trong giới hạn nhất định. Chuẩn bị ngay các điều kiện để niêm yết cổ phiếu của ngân hàng Ngoại thương trên Sở giao dịch chứng khoán . Cần lưu ý là cổ phần hóa chỉ tiến hành sau khi đã tách cho vay chính sách khỏi chức năng của NHTM Nhà nước. Đối tượng cổ phần hoá tiếp theo có thể là ngân hàng Công thương theo các nguyên tắc như đã áp dụng đối với ngân hàng Ngoại thương .

**Thứ tư :** Nhà nước phát hành trái phiếu không chuyển nhượng lấy tiền cấp vốn bổ sung cho các NHTM Nhà nước . Đây là giải pháp tạm thời do nguồn lực tài chính nhà

nước còn hạn chế. Trái phiếu không chuyển nhượng cho phép chính phủ chỉ phải trả lãi hàng năm cho các khoản vay mà không hoặc ít làm tăng lượng tiền trong lưu thông, hạn chế những biến động tiền tệ có thể phát sinh. Tuy nhiên, để ngăn chặn những biến dạng tài chính do việc phát hành loại trái phiếu này gây ra cần cân đối lượng trái phiếu này trong tổng vay nợ hàng năm của Chính phủ và giới hạn loại trái phiếu là 5 năm, đồng thời có kế hoạch bố trí nguồn tài chính để ưu tiên thanh toán loại trái phiếu này khi có điều kiện.

**Thứ năm:** đảm bảo quyền tự chủ cho các NHTM như luật các TCTD đã quy định, giảm sự can thiệp Chính phủ vào các quyết định cho vay của ngân hàng. Có như vậy chất lượng tài sản có của các NHTM mới được cải thiện, tạo điều kiện thực hiện mục tiêu tăng tỷ lệ vốn tự có trên tổng tài sản có đã hiệu chỉnh rủi ro. Đây là giải pháp mang tính điều kiện, xuyên suốt 6 giải pháp trên, đồng thời quy định khả năng thực hiện của cả bốn nhóm giải pháp dưới đây.

### 3.2.2. Xử lý nợ quá hạn

Khoản 2 Điều 13 của Quyết định 127/2005 /QĐ –NHNN ngày 03 tháng 02 năm 2005 quy định: “Đối với khoản nợ vay không trả nợ đúng hạn, được TCTD đánh giá là không có khả năng trả nợ đúng hạn và không chấp thuận cho cơ cấu lại thời hạn trả nợ, thì số dư nợ gốc của hợp đồng tín dụng đó là nợ quá hạn và việc phạt chậm trả đối với nợ quá hạn và nợ lãi vốn vay do hai bên thỏa thuận trên cơ sở quy định của pháp luật.

Kể từ ngày Quyết định 127 có hiệu lực, việc gia hạn nợ được thực hiện theo văn bản quy định của từng TCTD, phù hợp với quy định tại khoản 6 Quyết định 127. Đối với những khoản vay sau khi đã phân loại vào các nhóm nợ được coi là nợ quá hạn, nếu trong khoảng thời gian sau đó, khách hàng vay thực hiện đúng các cam kết trả nợ và được đánh giá là có uy tín với TCTD, thì các khoản nợ của khách hàng đó có thể được điều chỉnh vào những nhóm nợ vay có chất lượng nợ tốt hơn, phù hợp với quy định về phân loại nợ của NHNN.

Trong vấn đề xử lý nợ quá hạn phải thực hiện đồng bộ đối với 3 chủ thể là NHTM- doanh nghiệp –Nhà nước, trong đó Nhà nước đóng vai trò quyết định. Trong biên bản ghi nhớ về kinh tế – tài chính Việt Nam với IMF thì nợ quá hạn của các

NHTM Nhà nước sẽ được giải quyết thông qua các công ty quản lý nợ và khai thác tài sản ( Asset manager Company \_AMC ) của các NHTM Nhà nước và các Ủy ban xử lý nợ ( Loan Workout Unit \_LWU) . Để giải quyết nợ quá hạn, các NHTM Nhà nước sẽ áp dụng quy trình và thủ tục sau đây :

Cơ cấu lại hoặc bán tài sản với một tỷ lệ % xác định trước của các khoản nợ quá hạn trong các AMC hoặc LWU.

Các khách hàng vay bao gồm cả doanh nghiệp nhà nước ( DNNN ) sẽ được xóa nợ, giảm nợ hoặc giãn nợ nếu thực hiện đủ các điều kiện cam kết tiến hành cơ cấu lại doanh nghiệp . Các doanh nghiệp nhà nước đang tiến hành cổ phần hóa, bán hoặc giải thể sẽ được ưu tiên giảm nợ, xóa nợ, giãn nợ.

Các AMC sẽ xử lý nợ quá hạn và tồn đọng nhằm làm sạch bảng cân đối theo cơ chế như sau:

❖ Đối với nợ tồn đọng có tài sản đảm bảo : Các NH tiếp tục căn cứ Quyết định QĐ 149 /2001/ QĐ-TTg TTLT số 02/ 2002/TTLT /NHNN, AMC sẽ bán tài sản đảm bảo theo giá trị thị trường để thu hồi nợ . Trường hợp giá bán cao hơn giá trị các khoản vay thì chênh lệch được tính vào thu nhập , ngược lại nếu giá trị khoản vay cao hơn giá bán thì xử lý theo hai hướng sau đây :

Nếu khoản nợ thuộc diện cho vay chính sách thì khoản chênh lệch đó được bù đắp bằng nguồn tài chính của Chính phủ.

Nếu khoản nợ thuộc diện cho vay thông thường thì nguồn bù đắp khoản chênh lệch đó sẽ được lấy từ quỹ dự phòng rủi ro của các NHTM.

❖ Đối với nợ quá hạn không có tài sản làm đảm bảo và không có đối tượng để thu như doanh nghiệp đã giải thể , thanh lý , phá sản, cá nhân đã chết hay mất tích ... thì sẽ được xóa nợ theo hướng :

Nếu khoản nợ thuộc diện cho vay chính sách thì khoản chênh lệch đó được bù đắp bằng nguồn tài chính của Nhà nước .

Nếu khoản nợ thuộc diện cho vay thông thường thì lấy quỹ dự phòng rủi ro bù đắp.

❖ Đối với nợ tồn đọng không có tài sản làm đảm bảo nhưng con nợ vẫn đang hoạt động thì các AMC phải tập trung áp dụng các biện pháp để thu hồi nợ, trường hợp khách hàng không trả được nợ thì tiến hành thanh lý doanh nghiệp. Nếu giá trị thanh lý thấp hơn giá trị khoản vay thì xử lý theo hướng:

Nếu khoản nợ thuộc diện cho vay chính sách thì khoản chênh lệch đó được bù đắp bằng nguồn tài chính của Nhà nước.

Nếu khoản nợ thuộc diện cho vay thông thường thì lấy quỹ dự phòng rủi ro để bù đắp.

### **Nguồn vốn để xử lý nợ quá hạn khó đòi:**

1. Nguồn dự phòng rủi ro được trích lập hàng năm của các NHTM
2. Nguồn từ NHNN đã tái cấp vốn trước đây cho các NHTM theo các mục tiêu như cho vay để cơ cấu lại nợ, khoan nợ, khắc phục hậu quả thiên tai, cho vay theo chỉ định của chính phủ
3. Nguồn từ WB và IMF cho vay để cơ cấu lại nợ NHTM
4. Chính phủ cho phép NHNN phát hành trái phiếu để xử lý nợ quá hạn cho các NHTM

Nguyên tắc xử lý nợ là:

- Nắm chắc và phân loại nợ để xử lý theo từng đối tượng khác nhau; chủ nợ và con nợ chủ động tổ chức thu hồi nợ và trả nợ theo chế độ hiện hành; vừa chỉ đạo tập trung thống nhất, vừa hoàn thiện cơ chế chính sách và có biện pháp lành mạnh hóa tài chính doanh nghiệp; hình thành tổ chức trung gian mua bán nợ để giải phóng nợ đọng cho doanh nghiệp.

- Đối với nợ khó đòi do nguyên nhân khách quan (bao gồm đã có đủ chứng cứ không đòi được hoặc quá hạn trên 5 năm) thì được hạch toán vào kết quả kinh doanh (nếu doanh nghiệp có lãi) hoặc giảm giá trị doanh nghiệp (nếu doanh nghiệp không lãi).

- Đối với các khoản nợ khó đòi do nguyên nhân chủ quan đã quy được trách nhiệm thì phải xử lý nghiêm theo quy định của pháp luật hiện hành; phần tổn thất còn lại (không thu được vì khách quan) được xử lý như khoản nợ do nguyên nhân khách quan nói trên.

- Đối với các khoản nợ ngân sách , doanh nghiệp phải lập phương án xử lý nợ , huy động hết các nguồn hiện có để bù đắp các khoản nợ chiếm dụng của ngân sách . Nếu không đủ nguồn bù đắp thì doanh nghiệp phải báo cáo cơ quan có thẩm quyền để xử lý.

- Đối với khoản nợ ngân hàng các doanh nghiệp phải lập phương án trả nợ , huy động các nguồn vốn hiện có để trả nợ vay ngân hàng . Trường hợp quá khó khăn thì bàn bạc, thỏa thuận với ngân hàng xin gia hạn nợ , đề nghị ngân hàng xem xét giảm lãi , xóa lãi , khoan nợ theo chế độ quy định hoặc có thể chuyển vốn vay thành vốn ngân hàng góp với doanh nghiệp. Các khoản tổn thất của ngân hàng do khoan nợ hoặc xóa nợ cho DNNN được xử lý theo hướng : hạch toán vào chi phí hoạt động kinh doanh , sử dụng Quỹ bù đắp rủi ro của ngân hàng, giảm trừ vào nợ vay tái cấp vốn của NHNN hoặc được NSNN hỗ trợ khi các ngân hàng không đủ nguồn để bù đắp .

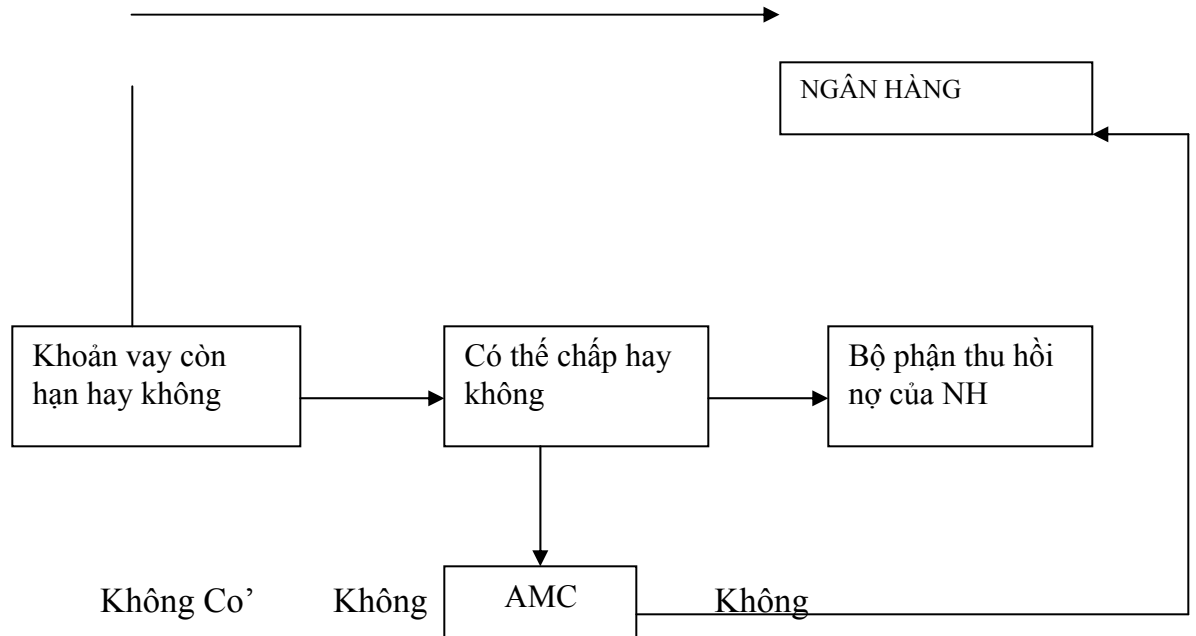
- Đối với các khoản nợ nước ngoài có bảo lãnh của các Bộ ngành địa phương thì cơ quan bảo lãnh chủ trì đàm phán với các chủ nợ để giảm số nợ đến mức thấp nhất và bố trí ngân sách để trả nợ, doanh nghiệp có trách nhiệm hoàn trả ngân sách.

- Xúc tiến thành lập Công ty mua bán nợ và tài sản của doanh nghiệp để xử lý triệt để các vấn đề nợ, tài sản không cần dùng của doanh nghiệp, tạo điều kiện cho doanh nghiệp lành mạnh hóa tài chính và đảm bảo sản xuất kinh doanh có hiệu quả .

Bộ Tài chính thành lập Công ty quản lý tài sản và xử lý nợ của Nhà nước để giải quyết khối lượng nợ quá hạn của các DNNN đối với các NHTM, trước hết là đối với các NHTM QD . Chỉ có Công ty này mới có khả năng và đủ thẩm quyền xử lý những tài sản của Nhà nước liên quan tới các khoản nợ quá hạn , đặc biệt là nợ quá hạn phát sinh do cho vay chính sách hay theo chỉ định của Chính phủ. Một nguyên tắc cần được quán triệt trong suốt quá trình xử lý nợ quá hạn của Công ty quản lý tài sản của Nhà nước cũng như của các NHTM là không cho phép xuất hiện rủi ro đạo đức , nghĩa là việc các ngân hàng và doanh nghiệp con nợ lợi dụng trút bỏ mọi trách nhiệm về nợ quá hạn lên vai Nhà nước để làm sạch bảng cân đối và tiếp tục gây ra những khoản nợ quá hạn mới với hy vọng Nhà nước sẽ gánh chịu giúp. Chính vì vậy, các AMC có chính sách chuyên hóa nợ, tài sản trên thị trường tài chính.

Dưới đây là quy trình phân loại và xử lý nợ quá hạn đang tham khảo để đưa vào sử dụng:

### Sơ đồ : Phân loại và xử lý nợ quá hạn



Hoán đổi lấy trái phiếu không

chuyển nhượng của Chính phủ

### 3.2.3 Tăng cường quản lý cho vay

Để giảm tỷ trọng các khoản nợ và sinh lời, trọng tâm của các NHTM là phải tăng cường quản lý cho vay (phân loại khách hàng, nguyên tắc cho vay, các điều kiện bảo đảm cho vay như thế chấp cầm cố) trong khi vẫn đảm bảo góp phần cung ứng đủ vốn cho nền kinh tế, thúc đẩy tăng trưởng cao và ổn định. Nếu tăng vốn cho ngân hàng và xử lý nợ quá hạn là các biện pháp chủ yếu để lành mạnh hóa các NHTM thì quản lý cho vay

, trích lập dự phòng rủi ro và tăng cường giám sát tài chính là các biện pháp nhằm ngăn ngừa phát sinh các khoản nợ xấu mới. Quyết định 127 / 2005 /QĐ- NHNN ngày 03 tháng 2 năm 2005 đã tạo môi trường pháp lý thông thoáng cho hoạt động tín dụng. Cùng với cơ chế mới về phân loại nợ, trích lập, sử dụng dự phòng rủi ro, Quyết định này nhằm tạo nên những chuyển biến tích cực đối với hoạt động tín dụng ở một số mặt sau :

**Thứ nhất**, hoạt động tín dụng tiếp tục được mở rộng nhưng coi trọng việc nâng cao và kiểm soát chặt chẽ chất lượng tín dụng.

**Thứ hai**, cơ cấu tín dụng được chuyển dịch theo hướng mở rộng cho vay đối với doanh nghiệp nhỏ và vừa, kinh tế tập thể- cá thể, do các TCTD hoàn toàn có quyền tự chủ, xem xét và quyết định cho vay , cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn giảm lãi vốn vay, đơn giản hóa thủ tục cho vay...

**Thứ ba**, mức độ an toàn kinh doanh và khả năng cạnh tranh của TCTD được nâng cao hơn .

**Thứ tư**, các TCTD phải rà soát , chỉnh sửa các chính sách và cơ chế quản trị kinh doanh để nâng cao chất lượng tín dụng , quản trị rủi ro.

**Thứ năm**, các TCTD đầu tư nhiều hơn cho khâu đào tạo nhân lực, áp dụng các công nghệ mới để phát triển dịch vụ ngân hàng và quản trị tín dụng rủi ro.

Để giảm thiểu rủi ro tín dụng, trước khi quyết định cho vay các ngân hàng cần tiến hành đánh giá hiệu quả và rủi ro của khoản cho vay đó. Phương pháp phổ biến hiện nay trên thế giới là phân tích tín dụng theo 5 chỉ tiêu :

- Vốn là yếu tố quan trọng hàng đầu thể hiện tiềm lực tài chính của khách hàng . Trong khi đánh giá sức mạnh tài chính của khách hàng vay cần đánh giá về thực trạng tài chính của người đi vay và thu nhập dự kiến của họ.

- Khả năng trả nợ quyết định chất lượng tín dụng . Khi đánh giá khả năng hoàn trả phải phân tích được các dòng tiền vào và ra, đánh giá được thu nhập và lợi nhuận trong tương lai của khách hàng để khẳng định nguồn trả nợ dựa trên phân tích bảng tổng kết tài sản của khách hàng.

○ Đặc tính liên quan tới khả năng độc lập của khách hàng. Khách hàng phải có khả năng độc lập cao trong kinh doanh, có năng lực kinh doanh nhưng không quá mạo hiểm .

○ Điều kiện là các yếu tố bên trong và bên ngoài có thể ảnh hưởng đến hoạt động của khách hàng , có thể liên quan trực tiếp đến rủi ro của khoản vay. Người phân tích tín dụng phải dự đoán những trường hợp xấu nhất để lường trước những rủi ro có thể phát sinh trong suốt thời gian cho vay, nhất là đối với những khoản vay trung và dài hạn.

○ Thế chấp là những bảo đảm cho các khoản vay nhằm tăng cường trách nhiệm của khách hàng đồng thời là giá để bảo đảm cho khoản tín dụng ngân hàng đã cấp.

Các chỉ tiêu trên được lượng hóa và ngân hàng căn cứ vào đó để quyết định cho vay hay không. Ngoài ra phải có một hệ thống gồm việc thẩm định và cho vay phải được thực hiện bởi hai bộ phận khác nhau, độc lập và kiểm tra lẫn nhau từ khi tiếp nhận dự án đến khi phê duyệt hợp đồng cho vay. Để đảm bảo an toàn cho vay, hạn chế rủi ro và thất thoát ngân hàng của các nước phát triển thường lựa chọn đối tượng cho vay và theo dõi sát sao quá trình sử dụng vốn vay của khách hàng. Khách hàng mới hay khách hàng không đủ độ tin cậy muốn vay thì phải có tài sản thế chấp hay ký quỹ có tính thanh khoản cao . Ngược lại ở các nước đang phát triển thế chấp tài sản dường như là bắt buộc và phổ biến để tránh rủi ro do các quy định về phá sản và bảo hiểm phá sản chưa hoàn chỉnh . Thêm vào đó để có thiên hướng đẩy mạnh cho vay các DNNN được hậu thuẫn bởi Nhà nước hơn là cho vay khu vực tư nhân. Các nguyên tắc quản lý cho vay mà các NHTM hoạt động theo cơ chế thị trường cần hết sức tuân thủ , đó là:

1. Sàng lọc và giám sát khách hàng : thu thập thông tin về khách hàng , xếp loại mức độ tín nhiệm của họ. Việc chuyên môn hóa cho vay tạo điều kiện thuận lợi để ngân hàng nắm chắc và hiểu rõ khách hàng của mình. Liên tục theo dõi đảm bảo khách hàng tuân thủ các điều khoản trong hợp đồng tín dụng.

2. Quan hệ khách hàng lâu dài và quy tắc tín dụng: Ngân hàng biết được nhiều thông tin hơn về khách hàng , khả năng rủi ro giảm do cả hai đều muốn duy trì lâu dài và khách hàng có thể được hưởng những ưu đãi từ phía ngân hàng, kể cả cho vay với lãi suất thấp.



3. Thẻ chấp và số dư tài khoản : thẻ chấp có thể được ngân hàng đem bán để bù đắp những tổn thất do người đi vay- người thẻ chấp –gây ra. Một dạng của thẻ chấp bắt buộc khi ngân hàng cho vay thương mại là số dư tài khoản của khách hàng phải giữ một số vốn tối thiểu nhất định trong tài khoản séc ở ngân hàng cho vay. Ngoài vai trò thẻ chấp, số dư tài khoản còn giúp ngân hàng giám sát người vay và ngăn ngừa rủi ro đạo đức , thu thập được thông tin về người vay

4. Hạn chế tín dụng : ngân hàng không cho một khách hàng nào đó vay dù với bất kỳ gì do mức độ rủi ro quá cao hay chỉ cho vay một mức nhất định.

Đa dạng hóa cho vay là việc ngân hàng đa dạng hóa danh mục cho vay để phân tán rủi ro. Việc đa dạng hóa có thể theo đối tượng vay , mục đích và lĩnh vực sử dụng vốn vay , thời hạn cho vay , loại tiền cho vay... Nếu cho vay quá tập trung vào một dạng nào đó ngân hàng có thể chịu tổn thất nặng nề khi dạng cho vay đó không đạt hiệu quả hay đổ vỡ. Trong xu thế hội nhập, tự do hóa tài chính hiện nay cùng với sự phát triển của khoa học công nghệ , việc phân chia địa bàn hoạt động cho các NHTM chỉ là tương đối nên phải rất linh hoạt và mềm dẻo để tránh cạnh tranh không lành mạnh nhưng cũng không tạo ra độc quyền bất hợp lý. Hướng phát triển hiện nay của các NHTM là vươn ra khỏi khuôn khổ mang tính chuyên doanh, đa dạng hóa tín dụng cho vay chống lại chia cắt thị trường . Để đảm bảo an ninh tài chính NHTW thường có các quy định bắt buộc ngân hàng phải đa dạng hóa cho vay như không được cho một khách hàng hay một nhóm khách hàng vay quá một tỷ lệ nào đó so với vốn của ngân hàng hay tổng vốn cho vay. Một số ý kiến cho rằng quy định tỷ lệ này hiện nay của nước ta là cứng nhắc và cản trở các doanh nghiệp vay vốn đầu tư lớn. Tuy nhiên chúng ta không nên tăng tỷ lệ quy định này vì mức độ rủi ro tín dụng cho vay hiện nay còn rất lớn, tình trạng tài chính yếu kém của nhiều doanh nghiệp luôn đe dọa tài chính của các ngân hàng với biểu hiện là mức nợ quá hạn cao, nếu nới lỏng quy định này có thể đặt nhiều NHTM vào tình trạng phá sản trong ngắn hạn . Ngoài ra , NHNN đã có cơ chế cho vay hợp vốn để giải quyết những khoản vay quá lớn vượt khỏi giới hạn của một ngân hàng. Tuy nhiên, cần phải thừa nhận quy mô vốn ngân hàng quá nhỏ hiện nay không cho phép mở rộng tín dụng và do đó không đáp ứng nhu cầu vay của các doanh nghiệp lớn đang trên con đường CNH, HĐH.

Tăng quy mô vốn của các NHTM cần được xem xét đồng bộ với chủ trương thành lập các tập đoàn kinh tế mạnh hiện nay cũng như phương hướng thay đổi cơ chế tài chính trong các tổng công ty. Chỉ có như vậy các NHTM mới làm tốt chức năng trung gian tài chính của mình đồng thời vẫn đảm bảo được an ninh tài chính.

### **3.2.4. Thiết lập và củng cố các cơ chế an ninh tài chính**

#### **Thứ nhất : Dự trữ bắt buộc**

Để đảm bảo khả năng chi trả và sự an toàn, các ngân hàng đều có một khoản tiền mặt dự trữ trong tài sản có và được gọi là “dự trữ an toàn” hay “ khoản đầu tư cho sự an toàn”.

Theo dự báo thực hiện chính sách tiền tệ , tỷ lệ dự trữ bắt buộc đối với tiền gửi bằng ngoại tệ không kỳ hạn và kỳ hạn dưới 12 tháng là 10% trên tổng số dư bằng ngoại tệ . Tỷ lệ dự trữ bắt buộc đối với tiền gửi nội tệ thường dao động ở mức 2-3% tổng số dư tiền gửi bằng nội tệ. Dự trữ bắt buộc cần được điều hành một cách linh hoạt phù hợp với thị trường và yêu cầu của điều hành chính sách tiền tệ.

Tỷ lệ dự trữ bắt buộc ở Việt nam do Thống đốc NHNN quyết định và thay đổi theo từng thời điểm phụ thuộc vào mục tiêu tiền tệ của Chính phủ . Tăng tỷ lệ dự trữ bắt buộc đồng nghĩa với thắt chặt tín dụng và có tác dụng như tăng lãi suất. Ngược lại, tỷ lệ dự trữ bắt buộc giảm có tác dụng thúc đẩy hoạt động của các NHTM , tăng tín dụng cho vay .Tỷ lệ dự trữ bắt buộc một mặt buộc ngân hàng duy trì sự an toàn của các hoạt động thông qua tỷ lệ dự trữ nhất định gửi tại NHNN trên tổng tiền gửi của mỗi TCTD, mặt khác giúp NHNN kiểm soát hoạt động của các NHTM , từ đó có các giải pháp điều chỉnh tỷ lệ dự trữ bắt buộc phù hợp với mục tiêu chính sách tiền tệ trong từng thời kỳ . Trường hợp TCTD bị đặt vào tùy trường hợp cụ thể ngân hàng Nhà nước có thể xem xét chấp thuận cho TCTD đó được rút một phần hoặc toàn bộ tiền dự trữ bắt buộc . Hiện nay, tỷ lệ dự trữ bắt buộc đối với tiền gửi VNĐ và tiền gửi ngoại tệ vẫn phân biệt nhằm điều chỉnh trạng thái ngoại tệ của các TCTD và thực hiện các mục tiêu của chính sách ngoại hối và tỷ giá.

Trước bối cảnh chỉ số giá tiêu dùng những tháng đầu năm tăng cao, để thực hiện mục tiêu ổn định tiền tệ góp phần tăng trưởng kinh tế, từ tháng 7 /2004, ngân hàng Nhà nước đã điều chỉnh tăng tỷ lệ dự trữ bắt buộc đối với các loại tiền gửi dưới 24 tháng bằng VNĐ và ngoại tệ ( Quyết định số 796/ QĐ –NHNN ngày 25/6/2004 ). Cụ thể, đối với tiền gửi VNĐ không kỳ hạn và có kỳ hạn đến dưới 12 tháng tăng từ 2% lên 5%, riêng ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam tăng từ 1,5% lên 4%, ngân hàng thương mại cổ phần nông thôn và Quỹ tín dụng nhân dân trung ương tăng từ 1% lên 2% . Đối với tiền gửi bằng VNĐ kỳ hạn từ 12 tháng đến dưới 24 tháng tăng từ 1% lên 2% . Đối với tiền gửi ngoại tệ không kỳ hạn và có kỳ hạn dưới 12 tháng tăng từ 4% lên 8%, loại từ 12 tháng đến dưới 24 tháng tăng từ 1% lên 2%.

Đồng thời, để khuyến khích các tổ chức tín dụng sử dụng vốn có hiệu quả, tránh tăng lãi suất dẫn đến dư thừa vốn VNĐ, ngân hàng Nhà nước đã thay đổi phương thức trả lãi đối với tiền gửi dự trữ bắt buộc bằng VNĐ (Quyết định số 923/QĐ-NHNN ngày 20/7/2004) . Theo đó, đối với dự trữ bắt buộc bằng VNĐ, NHNN chỉ trả lãi cho tiền gửi dự trữ bắt buộc (1,2%/năm ) mà không trả lãi cho phần tiền gửi dự trữ bắt buộc vượt .

### **Thứ hai : Bảo hiểm tiền gửi**

Bảo hiểm tiền gửi là công cụ để duy trì niềm tin của người gửi tiền vào hệ thống ngân hàng và có thời kỳ được coi là nhân tố quyết định phòng ngừa khủng hoảng tài chính. Thực tế nảy sinh vấn đề rủi ro đạo đức trong chính sách bảo hiểm tiền gửi trực tiếp hay gián tiếp do quy tắc “ quá lớn không để vỡ nợ” .Chính vì vậy bảo hiểm tiền gửi ( trực tiếp ) về cơ bản chỉ dành cho cá nhân người gửi và chỉ thực hiện trên một số dư tiền gửi tối đa nhất định.

Theo Nghị định 109 /2005 NĐ –CP ngày 9 tháng 9 năm 2005 quy định của Chính phủ về bảo hiểm tiền gửi tại Việt Nam, số tiền bảo hiểm được trả cho tất cả các khoản tiền gửi ( gồm cả gốc và lãi ) của một cá nhân tại một tổ chức tham gia bảo hiểm tiền gửi, tối đa là 30.000.000 đồng. Tổ chức tham gia bảo hiểm tiền gửi phải nộp phí bảo hiểm tiền gửi theo mức 0,15% / năm tính trên số dư tiền gửi bình quân . Các tổ chức tham gia bảo hiểm tiền gửi được hạch toán khoản phí bảo hiểm tiền gửi vào chi phí hoạt động.

Cần làm tốt hơn việc phối hợp giữa bảo hiểm tiền gửi với các cơ quan chức năng để kiểm tra phát hiện hạn chế rủi ro và làm tốt việc bảo hiểm khi xảy ra rủi ro.

Có một số ý kiến cho rằng cần giảm tỷ lệ trích nộp bảo hiểm tiền gửi để tạo điều kiện cho các NHTM nhỏ tham gia , song theo chúng tôi các NHTM nhỏ cần tiến hành các biện pháp cơ cấu lại để có quy mô tương đối lớn , có đủ khả năng tham gia bảo hiểm tiền gửi , củng cố niềm tin vào các NHTM , nhất là khi niềm tin vào các NHTM CP đang bị suy giảm như hiện nay .

Gần đây có một số ý kiến đề nghị thành lập thêm tổ chức bảo toàn tiền gửi thuộc hiệp hội Ngân hàng Việt Nam hoạt động song song với bảo hiểm tiền gửi Việt Nam trên nguyên tắc tự nguyện. Nhưng tổ chức này chỉ thật sự có hiệu quả khi thị trường tài chính tín dụng đã tương đối phát triển , các NHTM có tiềm lực tài chính đủ mạnh và có quyền tự chủ thật sự. Trong thời gian tới chúng ta nên tập trung phát triển bảo hiểm tiền gửi Việt Nam để bảo hiểm là “ cái neo” an toàn cho các TCTD, hội đủ điều kiện củng cố và duy trì niềm tin của người gửi tiền . Trước mắt cần hoàn thiện theo hướng :

- Tạo ra hành lang pháp lý cũng như các quy định hành chính để ngăn chặn và giảm thiểu rủi ro đạo đức phát sinh do NHTM tham gia vào tổ chức bảo hiểm tiền gửi của Nhà nước .

- Luận chứng đầy đủ đồng thời xây dựng căn cứ điều chỉnh số tiền gửi tối đa được bảo hiểm ( hiện nay là 30 triệu đồng ) một mặt tăng độ tin cậy của hệ thống tài chính mặt khác không cản trở cạnh tranh thu hút tiền gửi giữa các ngân hàng và ảnh hưởng tới việc nâng cao vai trò giám sát của công chúng đối với TCTD.

- Thiết lập cơ chế bảo hiểm tiền gửi riêng cho Quỹ tín dụng nhân dân do đặc thù rủi ro cao của khu vực này và tính chất hoạt động khác với các NHTM .

- Sử dụng có hiệu quả phí bảo hiểm thu được thông qua đầu tư vào những công cụ tài chính có tính thanh khoản cao.

- Chuẩn bị phương án đa dạng hóa .

### **Thứ ba : Trích lập dự phòng rủi ro**

Quỹ dự phòng rủi ro đảm bảo an ninh tài chính cho các NHTM trong bối cảnh rủi ro tín dụng ngày càng tăng và phức tạp do yêu cầu tăng trưởng kinh tế và hội nhập quốc tế. Dự phòng rủi ro tín dụng được trích lập từ hai nguồn :

#### **Trích lập và hạch toán vào chi phí**

Trích lập dự phòng rủi ro từ lợi nhuận ròng sau thuế để có thêm nguồn đảm bảo an toàn cho hoạt động của NHTM

Để ngăn ngừa rủi ro các ngân hàng lập các dự phòng cho các hoạt động kinh doanh như cho vay, đầu tư, mua chứng khoán, tài sản cố định và các khoản phải thu... trong đó dự phòng rủi ro tín dụng đặc biệt quan trọng và tín dụng chiếm khoảng 70% tổng tài sản có của ngân hàng. Các ngân hàng trích lập dự phòng rủi ro từ chi phí theo một tỷ lệ quy định để trang trải một phần hay toàn bộ các khoản vốn mất trên cơ sở đánh giá mức độ rủi ro đối với từng khoản cho vay và danh mục cho vay. Cần nghiên cứu để hoàn thiện hơn quy định này phù hợp với thông lệ quốc tế. Mặt khác thường xuyên kiểm tra việc các ngân hàng tuân thủ các quy định về trích và thực hiện dự phòng rủi ro để tránh các hiện tượng tiêu cực xảy ra.

Theo Quyết định số 493 /2005 /QĐ –NHNN ngày 22 tháng 04 năm 2005 các NHTM NN triển khai phân loại nợ , trích lập dự phòng rủi ro và xử lý dứt điểm các khoản nợ , tài sản có được phân thành 4 nhóm và trích lập dự phòng rủi ro như sau:

**Nhóm 1 : ( Nợ đủ tiêu chuẩn )** gồm các khoản nợ trong hạn mà tổ chức tín dụng đánh giá là có đủ khả năng thu hồi đầy đủ cả gốc và lãi đúng thời hạn.

Các khoản nợ khác như trường hợp khách hàng trả đầy đủ nợ gốc và lãi theo kỳ hạn đã được cơ cấu lại tối thiểu trong vòng một ( 01) năm đối với các khoản nợ trung và dài hạn , ba ( 03) tháng đối với các khoản nợ ngắn hạn và được tổ chức tín dụng đánh giá là có khả năng trả đầy đủ nợ gốc và lãi đúng thời hạn theo thời hạn đã được cơ cấu lại . Nhóm này dự phòng 0%.

**Nhóm 2 : ( Nợ cần chú ý )** gồm các khoản nợ quá hạn dưới 90 ngày ; các khoản nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ trong hạn theo thời hạn nợ đã cơ cấu lại . Các khoản nợ khác như trường hợp một khách hàng có nhiều hơn một ( 01) khoản nợ với tổ chức tín

dụng mà có bất kỳ khoản nợ bị chuyển sang nhóm nợ rủi ro cao hơn thì TCTD bắt buộc phải phân loại các khoản nợ còn lại của khách hàng đó vào các nhóm nợ rủi ro cao hơn tương ứng với mức độ rủi ro. Nhóm này dự phòng 5%.

**Nhóm 3 : ( Nợ dưới tiêu chuẩn )** gồm các khoản nợ quá hạn từ 90 đến 180 ngày. Các khoản nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ quá hạn dưới 90 ngày theo thời hạn đã cơ cấu lại. Các khoản nợ khác như trường hợp các khoản nợ ( kể cả các khoản nợ trong hạn và các khoản nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ trong hạn theo thời hạn nợ đã cơ cấu lại ) mà TCTD có đủ cơ sở để đánh giá là khả năng trả nợ của khách hàng bị suy giảm thì TCTD chủ động tự quyết định phân loại các khoản nợ đó vào các nhóm nợ rủi ro cao hơn tương ứng với mức độ rủi ro . Nhóm này dự phòng 20%.

**Nhóm 4 : ( Nợ nghi ngờ )** các khoản nợ quá hạn từ 181 đến 360 ngày ; các khoản nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ quá hạn từ 90 ngày đến 180 ngày theo thời hạn đã cơ cấu lại . Nhóm này dự phòng 50%.

**Nhóm 5 : ( Nợ có khả năng mất vốn )** gồm Các khoản nợ quá hạn trên 360 ngày ; các khoản nợ khoanh chờ Chính phủ xử lý; các khoản nợ đã cơ cấu lại thời hạn trả nợ quá hạn trên 180 ngày theo thời hạn đã được cơ cấu lại. Nhóm này dự phòng 100% . Riêng đối với các khoản nợ khoanh chờ Chính phủ xử lý thì được trích lập dự phòng cụ thể theo khả năng tài chính của TCTD.

Đến nay về cơ bản việc trích lập dự phòng rủi ro của các NHTM Việt Nam đã phù hợp với các chuẩn mực và thông lệ quốc tế , tạo điều kiện thuận lợi cho các ngân hàng tăng cường đảm bảo an ninh tài chính trong hoạt động của mình. Trong thời gian tới cần hoàn thiện theo hướng :

- Bộ Tài chính và NHNN có cơ chế tài chính thích hợp để giải quyết vấn đề thua lỗ của NHTM do phải trích lập dự phòng rủi ro , tuy nhiên chỉ trong ngắn hạn vì về lâu về dài hiện tượng này sẽ chấm dứt khi tỷ lệ nợ quá hạn giảm xuống nhờ kết quả xử lý nợ và lành mạnh hóa tài chính của Nhà nước và các NHTM , đồng thời tỷ suất lợi nhuận của các ngân hàng tăng lên thông qua các chương trình cải cách.

- NHNN hướng dẫn các NHTM phân loại các khoản nợ và tài sản để trích lập dự phòng rủi ro theo chuẩn mực kế toán quốc tế , hạn chế tiến tới xóa bỏ những khoản nợ và tài sản mang tính đặc thù do hậu quả của cơ chế bao cấp trước đây.

- Chuẩn bị các phương án trích lập dự phòng rủi ro khi các NHTM nước ta tham gia sâu hơn vào quá trình hội nhập, khu vực hóa và toàn cầu hóa .

### **3.2.5. Hoàn thiện hệ thống giám sát và công khai hóa tài chính**

Hiện nay NHNN mới chú trọng chức năng quản lý nhà nước với tư cách là bộ chủ quản chứ chưa thực hiện tốt chức năng NHTW trong việc đảm bảo an ninh tài chính cho hệ thống ngân hàng. Các hoạt động của NHNN dựa trên các quy định và thanh tra , kiểm tra theo các nguyên tắc hành chính và pháp lý, ít dựa trên các nguyên tắc thị trường như thực hiện chức năng người cho vay cuối cùng , chiết khấu và tái chiết khấu , nghiệp vụ thị trường mở để tăng tính thanh khoản các NHTM...

Giám sát có hiệu quả là then chốt của ổn định, an toàn và vững mạnh tài chính. Việc hình thành và duy trì khu vực tài chính mạnh không dễ dàng chủ yếu do thiếu thông tin giữa người gửi, định chế tài chính và người đi vay có thể tạo ra động cơ chấp nhận rủi ro quá mức. Chỉ có giám sát tài chính có hiệu quả có thể làm mất tác dụng của những hành vi đó thông qua các tiêu chuẩn vốn thích hợp, quản lý rủi ro có hiệu quả và công khai hóa . Việc này đòi hỏi những người giám sát có nghiệp vụ có thể nắm được các rủi ro trong hoạt động tài chính; nhận ra cách tốt nhất để đoán trước , quản lý và kiểm soát các rủi ro đó ; tạo ra khuôn khổ thích hợp các quy định thận trọng .

Tăng cường quản lý và giám sát là chìa khóa để ngăn chặn khủng hoảng và NHTW đóng vai trò rất quan trọng trong việc nâng cao hiệu quả của quản lý và giám sát .

Nhiều nhà khoa học cho rằng bản chất của giám sát ngân hàng là “ giám sát những nguy cơ đối với hệ thống và khả năng khống chế rủi ro của các cơ quan quản lý ” và cần “ tập trung tăng cường sự minh bạch , củng cố việc giám sát và quản lý thận trọng bằng cách đánh giá hết những rủi ro nảy sinh từ các hoạt động ngân hàng toàn cầu hóa “ .

Ở nhiều nước đang phát triển người giám sát ngân hàng thường tập trung vào việc kiểm tra sự tuân thủ các quy chế về chính sách tiền tệ, quản lý hối đoái và các quy định điều chỉnh chính sách kinh tế như quy chế về phân bổ tín dụng mà ít chú ý tới vấn đề thận

trọng của giám sát tài chính như đánh giá độc lập về chất lượng tài sản có hay quy trình kế toán và kiểm soát công tác quản lý. Cùng với bất ổn định kinh tế vĩ mô, thiếu những điều luật phù hợp đây là một trong những nguyên nhân chính dẫn đến tình trạng mất khả năng thanh toán của ngân hàng và “mục đích của giám sát ngân hàng là làm tăng độ an toàn, tính ổn định và một hệ thống tài chính hoạt động có hiệu quả. Nhiệm vụ chính của giám sát ngân hàng là ngăn chặn sự đổ vỡ của ngân hàng thông qua phát hiện vấn đề khó khăn và ngăn chặn tình trạng khó khăn trước khi nó vượt qua khỏi tầm kiểm soát”, “để giám sát có hiệu quả cần cả giám sát từ xa (qua các báo cáo ngân hàng) và thanh tra tại chỗ”.

Người giám sát từ xa phân tích các báo cáo định kỳ còn thanh tra tại chỗ xác định mức độ trung thực của các báo cáo này, đánh giá chi tiết về những nguy cơ mà người giám sát từ xa không thể đánh giá được.

Toàn cầu hóa hoạt động ngân hàng buộc các công ty phải chịu sự giám sát của các thể chế khác nhau, đồng thời các định chế tài chính liên kết với nhau chặt chẽ hơn đòi hỏi đánh giá rủi ro một cách toàn diện, không dừng lại trong biên giới mỗi quốc gia.

Sự phối hợp quốc tế trong giám sát tài chính ngày càng trở nên cấp thiết khi các ranh giới chính trị – địa lý đã trở nên ít liên quan đến khu vực tài chính dưới tác động của toàn cầu hóa, các tổ chức ngân hàng quốc tế ngày càng tăng về quy mô và số lượng, tốc độ liên kết kinh tế quốc tế ngày một nhanh hơn, nhu cầu phối hợp quốc tế trong thanh toán cũng tăng lên trước các rủi ro về hối đoái.

Muốn giám sát tốt phải giải quyết các vấn đề cơ bản là :

- Tổ chức hệ thống giám sát : Hệ thống tổ chức này phải đảm bảo sự phối hợp tốt giữa thanh tra tại chỗ và giám sát từ xa để phát huy tốt nhất ưu thế của mỗi công cụ giám sát, đồng thời giải quyết hài hòa quyền lợi của người gửi tiền \_ TCD\_ người vay vì tài chính liên quan đến tất cả các đối tượng này.

Nhược điểm lớn nhất của hệ thống tổ chức giám sát tài chính của nước ta hiện nay là sự chồng chéo và thiếu tính hệ thống. Nhiều tổ chức, nhiều cơ quan cùng làm nhiệm vụ giám sát tài chính như Thanh tra Nhà nước, Thanh tra tài chính, Thanh tra ngân hàng, Thanh tra Thuế,... song chức năng nhiệm vụ không được phân định rõ ràng lại thiếu sự



kết hợp nên có lĩnh vực có lúc có nơi nhiều đơn vị giám sát trong khi lại bỏ trống không giám sát nhiều lĩnh vực khác.

Đối với hệ thống giám sát tài chính cần làm ngay các việc sau :

1. Tổ chức lại hệ thống giám sát tài chính theo nguyên tắc bao quát , tránh chồng chéo để các cơ quan giám sát có thể sử dụng các kết quả giám sát của nhau và chịu trách nhiệm về kết quả giám sát của mình .Trong tương lai có thể thống nhất các cơ quan giám sát tài chính trong một tổ chức giám sát độc lập tương đương cấp Bộ thuộc Chính phủ hoặc trực thuộc Quốc hội.

2. Thống nhất chế độ và quy trình giám sát tài chính trên cơ sở đơn giản và khả thi, Bộ Tài chính nghiên cứu ban hành mẫu chuẩn báo cáo giám sát từ xa phù hợp với điều kiện thực tế của Việt Nam, từng bước nâng dần lên chuẩn mực quốc tế .

3. Kiện toàn đội ngũ cán bộ làm công tác giám sát tài chính cả về số lượng và chất lượng , sắp xếp lại cán bộ giám sát trên cơ sở lựa chọn những người có trình độ nghiệp vụ cao , có phẩm chất đạo đức đi đôi với chế độ đãi ngộ tài chính đặc biệt ( chế độ lương , thưởng) để giúp họ hoàn thành tốt nhiệm vụ một cách công tâm .

4. Thiết lập quan hệ phối hợp giám sát tài chính quốc tế , trước hết là tích cực tham gia hệ thống giám sát chung ASEAN

- Thiết lập hệ thống chỉ tiêu giám sát : Đây là công cụ thực hiện giám sát tài chính có hiệu quả và thống nhất . Các chỉ tiêu giám sát phải bao quát , đồng bộ , phù hợp với thực tiễn Việt Nam song không xa rời các chuẩn mực quốc tế , đặc biệt trong điều kiện phát triển nền kinh tế thị trường và hội nhập kinh tế quốc tế . Trong quá trình xây dựng hệ thống chỉ tiêu giám sát nên chú ý tham khảo ý kiến rộng rãi của đối tượng bị giám sát , tránh tình trạng các chỉ tiêu phi thực tế , thiên về phục vụ lợi ích của người quản lý mà làm thiệt hại lợi ích của các đối tượng bị giám sát . Các chỉ tiêu giám sát tài chính không dừng lại ở phản ánh hiện trạng, mức độ tuân thủ pháp luật tài chính hiện hành mà còn phải là dữ liệu quan trọng để điều chỉnh cơ chế chính sách tài chính cho phù hợp, đồng thời trợ giúp cho việc phân tích và dự báo xu hướng, sẵn sàng ngăn chặn các nguy cơ khủng hoảng tài chính tiền tệ.

- Quyền lực của cơ quan giám sát: Hiện nay các cơ quan giám sát tài chính có quyền lực tương đối hạn chế, chủ yếu là tư vấn, đề nghị cơ quan quản lý cấp trên xử lý các vi phạm, trong khi ít hoặc không theo dõi được kết quả xử lý cuối cùng và các biện pháp chế tài hoặc quá nể nang, dễ dãi, hoặc quá cứng rắn như đưa ra tòa, biến thành các vụ án kinh tế khi chưa thật sự cần thiết, vừa tốn phí thời gian, tiền bạc vừa ảnh hưởng không tốt đến sản xuất kinh doanh nói chung dẫn đến tình trạng:

- Các đối tượng bị giám sát tìm mọi cách né tránh sự giám sát, quan hệ giữa cơ quan giám sát và đối tượng bị giám sát nhiều khi trở thành đối nghịch, thiếu hẳn sự hợp tác vì lợi ích chung.

- Có những sai phạm nghiêm trọng kéo dài gây hậu quả nặng nề do không được xử lý dứt điểm, kịp thời.

- Các cuộc thanh tra, kiểm tra diễn ra liên miên, chông chéo, cản trở hoạt động bình thường của đơn vị bị giám sát do cơ quan giám sát nào cũng có quyền thanh tra kiểm tra nhưng không có quyền lực thật sự.

- Đối tượng bị thanh tra giám sát trở nên "lờn thuốc" trong khi người giám sát có xu hướng thực hiện nhiệm vụ một cách "qua loa đại khái".

Muốn khắc phục tình trạng trên để hoạt động giám sát tài chính thực sự có hiệu quả, trở thành công cụ thiết yếu đảm bảo an ninh tài chính thì các cơ quan giám sát phải được trao những quyền lực cụ thể, tương ứng với trọng trách được giao. Bên cạnh việc tổ chức sắp xếp lại các cơ quan giám sát để đảm bảo khả năng thực thi quyền lực thống nhất, hữu hiệu, còn cần đẩy mạnh cải cách hành chính nhằm điều chỉnh chức năng nhiệm vụ của các cơ quan quản lý nhà nước các cấp theo hướng tăng thêm quyền lực cho cơ quan giám sát tài chính cả về biện pháp cưỡng chế hành chính, kinh tế, thậm chí rút giấy phép hoạt động.

Nếu giám sát tài chính là nền tảng đảm bảo an ninh tài chính thì đến lượt mình, nền tảng của giám sát tài chính là công khai hóa hay sự minh bạch tài chính: "công khai hóa không đồng nghĩa với phô bày tất cả mọi chuyện nội bộ trong ngành đối với bất kể mọi loại đối tượng". Trong ngành tài chính-ngân hàng sự minh bạch (công khai hóa) là những điều kiện, những quy định cho phép các cơ quan giám sát và kiểm toán được thực

hiện dễ dàng chức năng kiểm tra giám sát hoạt động thu chi và các nghiệp vụ của đơn vị tài chính ngân hàng bất kỳ lúc nào. Theo IMF và WB , sự minh bạch trong các hoạt động tài chính ngân hàng sẽ trị tận gốc bệnh tham nhũng dẫn đến các món nợ nước ngoài khổng lồ. Đối với nhà nước, muốn có sự minh bạch trong tài chính và ngân hàng thì cần phải xây dựng những hệ thống kiểm toán độc lập với ngân hàng và các đơn vị kinh tế , tạo điều kiện lưu thông tự do các thông tin kinh tế đã được kiểm định xác thực , tăng cường thẩm quyền cho các cơ quan lập pháp theo dõi việc thi hành luật tài chính , luật ngân hàng và tòa án. Sự minh bạch của công ty thể hiện trong khả năng kiểm tra giám sát của cổ đông đối với công ty. Sự minh bạch sẽ làm tăng niềm tin của các cổ đông , người đầu tư và khách hàng.

Chính phủ ban hành các quy định bắt buộc về công bố thông tin như thông tin về doanh số , tài sản, thu nhập... đồng thời khuyến khích công bố thông tin . Tuy nhiên các loại thông tin này thường không đầy đủ và chất lượng thấp . Để tăng chất lượng công bố thông tin cần thiết kể mẫu thông tin bắt buộc phải công bố một cách hợp lý, chú ý phân biệt rạch ròi giữa thông tin có thể công khai và thông tin thuộc loại nhạy cảm, liên quan tới bí mật kinh doanh và cạnh tranh của doanh nghiệp , đồng thời có các biện pháp kiểm soát và cưỡng chế thực hiện quy định công khai thông tin.

Ba cản trở lớn nhất đối với công khai thông tin tài chính ở nước ta là :

- Tâm lý và thói quen che giấu, giữ bí mật, coi thông tin và quyền tiếp cận thông tin nhất là thông tin tài chính –tiền tệ , là một trong những đặc quyền của số ít người , thậm chí có thể kiếm lợi nhuận siêu ngạch từ những thông tin đó.
- Các quy định pháp lý về thông tin như tính chính xác , kịp thời, đầy đủ cũng như về công bố thông tin còn thiếu và ít hiệu lực.
- Trang thiết bị và kỹ thuật thông tin lạc hậu , không đồng đều giữa TW và địa phương, giữa thành thị và nông thôn , giữa miền xuôi và miền ngược , giữa doanh nghiệp lớn với doanh nghiệp vừa và nhỏ ,... Giảm nhẹ và đi đến xóa bỏ những cản trở trên không dễ dàng nhưng cần thiết , phải tiến hành từng bước song kiên quyết.

Các trung gian tài chính , trước hết là các ngân hàng trở thành chuyên gia thông tin về khách hàng do nhu cầu phân loại các trường hợp đầu tư trước khi tiến hành cho vay.

Đây đang là điểm yếu của các NHTM Việt Nam do ảnh hưởng của cơ chế kế hoạch hóa tập trung trước đây và sự lẫn lộn giữa cho vay thương mại và cho vay chính sách hiện nay. Các NHTM ít hoặc không có thói quen thu thập, khai thác thông tin về khách hàng, trình độ nắm bắt và xử lý thông tin về khách hàng của đội ngũ cán bộ ngân hàng còn hạn chế. Bản thân từng NHTM cũng có ít ý thức chia sẻ thông tin về khách hàng cho nhau đã làm tăng chi phí thu thập thông tin, chia cắt thị trường tín dụng, tạo môi trường cho một số khách hàng lợi dụng vi phạm các quy định về an ninh tài chính. Các ngân hàng cần nhanh chóng cải thiện và nâng cao chất lượng hệ thống thông tin khách hàng của mình vì sự an toàn của mỗi ngân hàng cũng như an ninh của toàn hệ thống. Trong cơ cấu tổ chức của ngân hàng nên có bộ phận quản lý thông tin hoàn chỉnh, đồng thời có sự phối hợp thông tin mang toàn ngành ngân hàng, mở rộng ra mạng thông tin tất cả các TCTD dưới sự quản lý thống nhất của NHNN.

# Kết Luận

An ninh tài chính là một khái niệm mới và phức tạp mới được nghiên cứu trong thời gian gần đây. Trong hoạt động của các tổ chức tín dụng an ninh tài chính đặt ra như một trong những vấn đề quan trọng hàng đầu. Đảm bảo an ninh tài chính trong hoạt động của các TCTD nói chung, của các NHTM nói riêng là giữ cho tình trạng tài chính của các trung gian tài chính này luôn luôn ổn định, an toàn, vững mạnh, tránh nguy cơ lâm vào khủng hoảng. Hệ thống các NHTM nước ta hiện nay hoạt động tương đối ổn định nhưng rất kém an toàn và yếu, hiệu quả hoạt động và sức cạnh tranh thấp, chứa đựng nhiều nhân tố cả về mặt chất và lượng có thể dẫn đến khủng hoảng tài chính – tiền tệ, đặc biệt là vốn tự có của ngân hàng cách xa so với yêu cầu chống rủi ro trong hoạt động ngân hàng, tỷ lệ nợ quá hạn quá cao trong khi công tác quản lý vay nợ và phòng chống rủi ro còn nhiều yếu kém.

Chính vì vậy, trong thời gian tới chúng ta phải tập trung vào các giải pháp tăng cường an ninh tài chính trong hoạt động của các ngân hàng, đặc biệt là các giải pháp:

- Bổ sung vốn tự có đảm bảo tỷ lệ vốn tự có trên tài sản có rủi ro đạt tiêu chuẩn quốc tế là 8%.
- Giảm nợ quá hạn thông qua các chương trình xử lý nợ để đưa tỷ lệ nợ quá hạn về giới hạn an toàn là 4-5% tổng dư nợ cho vay.
- Xiết chặt kỷ luật cho vay, tăng cường quản lý rủi ro nhằm ngăn ngừa tổn thất các khoản cho vay và trích lập đầy đủ quỹ dự phòng rủi ro đảm bảo nguồn tài chính giải quyết các khoản vay mất khả năng thanh toán.
- Tổ chức và tiến hành giám sát tài chính dựa trên theo dõi các chỉ tiêu phản ánh mức độ an ninh tài chính để có các biện pháp hữu hiệu yêu cầu các ngân hàng phục hồi và duy trì an ninh tài chính trong các hoạt động của mình đi đôi với công khai hóa tài

chính là những công cụ quan trọng để đảm bảo an ninh tài chính trong hoạt động của các TCTD.

Trong thời gian qua, Việt Nam đã thực hiện hội nhập kinh tế quốc tế cả ba lĩnh vực : Ngân hàng, bảo hiểm và chứng khoán. Bước đột phá đầu tiên phải kể đến là trong lĩnh vực ngân hàng, tiếp đến là bảo hiểm và chứng khoán . Tuy “ sinh sau đẻ muộn” , song lĩnh vực bảo hiểm và chứng khoán đã có những tác động “cởi mở” hơn cả lĩnh vực ngân hàng. “ Không nhất thiết cái gì ra trước mở cửa trước, ra sau mở cửa sau, mà phụ thuộc vào nhu cầu phát triển kinh tế”-. Tuy nhiên, không phải “ muốn là mở”.

Có ba thách thức lớn đối với ngành tài chính-ngân hàng của Việt Nam khi mở cửa và tự do hóa là: hệ thống pháp luật, phát triển thị trường và vai trò của Nhà nước .

Trước hết, hệ thống pháp luật phải đảm bảo ba yêu cầu :

- Đảm bảo cho hoạt động tài chính –ngân hàng phát triển
- Đảm bảo tính minh bạch
- Khả năng giám sát ( đưa ra được các tiêu chí để có thể sơ bộ đánh giá tính an toàn của hệ thống tài chính – ngân hàng )

Yếu tố thị trường cũng phải đảm bảo ba yêu cầu :

- Tính liên kết của thị trường ( đây được xem là điểm yếu của thị trường tài chính Việt Nam ).
- Tính minh bạch .
- Và phải đủ mạnh để đương đầu với các cú “sốc” ( do thị trường gây ra và do bản thân hệ thống tài chính- ngân hàng ).

Vai trò của Nhà nước cũng được đánh giá là một thách thức lớn đối với ngành tài chính –ngân hàng trước yêu cầu hội nhập . Hai câu hỏi được đặt ra là : Năng lực của cơ quan quản lý nhà nước có đủ để thực hiện hay không và Nhà nước có đủ nguồn lực về tài chính để có thể đương đầu với các khó khăn thách thức khi mở cửa và tự do hóa không ?

Hội nhập quốc tế nói chung và hội nhập quốc tế về ngân hàng nói riêng đã và đang là một trào lưu sôi nổi nhiều khu vực, nhiều nước trên thế giới tham gia. Đây là xu

hướng mang tính khách quan của hệ thống kinh tế tài chính thế giới. Trong trào lưu và xu thế đó, những lĩnh vực nhạy cảm bị lôi cuốn khá mạnh mẽ vào tiến trình hội nhập. Ngân hàng – một ngành dịch vụ có vị trí đặc biệt trong nền kinh tế, giữ vị trí quan trọng hàng đầu trong nền kinh tế, tất yếu phải tham gia vào quá trình hội nhập.

Hội nhập quốc tế về ngân hàng gắn liền với tự do hóa tài chính, mức độ tự do hóa tài chính càng sâu rộng bao nhiêu thì hội nhập quốc tế về ngân hàng càng nhanh chóng bấy nhiêu.

### **Tác động tích cực của hội nhập quốc tế về ngân hàng:**

- Làm cho hệ thống ngân hàng tự vươn lên, tự phát triển để khơi thông các dòng vốn luân chuyển quốc tế kể cả ngắn hạn và trung- dài hạn.
- Hội nhập quốc tế về ngân hàng được xem là điều kiện quan trọng để mở cửa hội nhập kinh tế quốc tế.
- Hội nhập quốc tế về ngân hàng sẽ làm cho hệ thống ngân hàng nội địa vươn lên và chiếm lĩnh thị trường quốc tế.

Tuy nhiên, những thách thức của hội nhập quốc tế về ngân hàng là không nhỏ, đó là:

- Tạo sức ép cạnh tranh rất mạnh bởi các ngân hàng nước ngoài về vốn, công nghệ ngân hàng, hệ thống quản trị điều hành...
- Hội nhập quốc tế về ngân hàng là chấp nhận cuộc chơi không cân sức, đòi hỏi hệ thống ngân hàng Việt Nam phải cố gắng nhiều mới có thể đứng vững với hệ thống ngân hàng trên thế giới phù hợp với hệ thống luật pháp và thông lệ quốc tế về lĩnh vực ngân hàng, không còn một ranh giới rõ rệt giữa hệ thống ngân hàng nội địa với hệ thống ngân hàng thế giới.